BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lờ Lầu	xã Sin Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
1	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong	1.600																		
2	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tiến Thành Lai Châu, phường Tân Phong	1.850																		
3	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	Lai Châu	nt	nt	1.830																		
4	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Châu Tuấn, phường Tân Phong	2.000																		
5	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450::2009	Rỗng	Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong	1.700																		
	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450::2009	Rỗng lỗ to	Công ty TNHH Tân An tại Lào Cai	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong	1.600																		
	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng lỗ nhỏ	nt	nt	nt	nt	1.400																		
	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng lỗ to	Công ty Cổ phần thương mại Thành Công	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong	1.700																		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng lỗ nhỏ	Công ty TNHH Tân An tại Lào Cai	nt	nt	nt	1.600																		
10	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty CP SX Xuất nhập khẩu Phú Hưng	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV XD & TM Châu Long, phường Đoàn Kết		1.700																	
11	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	Lai Châu	nt	nt		1.435																	
12	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty Gạch Đồng Điền	Phú Thọ	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Tôn Thép Vật Liệu Xây Dựng Lượng Duyên, xã Tân Uyên					1.600														
13	Gạch xây dựng	Gạch tuynel rỗng	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Công ty Gạch Đồng Điền	nt	nt	nt					1.800														
14	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty Gạch Đồng Điền	Phú Thọ	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Thành Vinh, xã Tân Uyên					1.300														
15	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty TNHH Gạch Minh Sơn	Phú Thọ	không có thông tin	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên							1.000												
16	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty TNHH Gạch Minh Sơn	Phú Thọ	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV XD & TM Đông Linh, xã Than Uyên							1.100												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
17	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	HTX công nông nghiệp Xuân Thủy	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Hợp tác xã Công nông nghiệp Xuân Thủy, xã Than Uyên							1.000												
18	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty TNHH Gạch Minh Sơn	Phú Thọ	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Huyền Hữu, xã Than Uyên							1.100												
19	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty TNHH Gạch Minh Sơn	Phú Thọ	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư				1.200															
20	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Công ty TNHH Gạch Minh Sơn	Phú Thọ	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư				1.600															
21	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty TNHH Gạch Minh Sơn	Phú Thọ	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư				1.200															
22	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	Công ty Đức Tiến Lào Cai	nt	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sìn Hồ															1.500			
23	Gạch xây dựng	Gạch tuynel đặc	đ/viên	TCVN 1451:1998	Đặc	Công ty CP đầu tư và xây dựng Lai Châu	nt	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Gạch Pa So, xã Phong Thổ												1.389						
24	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	nt	nt												1.296						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
25	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở											1.850								
26	Gạch xây dựng	Gạch tuynel 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 1450:2009	Rỗng	nt	nt	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở											1.850								
27	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Mác 5-15, KT (210x100x60)cm	Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH Trường Thịnh Tân Uyên, xã Tân Uyên					1.574													
28	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Mác 5-15, KT (210x105x60)cm	nt	nt	nt	nt					1.481													
29	Gạch xây không nung	Gạch xây 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Mác 5-15, KT (210x150x60)cm	nt	nt	nt	nt					2.500													
30	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	Rỗng	Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty CP đầu tư phát triển Bảo Dương, xã Than Uyên							1.111											
31	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt							1.204											
32	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung 02 lỗ thông tâm	đ/viên	TCVN 6477:2016	02 lỗ	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phú Minh bản Hồng Thu, phường Tân Phong		1.342,6																
33	Gạch xây không nung	Gạch xây không nung đặc	đ/viên	TCVN 6477:2016	Đặc	nt	nt	nt	nt		1.389																
34	Gạch xây không nung	Gạch Tezzazo	đ/m2	TCVN 7744:2013	40x40x3,0 (màu đen)	nt	nt	nt	nt		97.220																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
35	Gạch xây không nung	Gạch Tezzazo	đ/m2	TCVN 7744:2013	40x40x3,0 (màu đỏ)	nt	nt	nt	nt		106.480																	
36	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất của Cty TNHH MTV thương mại và XD Quốc Tuấn, phường Đoàn Kết		90.000																	
37	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn, vỉa hè	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.000																	
38	Gạch lát nền	Tezzazao lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		90.000																	
39	Gạch lát nền	Tezzazao lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	nt	nt		90.000																	
40	Gạch ốp các loại	Gạch granit 80*80	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	viglacera	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Nhượng Huyền, phường Tân Phong	170.000																		
41	Gạch ốp các loại	Gạch granit 80*80 TS25	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	nt	nt	nt	nt	145.000																		
42	Gạch ốp các loại	Gạch ốp 30*60 phẳng	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	110.000																		
43	Gạch ốp các loại	Gạch ốp 30*30 phẳng	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	80.000																		
44	Gạch ốp các loại	Gạch ốp 60*60 phẳng	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt	105.402																		
45	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Prime	Vĩnh Phúc, Thái Nguyên	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH phát triển công nghiệp và thương mại Thùy Nam, phường Tân Phong	240.000																		
46	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt	112.400																		
47	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt	102.600																		
48	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt	60.000																		
49	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt	104.000																		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
50	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x45cm	nt	nt	nt	nt	65.800																		
51	Gạch ốp lát	Gạch chống chơn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt	70.400																		
52	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x40cm	nt	nt	nt	nt	61.000																		
53	Gạch lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	Nice	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng của Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thanh Vân, phường Tân Phong																			
54	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 100x100 cm	nt	nt	nt	nt	250.000																		
55	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt	170.000																		
56	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt	150.000																		
57	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt	120.000																		
58	Gạch ốp lát	Gạch lát NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt	100.000																		
59	Gạch ốp lát	Gạch ốp NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt	120.000																		
60	Gạch ốp lát	Gạch ốp NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x80 cm	nt	nt	nt	nt	120.000																		
61	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x60 cm	nt	nt	nt	nt	160.000																		
62	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn NICE	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50 cm	nt	nt	nt	nt	110.000																		
63	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 100x100 cm	Vitto	nt	nt	nt	270.000																		
64	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt	200.000																		
65	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x120 cm	nt	nt	nt	nt	270.000																		
66	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt	160.000																		
67	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt	130.000																		
68	Gạch ốp lát	Gạch ốp VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x80 cm	nt	nt	nt	nt	200.000																		
69	Gạch ốp lát	Gạch lát VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40 cm	nt	nt	nt	nt	200.000																		
70	Gạch ốp lát	Gạch ốp VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt	160.000																		
71	Gạch ốp lát	Gạch ốp VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt	140.000																		
72	Gạch ốp lát	Gạch lát sân VITTO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	140.000																		
73	Gạch ốp lát	Gạch lát CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	Cepolain	nt	nt	nt	130.000																		
74	Gạch ốp lát	Gạch ốp CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt	140.000																		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
75	Gạch ốp lát	Gạch lát CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	140.000																		
76	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt	160.000																		
77	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x60 cm	nt	nt	nt	nt	160.000																		
78	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn CEPOLAIN	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt	110.000																		
79	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x160cm	Apodio	nt	nt	nt	430.000																		
80	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x120cm	nt	nt	nt	nt	350.000																		
81	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x120cm	nt	nt	nt	nt	320.000																		
82	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt	240.000																		
83	Gạch ốp lát	Gạch ốp APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x80cm	nt	nt	nt	nt	240.000																		
84	Gạch ốp lát	Gạch ốp APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt	200.000																		
85	Gạch ốp lát	Gạch lát APODIO	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	200.000																		
86	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT25x25cm	Không có thông tin	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		81.818																	
87	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt		81.818																	
88	Gạch lát nền	Gạch Blook	đ/m2	TCVN 6415:2016	Lục lăng	nt	nt	nt	nt		81.818																	
89	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909																	
90	Gạch lát nền	Gạch BLook	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40x3cm	nt	nt	nt	nt		90.909																	
91	Đá ốp lát	Đá ốp lát (Đá trắng suối lau)	đ/m2	TCVN 6415:2016		Công ty TNHH Trường Quang LC	Bình Định	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Trường Quang LC, phường Đoàn Kết		750.000																	
92	Đá ốp lát	Đá ốp lát (Đá tím hoa cà)	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		750.000																	
93	Đá ốp lát	Đá ốp lát (Đá đỏ, đen)	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		1.050.000																	
94	Đá ốp lát	Đá ốp lát (Đá vàng nhạt)	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		830.000																	
95	Đá ốp lát	Đá ốp lát (Đá vàng đậm)	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		1.100.000																	
96	Đá ốp lát	Đá ốp lát (Đá đen)	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	nt	nt	nt		1.050.000																	
97	Đá ốp lát	Đá ốp lát (Đá Ruby)	đ/m2	TCVN 6415:2016		nt	Ấn Độ	nt	nt		1.800.000																	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
98	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men maatm bóng khuôn phẳng và vat	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30 cm	Công ty CP TĐ ĐT Grand Home	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại Phường Tân Phong, Đoàn Kết (Công ty TNHH MTV Nhượng Quyền)	175.000	175.000																
99	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men maatm bóng khuôn phẳng và vat	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	180.000	180.000																
100	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men maatm bóng khuôn phẳng và vat	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	168.000	168.000																
101	Gạch ốp lát	Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	246.000	246.000																
102	Gạch ốp lát	Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	246.000	246.000																
103	Gạch ốp lát	Gạch ốp digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x80 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000																
104	Gạch ốp lát	Gạch lát nền digital GraniteViet Y Tile	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	368.000	368.000																
105	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics GM3324, 26….....	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	283.000	283.000																
106	Gạch ốp lát	Gạch lát granit Grand ceramics AMM	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30 cm	nt	nt	nt	nt	290.000	290.000																
107	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-36001, AMB36003; AMC-36001, AMB36002;	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	290.000	290.000																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																	
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
108	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM 36001, AMC 36002, CSK 3603	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.000	375.000																
109	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	396.500	396.500																
110	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000																
111	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMM-48001, AMM-48002	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000																
112	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP-48001, AMP 4803	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 10x80 cm	nt	nt	nt	nt	360.000	360.000																
113	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP-66001, AMP 66003	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	304.000	304.000																
114	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics ASM - 66001, AMP 66002	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	304.000	304.000																
115	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics ASM - 66003, AMP 66004	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	375.000	375.000																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																	
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
116	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics VGM - 66001, VGM 66003	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	275.000	275.000																
117	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP - 61202, AMP 61203; ASM - 61202, ASM 61203	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	510.000	510.000																
118	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics AMP - 88001, AMP 88002, AMP 88003	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	368.000	368.000																
119	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics ACM - 88001, ACM - 88002, ACM - 88003	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	368.000	368.000																
120	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	425.000	425.000																
121	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM-36001, SMM36002; SKM 36001, SKM 36002	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60 cm	nt	nt	nt	nt	282.000	282.000																
122	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM66001, SMM 66002	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60 cm	nt	nt	nt	nt	282.000	282.000																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
123	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM48001, SMM 48002; SKM 48001, SKM 48002; SMP 48001, SMP 48002	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x80 cm	nt	nt	nt	nt	366.000	366.000																	
124	Gạch ốp lát	Gạch ốp granit Grand ceramics SMM88001, SMM 88002; SKM 88001, SKM 88002	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80 cm	nt	nt	nt	nt	374.000	374.000																	
125	Keo dán gạch	Keo chít mạch	đ/gói	TCVN 6415:2016	1kg/gói	nt	nt	nt	nt	24.000	24.000																	
126	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (nội thất)	đ/Bao	TCVN 6415:2016	25kg/bao	nt	nt	nt	nt	202.000	202.000																	
127	Keo dán gạch	Keo ốp lát cao cấp (ngoại thất)	đ/Bao	TCVN 6415:2016	20kg/bao	nt	nt	nt	nt	178.000	178.000																	
128	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ.m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50	Công ty Cp gạch CMC	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trung Luyến, phường Đoàn Kết		88.000																	
129	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ.m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	Công ty Cp gạch CMC	nt	nt	nt		95.000																	
130	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ.m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80	Công ty Cp gạch CMC	nt	nt	nt		135.000																	
131	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	đ.m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60	Công ty Cp gạch CMC	nt	nt	nt		115.000																	
132	Gạch ốp lát	Gạch lát vs	đ.m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30	Công ty Cp gạch CMC	nt	nt	nt		100.000																	
133	Gạch ốp lát	Gạch Ce lát sân vườn men Sugar bóng 50x50 A1	đ.m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Công ty cổ phần RedstarCera	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư				95.830															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
134	Gạch ốp lát	Gạch Ce lát sân vườn men Sugar bóng 60x60 RTC55.4902-6 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60	nt	nt	nt	nt				93.840															
135	Gạch ốp lát	Gạch Ce ốp điểm mem BN 30x60 RTC36.8934 D-8 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60	nt	nt	nt	nt				72.919															
136	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30cm	Công ty CP Vigracera	nt	nt	nt				93.000															
137	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt				102.000															
138	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt				120.000															
139	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt				148.000															
140	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt				111.000															
141	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x86cm	nt	nt	nt	nt				145.000															
142	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30cm	Công ty Cổ phần Prime	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Trang Tiến Tam Đường, xã Bình Lư				85.000															
143	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40cm	nt	nt	nt	nt				70.000															
144	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt				75.000															
145	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt				100.000															
146	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt				130.000															
147	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt				95.000															
148	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x80cm	nt	nt	nt	nt				110.000															
149	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x86cm	nt	nt	nt	nt				115.000															
150	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	Itaka	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư				82.000															
151	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	Catalan	nt	nt	nt				100.000															
152	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt				127.000															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
153	Gạch ốp, lát	Gạch ốp 40x80	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x80cm	nt	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD Công ty TNHH MTV XD & TM Quyết Tiến, xã Tân Uyên					109.375														
154	Gạch ốp, lát	Gạch lát 60x60	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					88.000														
155	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 50x50 SV - 2604	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Công ty Cổ phần TaKao	nt	Vận chuyển trong phạm vi 5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD Giang Thanh, xã Tân Uyên					81.000														
156	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 50x50 SV - 1617	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Công ty Cổ phần TaKao	nt	nt	nt					84.000														
157	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 30x30 - 23110	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	Công ty Cổ phần TaKao	nt	nt	nt					84.000														
158	Gạch ốp, lát	Gạch ốp 30x60 - 23110	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Công ty Cổ phần TaKao	Việt Nam	nt	nt					135.000														
159	Gạch ốp, lát	Gạch ốp chân tường 60x86	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Công ty Cổ phần Prime	nt	nt	nt					148.000														
160	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 50x50 SV - 1617	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt					84.000														
161	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 30x30 - 23110	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt					84.000														
162	Gạch ốp, lát	Gạch ốp 30x60 - 23110	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt					135.000														
163	Gạch ốp, lát	Gạch ốp chân tường 60x86	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x86cm	nt	nt	nt	nt					148.000														
164	Gạch ốp, lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Prime	nt	nt	nt					68.000														
165	Gạch ốp, lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt					67.000														
166	Gạch ốp, lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt					64.000														
167	Gạch ốp, lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt					88.000														
168	Gạch ốp, lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x80cm	nt	nt	nt	nt					109.375														

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
169	Gạch ốp lát	Gạch ốp 30x60 Prime 17453-A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	Công ty Cổ phần Prime	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại của hàng VLXD của HTX Huyền Hữu, xã Than Uyên							76.600											
170	Gạch ốp lát	Gạch ốp 60x86 Prime 9116 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x86cm	nt	nt	nt	nt							50.000											
171	Gạch ốp lát	Gạch sân vườn 50x50Ta kao-2607 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt							60.185											
172	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60Ta kao-2607 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							65.000											
173	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	nt	nt	nt	nt							75.000											
174	Gạch ốp, lát	Gạch lát 80x80	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT80x80cm	Công ty TNHH Taca Ceamics	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại của hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên							148.438											
175	Gạch ốp, lát	Gạch lát Bentiles 30x60 A1	đ/m2	TCVN 6415:2016	- KT6=30x60cm	nt	nt	nt	nt							100.000											
176	Gạch ốp, lát	Gạch lát nền 60x60	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Công ty Cổ phần Prime	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại của hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Anh Tuấn, xã Than Uyên							75.000											
177	Gạch ốp lát	Gạch lát ViNaSu	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30cm	Công ty TNHH SX và thương mại VINASU	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu và Công ty CP Thương mại Mường Tè 1 tại xã Bum Tở											105.000							
178	Gạch ốp lát	Gạch lát ViNaSu	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt											125.000							

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
179	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	Công ty Cổ phần Prime	Việt Nam	nt	nt											125.000							
180	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40cm	nt	nt	nt	nt											95.000							
181	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x86cm	nt	nt	nt	nt											150.000							
182	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt											115.000							
183	Gạch lát	Gạch ceramic 5050 MB A	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	Công TNHH DV và Thương mại tổng hợp Hoa Mai	nt	nt	nt											65.000							
184	Gạch lát	Gạch lát 60x60 H601 loai 1	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt											75.000							
185	Gạch lát	Gạch lát 40x40	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt											63.000							
186	Gạch lát	Gạch lát 60x60 Takao Granite Vinasu	đ/m2	TCVN 6415:2016	TK60x60cm	nt	nt	nt	nt											86.800							
187	Gạch lát	Gạch Porce MM 50*50	đ/m2	TCVN 6415:2016	TK50x50cm	nt	nt	nt	nt											79.000							
188	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	Công ty Cổ phần Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Tâm Xuân, ngã 3 Mường Kim, xã Mường Kim																	105.000	
189	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x86cm	nt	nt	nt	nt																	110.000	
190	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt																	104.000	
191	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt																	145.000	
192	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt																	85.000	
193	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40cm	nt	nt	nt	nt																	75.000	
194	Gạch ốp lát	Gạch 6lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT60x60cm	Công ty Cp gạch Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTC Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng								134.259										
195	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	nt	nt	nt	nt								115.741										
196	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt								95.370										
197	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT50x50cm	nt	nt	nt	nt								109.259										
198	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x60cm	nt	nt	nt	nt								115.741										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																	
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
199	Gạch ốp lát	Gạch lát nền nhà vệ sinh	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30cm	Công ty Cp gạch Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD Công ty TNNH MTV Mai Tùng (tại Pa So, xã Phong Thổ và tại xã Khổng Lào)													101.851	101.851					
200	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	nt	nt	nt	nt													74.074	74.074					
201	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt													83.333	83.333					
202	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt													111.111	111.111					
203	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt													148.148	148.148					
204	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt													111.111	111.111					
205	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40cm	nt	nt	nt	nt													72.222	72.222					
206	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt													83.333	83.333					
207	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT40x40cm	Công ty Cp gạch Prime	Việt Nam	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNNH MTV Thuận Hiếu (Thôn Tây Sơn, xã Phong Thổ)													74.000						
208	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt													83.000						
209	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt													111.000						
210	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt													138.000						
211	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đất	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt													148.000						
212	Gạch ốp lát	Gạch lát xương đá	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 80x80cm	nt	nt	nt	nt													166.000						
213	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	nt	nt	nt	nt													101.000						
214	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x86cm	nt	nt	nt	nt													120.000						
215	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 40x40cm	nt	nt	nt	nt													78.000						
216	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt													88.000						
217	Gạch ốp lát	Gạch ốp	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x60cm	Công ty CP TTC	nt	nt	nt													101.000						
218	Gạch ốp lát	Gạch lát	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 60x60cm	nt	nt	nt	nt													101.000						
219	Gạch ốp lát	Gạch lát nhà vệ sinh	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 30x30cm	nt	nt	nt	nt													111.000						
220	Gạch ốp lát	Gạch lát nền	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	Công ty CP ITACA	nt	nt	nt													101.000						
221	Gạch ốp lát	Gạch lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT 50x50cm	nt	nt	nt	nt													101.000						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
222	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại Công ty TNHH MTV XD & TM Đông Linh, xã Than Uyên							500.000											
223	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại Công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên							409.090											
224	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt							363.636											
225	Cát xây dựng	Cát bê tông, xây trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Thô, mịn	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Đạt	Lào Cai	nt	nt							500.000											
226	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Tâm Xuân, ngã 3 mường Kim, xã Mường Kim																	545.455	
227	Cát xây dựng	Cát bê tông, xây trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Thô, mịn	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Đạt	Lào Cai	nt	nt																	527.273	
228	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH Tân Phong LC	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Vàng San, xã Hua Bum)										300.000								
229	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt										300.000								
230	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt										290.909								
231	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt										281.818								
232	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt										209.091								
233	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt										136.364								
234	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH số 24	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Nà Phầy, xã Hua Bum), chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công										309.090								
235	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt											309.090								
236	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt											300.000								
237	Đá xây dựng	Đá dăm 4x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt											290.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
238	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	công 02 công trình trường nội trú liên cấp TH&THCS các xã: Bum Nưa và Hua Bum										195.000									
239	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt											218.182									
240	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt											200.000									
241	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt											168.182									
242	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Thanh Bình Điện Biên	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hang Tôm, xã Lê Lợi)									181.818										
243	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt									290.909										
244	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt									290.909										
245	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt									281.818										
246	Đá xây dựng	Mạt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt									272.727										
247	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt									254.545										
248	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt									236.364										
249	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH MTV Hưng Phú	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Seo Phìn, xã Nậm Tăm)																181.818			
250	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt																295.455			
251	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt																295.455			
252	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt																281.818			
253	Đá xây dựng	Mạt dăm 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt																263.636			
254	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt																236.364			
255	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt																218.182			
256	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt																177.273			
257	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Hợp tác xã Hữu Hảo	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon, xã Phong Thổ)													209.091						
258	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt													309.091						
259	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt													309.091						
260	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt													300.000						
261	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt													272.727						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
262	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt												254.545						
263	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt												231.818						
264	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt												195.455						
265	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thế	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Vàng Khon 1, xã Phong Thổ)												209.091						
266	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt												309.091						
267	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt												309.091						
268	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt												300.000						
269	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt												272.727						
270	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt												254.545						
271	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt												231.818						
272	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt												195.455						
273	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Đức Trọng LC	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Sì Choang, xã Sì Lở Lầu)														236.364				
274	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5 x 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt														386.364				
275	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt														377.273				
276	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt														368.182				
277	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt														359.091				
278	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt														322.727				
279	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt														295.455				
280	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt														227.273				
281	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH số 10 Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Sùng Chô 1, phường Đoàn Kết)		168.182																
282	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5-1 cm	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt		272.727																
283	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt		263.636																

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
284	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt		259.091																	
285	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt		254.545																	
286	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt		259.091																	
287	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt		231.818																	
288	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Lương Việt	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Sùng Chô 2, phường Đoàn Kết)		230.000																	
289	Đá xây dựng	Đá mạt 0-0,5 cm	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt		210.000																	
290	Đá xây dựng	Đá dăm 0,5-1 cm	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt		290.000																	
291	Đá xây dựng	Đá 0,5x1,6 (BTNN C16)	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	nt	nt	nt	nt		310.000																	
292	Đá xây dựng	Đá dăm 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt		310.000																	
293	Đá xây dựng	Đá dăm 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt		300.000																	
294	Đá xây dựng	Đá dăm 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt		290.000																	
295	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt		290.000																	
296	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt		280.000																	
297	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1cm	Công ty TNHH MTV Tân Sinh	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ đá Hua Bó 3, xã Bình Lư)				268.182															
298	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2cm	nt	nt	nt	nt				268.182															
299	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4cm	nt	nt	nt	nt				259.091															
300	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6cm	nt	nt	nt	nt				236.364															
301	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	nt	nt	nt	nt				180.909															
302	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt				218.182															
303	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m³	TCVN 7570:2006	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt				200.000															
304	Đá xây dựng	Đá mạt	đ/m³	TCVN 7570:2006	Mạt	nt	nt	nt	nt				168.182															
305	Đá xây dựng	Đá hộc	đ/m³	TCVN 7570:2006	10x30cm	Công ty TNHH Quỳnh Trang	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ đá Tẳng Đán - Bản Mường, phiêng Phát xã Tân Uyên)					190.909															

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
306	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	đ/m³	TCVN 7570:2006	0,5x1	nt	nt	nt	nt					295.455														
307	Đá xây dựng	Đá 1x2	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	nt	nt	nt	nt					295.455														
308	Đá xây dựng	Đá 2x4	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt					286.364														
309	Đá xây dựng	Đá 4x6	đ/m³	TCVN 7570:2006	4x6	nt	nt	nt	nt					268.182														
310	Đá xây dựng	CPĐD loại 1	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại I	nt	nt	nt	nt					263.636														
311	Đá xây dựng	CPĐD loại 2	đ/m³	TCVN 8859:2023	CPĐD loại II	nt	nt	nt	nt					240.909														
312	Cát xây dựng	Cát nghiền xây trát	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt					331.818														
313	Cát xây dựng	Cát nghiền cho bê tông	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt					345.455														
314	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	đ/m2	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt					121.528														
315	Đá xây dựng	Đá 1x2 (nghiền từ sỏi)	đ/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mỏ cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)						236.364													
316	Đá xây dựng	Đá 2x4 (nghiền từ sỏi)	đ/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						218.182													
317	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						327.273													
318	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt						290.909													
319	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho Bê tông và vữa	đ/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						336.364													
320	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH DVTM và Xây dựng Hoàng Thắng	Lai Châu	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại các suối Nậm Mạ, Nậm Tăm, Nậm Bủng thuộc xã Nậm Tăm và xã Pu Sam Cáp)																340.909		
321	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt															290.909		
322	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	Lai Châu	nt	Giá bán tại nơi sản xuất và chỉ áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp														250.000					
323	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt														200.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Xã Sì Lở Lầu	xã Sìn Hồ	xã Nậm Tăm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
324	Cát xây dựng	Cát bê tông	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	Lai Châu	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mỏ cát tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng)								181.818										
325	Cát xây dựng	Cát xây, trát	đ/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt								172.727										

(1) Giấy phép khai thác số khoáng sản số 2898/GP-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu

PHỤ LỤC 2: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG, THÉP, RỌ THÉP

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Quyết Tiến, xã Tân Uyên				12.570										
2	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt				15.273										
3	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
4	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
5	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
6	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
7	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
8	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
9	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Doanh nghiệp tư nhân Minh Tiệp, xã Tân Uyên				15.273										
10	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt				15.273										
11	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
12	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
13	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
14	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.000										
15	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
16	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.091										
17	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Tôn Thép Vật Liệu Xây Dựng Lượng Duyên, xã Tân Uyên														
18	Thép hình các loại	Thép hộp mạ ZC 30x60x1,2ly	đ/kg			nt	nt	nt	nt				15.298										
19	Thép hình các loại	Thép hộp ống mạ kẽm các loại	đ/kg			nt	nt	nt	nt				15.203										
20	Thép hình các loại	Thép I 200x100x5,2x6m	đ/kg			nt	nt	nt	nt				16.000										
21	Thép hình các loại	Thép I 150	đ/kg			nt	nt	nt	nt				16.000										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
22	Thép hình các loại	Thép tấm 8x1500x600mm	đ/kg			nt	nt	nt	nt				15.002									
23	Thép hình các loại	B40	đ/kg			nt	nt	nt	nt				25.000									
24	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Thành Vinh, xã Tân Uyên				15.300									
25	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt				15.300									
26	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.000									
27	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.900									
28	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.900									
29	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.900									
30	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.900									
31	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg			Công ty TNHH thiết bị XD và chiếu sáng đô thị Tân Phát	nt	nt	nt				16.100									
32	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Thịnh Vượng, xã Tân Uyên				15.100									
33	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt				15.100									
34	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.750									
35	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.100									
36	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.750									
37	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.750									
38	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt				15.750									
39	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của các công ty TNHH MTV XD & TM Linh An, xã Than Uyên					15.682								
40	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.682								
41	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.682								
42	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.682								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
43	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của các công Hợp tác xã Huyền Hữu, xã Than Uyên					15.000								
44	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt					15.000								
45	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.000								
46	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.000								
47	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					14.700								
48	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.000								
49	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.000								
50	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của các công ty TNHH MTV XD & TM Đông Linh, xã Than Uyên					15.727								
51	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt					15.727								
52	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					14.818								
53	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					15.915								
54	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					14.818								
55	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					14.818								
56	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					14.818								
57	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					14.818								
58	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của các công ty TNHH MTV Anh Tuấn Than Uyên, xã Than Uyên					15.000								
59	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt					15.000								
60	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					16.500								
61	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					16.500								
62	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					16.500								
63	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					16.500								
64	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt					16.500								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
65	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư			17.500										
66	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt			17.500										
67	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
68	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.200										
69	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.200										
70	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.200										
71	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.200										
72	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.200										
73	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.200										
74	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg			Công ty Thép Tấn Phát	nt	nt	nt			18.200										
75	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư			17.000										
76	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt			17.000										
77	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
78	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
79	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
80	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
81	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
82	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
83	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt			17.000										
84	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg			Công ty Thép Tấn Phát	nt	nt	nt			15.200										
85	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong	16.800												
86	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt	16.800												
87	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	17.000												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
88	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.900												
89	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.900												
90	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	17.300												
91	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH thương mại Châu Tuấn, phường Tân Phong	17.545												
92	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt	17.545												
93	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.975												
94	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.875												
95	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	17.004												
96	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.690												
97	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.981												
98	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	17.044												
99	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tiến Thành Lai Châu, phường Tân Phong	15.500												
100	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt	15.500												
101	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.100												
102	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.700												
103	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.000												
104	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.300												
105	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.700												
106	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.402												
107	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong	16.000												
108	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt	16.000												
109	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.935												
110	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.987												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
111	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	16.924												
112	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH phát triển công nghiệp & TM Thủy Nam, phường Tân Phong	15.855												
113	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.222												
114	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.143												
115	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.611												
116	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Châu Long, phường Đoàn Kết		15.455											
117	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt		15.455											
118	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		16.364											
119	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		16.364											
120	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.653											
121	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		16.391											
122	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		16.391											
123	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		16.391											
124	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		16.391											
125	Thép xây dựng	Thép D25 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		16.391											
126	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.764											
127	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.582											
128	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.582											
129	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.582											
130	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.582											
131	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.582											
132	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.582											
133	Thép xây dựng	Thép D25 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB400-V	nt	nt	nt	nt		16.582											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
134	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Quý Dương, phường Đoàn Kết		15.636											
135	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt		15.636											
136	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.818											
137	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.818											
138	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.636											
139	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.636											
140	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.636											
141	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.636											
142	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.636											
143	Thép xây dựng	Thép D25 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt		15.636											
144	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Tâm Xuân, ngã 3 Mường Kim, xã Mường Kim												17.000	
145	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt												17.000	
146	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt												17.500	
147	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt												17.200	
148	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt												17.200	
149	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt												17.500	
150	Thép xây dựng	Thép D6 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Sơn Thoa, xã Khổng Lào										15.454			
151	Thép xây dựng	Thép D8 Hòa Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt										15.454			
152	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.364			
153	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.182			
154	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.182			
155	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.182			
156	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.182			
157	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.182			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
158	Thép xây dựng	Thép D22 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.182			
159	Thép xây dựng	Thép D25 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										16.182			
160	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg			Công ty CP ống thép Thuận Phát	nt	nt	nt										18.000			
161	Thép xây dựng	Thép D6-D8 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng tại xã Khổng Lào										15.454			
162	Thép xây dựng	Thép D10 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										15.454			
163	Thép xây dựng	Thép D12 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										15.454			
164	Thép xây dựng	Thép D14 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										15.454			
165	Thép xây dựng	Thép D16 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										15.454			
166	Thép xây dựng	Thép D18 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										15.454			
167	Thép xây dựng	Thép D20 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt										15.454			
168	Thép xây dựng	Thép tròn trơn	đ/kg	TCVN 1651:2018		Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt										16.800			
169	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg			Công ty CP ống thép Thuận Phát	nt	nt	nt										17.500			
170	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So xã Phong Thổ)									17.000					
171	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	nt	nt	nt	nt									17.200					
172	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.000					
173	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.000					
174	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.000					
175	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D16	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.000					
176	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D18	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.000					
177	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D20	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.000					
178	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D22	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.000					
179	Thép xây dựng	Thép tròn trơn	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-T	nt	nt	nt	nt									15.454					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
180	Thép xây dựng	Thép D6-D8 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty CP sản xuất thép Việt Đức	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV MTV Mai Tùng (Pa So, xã Phong Thổ)									15.454				
181	Thép xây dựng	Thép D10 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	nt	nt	nt	nt									15.454				
182	Thép xây dựng	Thép D12 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									15.454				
183	Thép xây dựng	Thép D14 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									15.454				
184	Thép xây dựng	Thép D16 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									15.454				
185	Thép xây dựng	Thép D18 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									15.454				
186	Thép xây dựng	Thép D20 Việt Đức	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									15.454				
187	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt									17.500				
188	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS : D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở							17.000						
189	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	nt	nt	nt	nt							17.000						
190	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
191	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
192	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
193	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D16	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
194	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D18	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
195	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D20	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
196	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D22	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
197	Thép xây dựng	Thép tròn trơn	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-T	nt	nt	nt	nt							18.000						
198	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		Vuông, chữ nhật	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt							17.273						
199	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		nt	nt	nt	nt							18.000						
200	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS : D6-D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở							17.000						
201	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	nt	nt	nt	nt							17.000						
202	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
203	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
204	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
205	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D16	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
206	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D18	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
207	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D20	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
208	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D22	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt							17.000						
209	Thép xây dựng	Thép tròn trơn	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-T	nt	nt	nt	nt							18.000						
210	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	đ/kg		Vuông, chữ nhật	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt							17.273						
211	Thép hình các loại	Thép hình đen chữ U, V, L	đ/kg	TCVN 7571-1:2019		nt	nt	nt	nt							18.000						
212	Thép lưới các loại	Thép lưới B40	đ/kg			nt	nt	nt	nt							25.000						
213	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng						16.364							
214	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	nt	nt	nt	nt						16.364							
215	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt						16.727							
216	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt						16.545							
217	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt						16.364							
218	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D16	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt						16.727							
219	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D18	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt						16.545							
220	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D20	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt						16.545							
221	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sìn Hồ								18.145					
222	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D8	đ/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	nt	nt	nt	nt								18.145					
223	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt								18.145					
224	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt								18.145					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
225	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt								18.145					
226	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt								18.145					
227	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt								18.145					
228	Thép xây dựng	Thép D20 Hoà Phát	đ/kg	TCVN 1651-2:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt								18.145					
229	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	đ/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán bình quân tại trung tâm hành chính các xã, phường: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Sìn Hồ, Phong Thổ, Khổng Lào, Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	21.500	21.500	21.500			22.000	22.000	22.000			
230	Đinh các loại	Đinh 5cm, 7cm, 10cm	đ/kg			nt	nt	nt	Giá bán bình quân tại trung tâm hành chính các xã, phường: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Bum Tở, Phong Thổ, Khổng Lào, Sìn Hồ, Nậm Hàng, Đoàn Kết, Tân Phong	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000		
231	Đinh các loại	Đinh bắn tôn	đ/kg			nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000		
232	Thép hình các loại	Thép góc L40 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	Công ty TNHH Thép Hoa Hảo	VN	nt	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH phát triển Công nghiệp & TM Thùy Nam	18.450												
233	Thép hình các loại	Thép góc L50 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
234	Thép hình các loại	Thép góc L60 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
235	Thép hình các loại	Thép góc L63-L65 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
236	Thép hình các loại	Thép góc L70-L80 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
237	Thép hình các loại	Thép góc L90 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
238	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
239	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
240	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400	nt	nt	nt	nt	18.450												
241	Thép hình các loại	Thép góc L100 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	18.450												
242	Thép hình các loại	Thép góc L120-L130 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	18.450												
243	Thép hình các loại	Thép góc L150 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS540	nt	nt	nt	nt	18.450												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
244	Thép hình các loại	Thép C8 - C10 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
245	Thép hình các loại	Thép C12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
246	Thép hình các loại	Thép C14, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
247	Thép hình các loại	Thép C15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
248	Thép hình các loại	Thép C16, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
249	Thép hình các loại	Thép I10, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
250	Thép hình các loại	Thép I12, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
251	Thép hình các loại	Thép I15, L=6m; 9m; 12m	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	SS400,CT38,CT42	nt	nt	nt	nt	18.450												
252	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	18.450												
253	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	18.450												
254	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	18.450												
255	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	18.450												
256	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<12m	nt	nt	nt	nt	18.450												
257	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 9m<L<9m	nt	nt	nt	nt	18.450												
258	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 4m≤L<6m	nt	nt	nt	nt	18.450												
259	Thép hình các loại	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dài 2m≤L<4m	nt	nt	nt	nt	18.450												
260	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 14x14; 16x16; 13x26; 20x20; 25x25; D21; D27; D34	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm	nt	nt	nt	nt	19.500												
261	Thép hình	Ống thép mạ kẽm Size: 20x40; 25x52; 30x30; 60x60; 40x40; 40x80; 50x50; 40x100; D42; D49; D60; D76; D90; D114	đ/kg	TCVN 7571-1:2019	Độ dày 0,6mm-1,0mm; 1,0mm-1,4mm	nt	nt	nt	nt	19.500												
262	Thép hình	Thép hình L63X63X6	đ/kg			nt	nt	nt	nt	18.000												
263	Thép hình	Thép dự ứng lực 7.1	đ/kg			nt	nt	nt	nt	22.300												
264	Thép hình	Thép dự ứng lực 10.7	đ/kg			nt	nt	nt	nt	22.300												
265	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2014	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	Công ty TNHH Tân Phong LC	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (trung tâm xã Bum Tở)							509.091						
266	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2015	Dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							372.727						
267	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2016	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13,5kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							509.093						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
268	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2017	Dây thép mạ kẽm 2,2-3mm loại rọ 2x1x0,5 (trọng lượng 9,41kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							327.273						
269	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2018	Dây thép bọc nhựa 2,2-2,7mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 13kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							486.364						
270	Rọ thép các loại	Rọ thép đan bằng máy	đ/rọ	TCVN 10335:2019	Có khung D4-4,8mm, dây thép bọc nhựa 2,2-3mm loại rọ 2x1x1 (trọng lượng 16kg/rọ)	nt	nt	nt	nt							581.818						
271	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Bản Thẳm, xã Khun Há)											1.470		
272	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt											1.570		
273	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt											1.430		
274	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt											1.480		
275	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt											1.480		
276	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	nt											1.570		
277	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Châu Tuấn, phường Tân Phong	1.500												
278	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.770												
279	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	nt	1.334												
280	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.430												
281	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Châu Long, phường Đoàn Kết		1.361											
282	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt		1.454											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
283	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD & TM Quyết Tiến, xã Tân Uyên				1.250									
284	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt				1.343									
285	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Tôn Thép Vật Liệu Xây Dựng Lượng Duyên, xã Tân Uyên				1.350									
286	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt				1.350									
287	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Thịnh Vượng, xã Tân Uyên				1.150									
288	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt				1.260									
289	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư			1.157										
290	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.257										
291	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư			1.187										
292	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.257										
293	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sìn Hồ								1.500					
294	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt								1.600					
295	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở							1.481						
296	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt							1.574						

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
297	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở							1.481						
298	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt							1.574						
299	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng						1.528							
300	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt						1.639							
301	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Sơn Thoa, xã Khổng Lào										1.454			
302	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.540			
303	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Tâm Xuân, ngã 3 Mường Kim, xã Mường Kim												1.350	
304	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt												1.458	
305	Xi măng	Xi măng PCB 30 (XM đóng bao) Yên Bình	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Yên Bình	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán cho các đại lý tại trung tâm các xã, phường: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Đoàn Kết, Tân Phong	1.530	1.530	1.510	1.580	1.600								
306	Xi măng	Xi măng PCB 40 (XM đóng bao) Yên Bình	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.630	1.630	1.610	1.680	1.700								
307	Xi măng	Xi măng PCB 30 (XM không đóng bao)	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.470	1.470	1.450	1.520	1.540								
308	Xi măng	Xi măng PCB 40 (XM không đóng bao) Yên Bình	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.520	1.520	1.500	1.570	1.590								
309	Xi măng	Xi măng PCB 40 (XM đóng vỏ jumbo) Yên Bình	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ jumbo	nt	nt	nt	nt	1.630	1.630	1.610	1.680	1.700								
310	Xi măng	Xi măng PC 40 (XM không đóng bao) Yên Bình	đ/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.920	1.920	1.900	1.970	1.990								
311	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	nt	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Xây dựng & TM Châu Long, phường Đoàn Kết		1.667											

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
312	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt	nt	nt	nt		1.713											
313	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So, Phong Thổ)									1.575				
314	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt	nt	nt	nt									1.666				
315	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	Không có thông tin	Giá tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng (cửa hàng tại Pa So, Phong Thổ)									1.575				
316	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt	nt	nt	nt									1.666				
317	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng, xã Khổng Lào										1.575			
318	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PCB40 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt	nt	nt	nt										1.666			
319	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Anh Tuấn Than Uyên, xã Than Uyên					1.210								
320	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Huyền Hữu, xã Than Uyên					1.300								
321	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB40 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Đông Linh, xã Than Uyên					1.343								
322	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư			1.600										
323	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB40 đóng bao	đ/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phong	nt	nt	nt			1.650										
324	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại Công ty TNHH MTV TM và dịch vụ Thái Linh, phường Tân Phong	1.730												

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
325	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.750												
326	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Châu Tuấn, phường Tân Phong	1.800												
327	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.820												
328	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tiến Thành Lai Châu, phường Tân Phong	1.683												
329	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.702												
330	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong	1.750												
331	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.800												
332	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Châu Long, phường Đoàn Kết		1.667											
333	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt		1.713											
334	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Huyền Hữu, xã Than Uyên					1.300								
335	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH Đô Thành, xã Sin Hồ								1.900					
336	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt								2.000					
337	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của công ty TNHH MTV TM&XD Sơn Thoa, xã Khổng Lào										1.667			
338	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.712			

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
339	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	Không có thông tin	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư			1.700										
340	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt			1.750										
341	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Quý Dương, phường Đoàn Kết		1.213											
342	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt		1.223											
343	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Thành Vinh				1.400									
344	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt				1.500									
345	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Linh Nam, phường Tân Phong	1.450												
346	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1550												
347	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá ại cửa hàng VLXD của Hợp tác xã Huyền Hữu, xã Than Uyên					1.150								
348	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					1.250								
349	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Đông Linh, xã Than Uyên					958								
	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					1.080								
351	Xi măng	Xi Măng rời PCB 40 Yên Bái	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					900								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
352	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Anh Tuấn Than Uyên, xã Than Uyên					950								
	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					1.000								
354	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Hoàng An Lai Châu, xã Nậm Hàng						1.484							
355	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt						1.574							
356	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So Phong Thổ)									1.296				
357	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt									1.389				
358	Xi măng	Xi Măng PCB 40 bao Vicem Sông Thao	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Linh An, xã Than Uyên					1.350								
359	Xi măng	Xi Măng PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Đông Linh, xã Than Uyên					1.082								
360	Xi măng	Xi Măng PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt					1.127								
361	Xi măng	Xi Măng PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Lào Cai	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV XD và TM Linh An, xã Than Uyên					1.389								
362	Xi măng	Xi Măng PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Lào Cai	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Huyền Hữu, xã Than Uyên					830								
363	Xi măng	XM Vi cem PCB30 đóng bao	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng vicem Sông Thao	Phú Thọ	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So Phong Thổ)									1.650				
364	Xi măng	XM Vi cem PCB40 đóng bao	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng vicem Sông Thao	nt	nt	nt									1.700				

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)												
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu
365	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Điện Biên	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty CP Thương mại Mường Tè 1, xã Bum Tở							1.667						
366	Xi măng	Xi măng Điện Biên PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM Điện Biên	Điện Biên	Vận chuyển trong phạm vi ≤5Km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV TM & XD Linh Râu, xã Bum Tở							1.667						
367	Xi măng	Xi Măng PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Tập đoàn Xuân Khiêm	Phú Thọ	Vận Chuyển trong phạm vi 5 km	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Minh Xuân, xã Bình Lư			1.280										
368	Xi măng	Xi Măng PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Tập đoàn Xuân Khiêm	nt	nt	nt			1.380										
369	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên Quang	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Thuận Hiếu (Mường So, xã Phong Thổ)									1.444				
370	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt									1.555				
371	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên Quang	không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV Mai Tùng (cửa hàng tại xã Khổng Lào)										1.444			
372	Xi măng	Xi măng Tân Quang PCB40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt										1.555			
373	Xi măng	Xi Măng PCB 30	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty TNHH TM An Thịnh	Lào Cai	Vận chuyển trong phạm vi 5 km	Giá bán bình quân tại cửa hàng VLXD Quyết Tiến, Lượng Duyên, xã Tân Uyên				1.157									
374	Xi măng	Xi Măng PCB 40	đ/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao 50Kg	Công ty TNHH TM An Thịnh	Lào Cai	nt	nt				1.250									

PHỤ LỤC 3: NHÓM VẬT LIỆU GỖ, CỐP PHA

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	đ/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của HTX Thành Vinh, xã Tân Uyên				3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại sô)	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt				3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	đ/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt				35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại sô)	đ/cây	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	nt	nt				32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	đ/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt				30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	đ/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt				25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại Hộ Kinh doanh Vũ Đức Thịnh, phường Tân Phong	3.200.000									
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	đ/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000									
9	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	Không có Thông tin			nt	nt	nt	3.600.000									
10	Tre xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	50.000									
11	Tre xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	70.000									
12	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt										
13	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	đ/m3	Không có Thông tin	Loại sô	nt	nt	Không có thông tin	Giá bán tại Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bảo Dương, xã Than Uyên					3.500.000					
14	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	đ/m3	Không có Thông tin			nt	nt	nt					3.500.000					
15	Tre xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt					41.000					
16	Tre xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt					65.000					
17	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	đ/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt					35.000					

PHỤ LỤC 4: NHÓM VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa kép gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x250mm	không có thông tin	Lai Châu	Vận chuyển trong địa giới hành chính của xã Bình Lư	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			727.273							
2	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm IV	đ/md	nt	70x140mm	nt	nt	nt	nt			454.545							
3	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,1	nt	nt	nt	nt			1.250.000							
4	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,2	nt	nt	nt	nt			1.550.000							
5	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55	đ/m²	nt	dày 1,4	nt	nt	nt	nt			1.850.000							
6	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	TCVN 9366:2012	Dày 1,0-1,1mm, kính dày 6.38	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Minh Châu	Lai Châu	Vận chuyển toàn tỉnh	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu										1.450.000
7	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	nt	Dày 1,2mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt										1.550.000
8	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh	đ/m2	nt	Dày 1,4 mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt										1.650.000
9	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa	đ/m2	nt	Dày 1,3 mm kính dày 6.38	nt	nt	nt	nt										1.750.000
10	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp huỳnh tôn kết kính trắng	đ/m2	nt	Sắt hộp mạ kẽm, dày 1,2ly, kính trắng dày 5ly	nt	nt	nt	nt										1.200.000
11	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn G70	đ/m²	nt	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, bản nan 70mm, giảm âm - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. - AUSTDOOR - Độ dày 1,0-1,1mm	nt	nt	nt	nt										5.664.000
12	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nan cửa cuốn G61	đ/m²	nt	- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm hai chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mmm dày 1,8mm+puli nhựa - Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	nt	nt	nt	nt										5.660.000
13	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	TCVN 9366:2012	Cửa đi	Công ty CPĐT phát triển Bảo Dương	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại xưởng sản xuất của Công ty Cổ phần Đầu phát triển Bảo Dương, xã Than Uyên					2.800.000					
14	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt					2.600.000					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
15	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt					1.050.000					
16	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm III	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt					800.000					
17	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	nt	nt	nt	nt					2.500.000					
18	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt					2.300.000					
19	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép	nt	nt	nt	nt					800.000					
20	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn	nt	nt	nt	nt					600.000					
21	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi	không có thông tin	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư			1.545.455							
22	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ	nt	nt	nt	nt			1.318.182							
23	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sắt huỳnh tôn, kính trắng 5ly	đ/m²	nt	Cửa đi, cửa sổ	nt	nt	nt	nt			863.636							
24	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa kép 250cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt			727.273							
25	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/md	nt	Khuôn cửa đơn 130cm dày 8cm	nt	nt	nt	nt			454.545							
26	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa đi pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt			1.545.455							
27	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô đặc dày 4cm	nt	nt	nt	nt			1.318.182							
28	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa gỗ nhóm IV	đ/m²	nt	Cửa sổ Pa nô kính (kính 5ly), dày 4cm	nt	nt	nt	nt			1.318.182							
29	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	nt	Kính 6,38 mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn	Công ty TNHH MTV Châu Long Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (đường 30/4, tổ 2, phường Đoàn Kết)		1.200.000								
30	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.150.000								
31	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.150.000								
32	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.850.000								
33	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.850.000								
34	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.450.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
35	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.450.000								
36	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.250.000								
37	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.250.000								
38	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn	nt	nt	nt	nt		1.500.000								
39	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	nt	Kính 6,38 mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn	Công ty TNHH MTV thương mại và sản xuất Minh Quang	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (đường 30/4, tổ 2, phường Đoàn Kết)		1.481.481								
40	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
41	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
42	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.666.666								
43	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.666.666								
44	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.037.037								
45	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		2.037.037								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
46	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
47	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt		1.851.851								
48	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn	nt	nt	nt	nt		1.759.259								
49	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Vách kính cố định	đ/m²	nt	Kính 6,38 mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn	Công ty TNHH MTV Xuân Lâm	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (tổ 19, phường Tân Phong)	1.574.074									
50	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 1 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.083.333									
51	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa đi 2 cánh mở	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.083.333									
52	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ mở hất/quay	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	1.824.074									
53	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Nhôm hệ 55 vát cạnh, Cửa sổ lùa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	1.824.074									
54	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 1 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.527.778									
55	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa đi 2 cánh mở Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 2,0mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.527.778									
56	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở hất/quay Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.222.222									
57	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Cửa sổ mở lùa Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn - Phụ kiện KinLong	nt	nt	nt	nt	2.222.222									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường, Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
58	Cửa khung nhựa/nhôm, gỗ	Vách cố định Nhôm hệ 55 mặt cắt Xinfa	đ/m²	nt	- Kính dày 6,38mm - Nhôm thanh hệ 55 Xinfa dày 1,4mm - Gioăng chèn	nt	nt	nt	nt	2.148.148									

PHỤ LỤC 5: NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP BAO CHE

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đại lý phân phối: Công ty CP TĐ Hoa Sen - Chi nhánh Tỉnh Lai Châu	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa sen Gold	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	
12	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	
15	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	
16	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 16mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	
17	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,3mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
18	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
19	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	
20	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
21	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ dày xốp 18mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,5mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	
22	**Tôn Austnam theo Văn bản số 01 ngày 10/01/2026 của Công ty CP Austnam**																		
23		**Tôn Austnam 1 lớp**																	
24	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại Đại lý (Công ty TNHH PTCN và TM Thủy Nam, Công ty ĐTTM Mai Trang)	198.182									
25	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11- 0,47mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	201.818									
26	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	199.091									
27	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	202.727									
28	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam -ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	194.545									
29	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	199.091									
30	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam-AD11 - 0,42mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	184.545									
31	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,11 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	190.000									
32	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	185.455									
33	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,6 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	192.727									
34	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	181.818									
35	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp,5 sóng dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	189.091									
36	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	193.636									
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm mạ Az150	nt	nt	nt	nt	254.545									
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng)	nt	nt	nt	nt	260.000									
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	233.636									
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM480 - 0,47mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	238.182									
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	**Tấm vách Austnam AP-EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm**																	
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 - 0,45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	nt	nt	nt	nt	396.364									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
43		**Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU**																	
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-11sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	nt	nt	nt	nt	289.091									
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1 -11 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	292.727									
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	285.455									
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1- 6 sóng 0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	290.000									
48	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	nt	nt	nt	nt	269.091									
49	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 11 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	275.455									
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	265.455									
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1- 6 sóng 0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	271.818									
52		**Phụ kiện tôn Austnam**																	
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	54.545									
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	71.364									
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.42mm	nt	nt	nt	nt	101.818									
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	59.545									
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	77.727									
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	111.818									
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	60.455									
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	79.545									
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.47mm	nt	nt	nt	nt	114.545									
62		**Tôn Suntek 1 lớp**																	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	126.364									
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	138.182									
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	127.273									
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	139.091									
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	124.545									
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ AZ50	nt	nt	nt	nt	136.364									
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ELOK420 dày 0.45mm,G550(3 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm, Az50	nt	nt	nt	nt	201.818									
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az50	nt	nt	nt	nt	185.455									
71		**Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU**																	
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	nt	nt	nt	nt	220.000									
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	231.818									
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	219.091									
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33	đ/m²	TCVN 8053:2009	Nt	nt	nt	nt	nt	230.909									
76		**Phụ kiện tôn Suntek**																	
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	51.818									
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	53.636									
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k600, dày 0.40mm	nt	nt	nt	nt	74.545									
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k300, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	45.455									
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phu kiện k400, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	58.182									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m²	TCVN 8053:2009	Phụ kiện k600, dày 0.45mm	nt	nt	nt	nt	82.727									
83		**Vật tư phụ**				nt	nt	nt	nt										
84		Đai bắt tôn Alok	đ/cái			nt	nt	nt	nt	bvcxx									
85		Vít sắt dài 65mm	đ/cái			nt	nt	nt	nt	2.091									
86		Vít sắt dài 45mm	đ/cái			nt	nt	nt	nt	1.545									
87		Vít sắt dài 20mm	đ/cái			nt	nt	nt	nt	1.091									
88		Vít bắt tôn Alok	đ/cái			nt	nt	nt	nt	636									
89	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp (Brôximăng) AC DONG ANH loại A 1,5 m	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,5m, rộng 0,9m	Công ty tấm lợp Đông Anh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Khổng Lào		47.893	47.893	46.000					46.000	
90	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp (Brôximăng) AC DONG ANH loại A 1,8 m	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,8m, rộng 0,9m	nt	nt	nt	Giaá bán tại trung tâm xã Bình Lư		55.700								
91	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Đông Anh	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,2m, rộng 0,3m	nt	nt	nt	nt		20.000		20.000					20.000	
92	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,4m, rộng 0,9m	Công ty CP tấm lớp và VLXD Thái Nguyên	nt	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH MTV tôn thép Nghĩa Kiều, xã Bình Lư		40.000							40.000	
93	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm úp nóc prôxi măng Thái Nguyên	đ/tấm	TCVN 4434:2000	Dài 1,2m, rộng 0,3m	nt	nt	nt	nt		21.000								
94	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,35mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long (Việt Ý)	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng VLXD của Công ty TNHH TM Phát triển công nghệ & TM Thùy Nam, phường Tân Phong	73.000									
95	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,4mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	83000									
96	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ100	đ/m²	TCVN 8053:2009	0,45mmx1200mm	nt	nt	nt	nt	93000									

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU SƠN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn ALEX	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 10 km	Đại lý phân phối: Cửa hàng sơn ALEX Hiệp Thành	195.667	195.667								
2	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	207.200	207.200								
3	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	167.889	167.889								
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	177.600	177.600								
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	269.444	269.444								
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	281.200	281.200								
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	234.111	234.111								
8	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	236.800	236.800								
9	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	363.667	363.667								
10	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	406.000	406.000								
11	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	289.667	289.667								
12	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000	312.000								
13	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	179.444	179.444								
14	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	224.000	224.000								
15	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	137.889	137.889								
16	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	151.200	151.200								
17	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	502.400	502.400								
18	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	544.000	544.000								
19	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	368.933	368.933								
20	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	409.600	409.600								
21	Sơn	Sơn bóng chống nóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	454.000	454.000								
22	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	243.200	243.200								
23	Sơn	Bảo vệ và tạo bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	267.368	267.368								
24	Sơn	Sơn nhũ vàng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 0,95 lít	nt	nt	nt	nt	585.263	585.263								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
25	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.650	14.650								
26	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp ALEX	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 20 Kg	nt	nt	nt	nt	16.000	16.000								
27	Bột bả	Sơn nhũ vàng	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	12.100	12.100								
28	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	62.444	62.444								
29	Sơn	Sơn phủ nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	79.600	79.600								
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 15 lít	nt	nt	nt	nt	151.867	151.867								
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	160.400	160.400								
32	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	185.444	185.444								
33	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	208.400	208.400								
34	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	283.778	283.778								
35	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất NANO	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	312.000	312.000								
36	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	115.778	115.778								
37	Sơn	Sơn trần nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	133.600	133.600								
38	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt	280.118	280.118								
39	Sơn	Sơn chống thấm màu vượt trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	300.800	300.800								
40	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 16 lít	nt	nt	nt	nt	252.500	252.500								
41	Sơn	Chống thấm đa năng trộn xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	253.200	253.200								
42	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ UNITED	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi 7 km	Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV Nguyễn Quý Phú	110.500	110.500								
43	Sơn	Sơn lót kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	113.600	113.600								
44	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.222	148.222								
45	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	167.800	167.800								
46	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	148.833	148.833								
47	Sơn	Sơn lót kiềm goại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	197.800	197.800								
48	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	215.500	215.500								
49	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	230.000	230.000								
50	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	237.000	237.000								
51	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kháng muối	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	257.600	257.600								
52	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	41.056	41.056								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
53	Sơn	Sơn phủ mịn nội thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	55.800	55.800								
54	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	158.333	158.333								
55	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	138.000	138.000								
56	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	241.056	241.056								
57	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	275.800	275.800								
58	Sơn	Sơn bóng nội thất SEMI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	299.000	299.000								
59	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	106.778	106.778								
60	Sơn	Sơn siêu trắng trần	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	122.000	122.000								
61	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333	259.333								
62	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400	304.400								
63	Sơn	Sơn bóng ngoại thất RUBY	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	339.000	339.000								
64	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	315.556	315.556								
65	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800	375.800								
66	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	429.000	429.000								
67	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	118.667	118.667								
68	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	259.333	259.333								
69	Sơn	Chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	304.400	304.400								
70	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	339.000	339.000								
71	Sơn	Chống thấm pha màu đặc biệt	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	315.556	315.556								
72	Sơn	Chống thấm ngược	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	375.800	375.800								
73	Sơn	Sơn bóng ngoại thất SEMI GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	429.000	429.000								
74	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	9.950	9.950								
75	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000	13.000								
76	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt	277.667	277.667								
77	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	287.800	287.800								
78	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt SAPHIRA	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	330.000	330.000								
79	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 5 lít	nt	nt	nt	nt	413.200	413.200								
80	Sơn	Sơn men sứ SAPHIRA GOLD	đ/lít	TCVN 8652:2020	Thùng 1 lít	nt	nt	nt	nt	555.000	555.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
81	Sơn	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Đại lý phân phối: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Kim Ngân										
82	Sơn	Jotashield Bền Màu Toàn Diện	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	730.000	730.000								
83	Sơn	Jotashield Bền Màu Tối Ưu	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	685.000	685.000								
84	Sơn	Jotashield Sạch Vượt Trội	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	565.000	565.000								
85	Sơn	Jotashield Che Phủ Vết Nứt	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít	nt	nt	nt	nt	582.000	582.000								
86	Sơn	Jotashield Chống Phai Màu	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	540.000	540.000								
87	Sơn	Tough Shield Max Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	363.000	363.000								
88	Sơn	Tough Shield Sơn Mờ Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	212.000	212.000								
89	Sơn	Waterguard Sơn Chống Thấm	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 6 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	312.000	312.000								
90	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT**				nt	nt	nt	nt										
91	Sơn	Majestic Đẹp Nguyên Bản	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	570.000	570.000								
92	Sơn	Majestic Sang Trọng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	500.000	500.000								
93	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	425.000	425.000								
94	Sơn	Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	425.000	425.000								
95	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	340.000	340.000								
96	Sơn	Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít ; 5 Lít ; 15 Lít	nt	nt	nt	nt	340.000	340.000								
97	Sơn	Essence Trần Chuyên Dụng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17Lít	nt	nt	nt	nt	254.000	254.000								
98	Sơn	Essence Dễ Lau Chùi	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít: 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	285.000	285.000								
99	Sơn	Jotaplast Sơn Mờ Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	121.000	121.000								
100	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI**				nt	nt	nt	nt										
101	Sơn	Gardex Primer	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 1Lít	nt	nt	nt	nt	195.000	195.000								
102	Sơn	Gardex Bóng Mờ	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
103	Sơn	Essence Siêu Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 0,8Lít ; 2,5Lít	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000								
104	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**				nt	nt	nt	nt										
105	Sơn	Ultra Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	334.000	334.000								
106	Sơn	Jotashield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	310.000	310.000								
107	Sơn	Tough Shield Primer Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	244.000	244.000								
108	Sơn	Majestic Primer Sơn Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	243.000	243.000								
109	Sơn	Essence Sơn Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	227.000	227.000								
110	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Xám	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	172.000	172.000								
111	Sơn	Alkyd Primer Sơn Lót Chống Rỉ Màu Đỏ	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	161.000	161.000								
112	Sơn	**CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ**				nt	nt	nt	nt										
113	Sơn	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.000	14.000								
114	Sơn	Jotun Exterior Putty Bột Bả Cao Cấp Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000	13.000								
115	Sơn	Jotun Interior Putty Bột Bả Cao Cấp Nội Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	10.000	10.000								
116	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
117	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót	nt	nt	nt	nt		-			139.000					
118	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
119	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
120	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					
121	Sơn	Sơn phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
122	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
123	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
124	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
125	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
126	Sơn	Sơn chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Sơn chống thấm màu	nt	nt	nt	nt					177.111					
127	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/bao	TCVN 7239:2003	40kg/bao	nt	nt	nt	nt					399.000					
128	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	Công ty cổ phần Anper Việt	Việt Nam	Không tính vận chuyển	Giá bán tại Nhà Phân phối Tiến Hon, Phường Đoàn Kết	2.213.000									
129	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	702.000									
130	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.765.000									
131	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	818.000									
132	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.955.000									
133	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.227.000									
134	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.078.000									
135	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	955.000									
136	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	923.000									
137	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	365.000									
138	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	986.000									
139	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	386.000									
140	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	1.152.000									
141	Sơn	Sơn mịn nội thất độ phủ cao A500	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	409.000									
142	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.006.000									
143	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp A600	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	604.000									
144	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.578.000									
145	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6in1	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.204.000									
146	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	5.960.000									
147	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.754.000									
148	Sơn	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	390.000									
149	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.085.000									
150	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	455.000									
151	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									
152	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Super white	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	644.000									
153	Sơn	Sơn mịn ngoai thất độ phủ cao P700	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	2.123.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
154	Sơn	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao P700	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	665.000									
155	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	3.258.000									
156	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	974.000									
157	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	6.682.000									
158	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.928.000									
159	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	421.000									
160	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	2.280.000									
161	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	526.000									
162	Bột bả	Bột bả ngoại thất	đ/bao	Không có thông tin	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	974.000									
163	Bột bả	Bột bả nội thất	đ/bao	TCVN 8652:2020	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	747.000									
164	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.481.000									
165	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.325.000									
166	Sơn	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.909.000									
167	Sơn	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.441.000									
168	Sơn	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18 lít / thùng	nt	nt	nt	nt	4.294.000									
169	Sơn	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.263.000									
170	Sơn	Giả đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	1.675.000									
171	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít / lon	nt	nt	nt	nt	3.740.000									
172	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít / lon	nt	nt	nt	nt	740.000									
173	Sơn		đ/lon	TCVN 8652:2020		Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên toàn tỉnh Lai Châu										
174	**SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
175	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	ISI	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										530.556
176	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	ISI	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										1.790.741
177	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IEW	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										802.778
178	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IEW	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										2.282.407
179	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-ISG06	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										1.095.370

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
180	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-ISG06	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										3.869.444
181	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-IG05	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										1.576.852
182	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IMP-IG05	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										4.654.630
183	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	I9	đ/lon	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	5L	nt	nt	nt	nt										1.749.074
184	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	I9	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										5.381.481
185	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	IDC	đ/thùng	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	18L	nt	nt	nt	nt										936.111
186	**SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
187	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IL5	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										645.370
188	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IL5	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										1.838.889
189	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-PI04	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										840.741
190	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-PI04	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.535.185
191	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-SPI03	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										993.519
192	SẢN PHẨM SƠN LÓT NỘI THẤT	IMP-SPI03	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.026.852
193	**SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
194	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	EL5	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										807.407
195	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	EL5	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.606.481
196	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-PE02	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.194.444
197	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-PE02	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.455.556
198	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-SPE01	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.308.333
199	SẢN PHẨM SƠN LÓT NGOẠI THẤT	IMP-SPE01	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.976.852
200	**SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT**					nt	nt	nt	nt										
201	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	ESI	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										816.667
202	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	ESI	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.635.185
203	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-ESG10	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	nt	nt	nt	nt										343.519
204	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-ESG10	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.292.593
205	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-ESG10	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										4.487.037
206	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-EG09	Lom	QCVN 16:2019/BXD	1L	nt	nt	nt	nt										402.778

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
207	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-EG09	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.758.333
208	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	IMP-EG09	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										5.474.074
209	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	E9	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										487.037
210	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	E9	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										2.008.333
211	**SẢN PHẨM SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT**					nt	nt	nt	nt										
212	SẢN PHẨM SƠN PHỦ ĐẶC BIỆT	ICL	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	nt	nt	nt	nt										388.889
213	**SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM**					nt	nt	nt	nt										
214	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	IMP-CT12	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.126.852
215	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	IMP-CT12	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										3.455.556
216	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	ETM	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.217.593
217	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	ETM	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										4.057.407
218	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	CTS-01	đ/lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	nt	nt	nt	nt										1.237.037
219	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	CTS-01	đ/thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	nt	nt	nt	nt										4.229.630
220	**SẢN PHẨM BỘT BẢ**					nt	nt	nt	nt										
221	SẢN PHẨM BỘT BẢ	IMP-IP15	đ/bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	nt	nt	nt	nt										404.630
222	SẢN PHẨM BỘT BẢ	IMP-EP14	đ/bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	nt	nt	nt	nt										500.000
223	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	Công ty CP L.QJoton	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty TNHH TM Châu Tuấn (Phường Tân Phong)	39.000									
224	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	AASHTOM249-12	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	39.500									
225	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	36.500									
226	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	37.500									
227	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	đ/kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	94.800									
228	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									
229	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	153.900									
230	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg.Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.800									
231	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	đ/kg	TCVN 8787-2011	Thùng 25kg; Lon 5kg	nt	nt	nt	nt	191.700									
232	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	đ/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt	32.700									
233	Sơn sàn công nghiệp	Jones WEPO	đ/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	250.000									
234	Sơn sàn công nghiệp	Jona WEPO màu thường	đ/kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	299.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
235	Sơn sàn công nghiệp	Jones Epo Clear	đ/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	219.000									
236	Sơn sàn công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	đ/kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt	290.000									
237	Sơn sàn công nghiệp	Jona Level New	đ/kg	TCCS CN 05:2023	Bộ 19,5kg, bộ 6,5kg	nt	nt	nt	nt	208.000									
238	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 305	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	72.600									
239	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN 401	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	66.000									
240	Sơn sàn công nghiệp	Dung môi TN304	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt	77.000									
241	Sơn kết cấu thép 1TP	Sp Primer (chống rỉ)	đ/kg		Thùng 20kg; lon 3,5kg; lon 1kg	nt	nt	nt	nt	107.250									
242	Sơn kết cấu thép 1TP	Jimmy (Phủ Alkyd)	đ/kg	JIS K5962:1993	Thùng 20kg; lon 3kg; lon 0,8kg	nt	nt	nt	nt	157.400									
243	Bột bả	Bột bả ngoại thất J-Plus	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 5kg	nt	nt	nt	nt	17.900									
244	Bột bả	Bột bả Jolia nội thất	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg, bao 25kg	nt	nt	nt	nt	9.100									
245	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
246	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	nt	nt	nt	nt	94.700									
247	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	148.600									
248	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	94.700									
249	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	nt	nt	nt	nt	323.529									
250	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Joton FA nội thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	109.833									
251	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony ngoại thất mịn	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	169.000									
252	Sơn kháng kiềm nội ngoại thất	Sơn Jony nội thất mịn	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	nt	nt	nt	nt	75.600									
253	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	94.200									
254	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	61.600									
255	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	90.500									
256	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON ALTEX DA	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	17L	nt	nt	nt	nt	40.800									
257	Sơn lót thường	Sơn lót VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty VINAGOLD	nt	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		17.778								
258	Sơn lót kháng kiềm	Sơn lót VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		40.556								
259	Sơn phủ thường	Sơn phủ VINAGOLD thường	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		25.000								
260	Sơn phủ kháng kiềm	Sơn phủ VINAGOLD kháng kiềm	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		66.667								
261	Sơn phủ mịn	Sơn phủ VINAGOLD mịn	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		88.889								
262	Sơn phủ bóng	Sơn phủ VINAGOLD bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		105.556								
263	Sơn phủ siêu bóng	Sơn phủ VINAGOLD siêu bóng	Lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	nt	nt	nt	nt		133.333								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
264	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Anper Việt	nt	nt	nt		2.213.000								
265	Sơn	Lót kiềm nội thất đa năng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		702.000								
266	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.765.000								
267	Sơn	Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		818.000								
268	Sơn	Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		3.955.000								
269	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		1.227.000								
270	Sơn	Lót kiềm ngoại thất Ecomax	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		3.078.000								
271	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		955.000								
272	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 trắng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		923.000								
273	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		365.000								
274	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		986.000								
275	Sơn	Sơn mịn nội thất A200 màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		386.000								
276	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		1.152.000								
277	Sơn	Sơn mịn nội thất A500	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		409.000								
278	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.006.000								
279	Sơn	Sơn mịn nội thất A600	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		604.000								
280	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.578.000								
281	Sơn	Sơn bóng nội thất 6in1	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.204.000								
282	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		5.960.000								
283	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.754.000								
284	Sơn	Son bóng ngọc trai nội thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		390.000								
285	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		2.085.000								
286	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Supper gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		455.000								
287	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.123.000								
288	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		644.000								
289	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P700	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		2.123.000								
290	Sơn	Sơn mịn ngoai thất P700	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		665.000								
291	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		3.258.000								
292	Sơn	Sơn mịn ngoại thất P800	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		974.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
293	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		6.682.000								
294	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.928.000								
295	Sơn	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		421.000								
296	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		2.280.000								
297	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		526.000								
298	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		974.000								
299	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		747.000								
300	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.481.000								
301	Sơn	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.325.000								
302	Sơn	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.909.000								
303	Sơn	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.441.000								
304	Sơn	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.294.000								
305	Sơn	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.263.000								
306	Sơn	Giả đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.675.000								
307	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		3.740.000								
308	Sơn	Sơn nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		740.000								
309	Hệ thống bột bả KIARI	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40Kg	Công ty CP tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại trung tâm xã Than Uyên					399.000					
310	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Kháng ngăn không cho kiềm trong vữa xi măng ngấm ra và gây hư hại màng sơn phủ, giảm tiêu hao và tăng độ bền sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					121.000					
311	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Có tính năng kháng kiềm cao, chống nấm mốc, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					139.000					
312	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Mịn nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.	nt	nt	nt	nt					80.022					
313	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu trắng trần cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					108.666					
314	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					189.777					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
315	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					224.222					
316	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.nhiệt đới gió mùa, vùng biển.	nt	nt	nt	nt					140.888					
317	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc	nt	nt	nt	nt					218.222					
318	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Độ phủ, bền màu cao, ít bám bụi, chống nấm mốc và rong rêu. Phù hợp với khí hậu ẩm ướt, vùng nhiệt đới gió mùa, vùng biển	nt	nt	nt	nt					248.444					
319	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Chống thấm tuyệt đối, tính đồng nhất với xi măng, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					164.444					
320	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm màu	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Màu sắc đa dạng, chống thấm tốt, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					177.111					
321	Nhóm sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	đ/kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Bán tại các đại lý: Công ty TNHH XD & TM Chí Cường, Công ty TNHH TM Châu Tuấn và Hộ kinh doanh Bùi Thị Hon tại phường Tân Phong, Đoàn Kết										29.200
322	Nhóm sơn giao thông	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	đ/kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	nt	nt	nt	nt										30.000
323	Nhóm sơn giao thông	Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	đ/kg	TCVN8791:2011	Thùng 18 kg	nt	nt	nt	nt										83.400
324	Nhóm sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	đ/kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt	nt	nt	nt										141.600
325	Nhóm sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	đ/kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt	nt	nt	nt										141.600
326	Nhóm sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	đ/kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt	nt	nt	nt										176.400
327	Nhóm sơn giao thông	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	đ/kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	nt	nt	nt	nt										176.400
328	Nhóm sơn giao thông	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	đ/kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	nt	nt	nt	nt										20.460

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
329	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	đ/kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt										180.600
330	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt	nt	nt	nt										223.300
331	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt	nt	nt	nt										215.600
332	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt	nt	nt	nt										266.100
333	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt	nt	nt	nt										324.300
334	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt	nt	nt	nt										417.000
335	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt	nt	nt	nt										287.500
336	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	đ/kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt										158.000
337	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt										212.600
338	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt										223.300
339	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt										218.600
340	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	nt	nt	nt	nt										367.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
341	Sơn sàn Công nghiệp	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	đ/kg	QCVN 16:2023/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	nt	nt	nt	nt										165.100
342	Sơn sàn Công nghiệp	Dung môi TN-180	đ/lít		Lon 5L	nt	nt	nt	nt										169.800
343	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt										115.800
344	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Lon 3,5kg	nt	nt	nt	nt										119.400
345	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Lon 1kg	nt	nt	nt	nt										126.000
346	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt										116.300
347	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Lon 3,5kg	nt	nt	nt	nt										124.000
348	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Lon 1kg	nt	nt	nt	nt										121.000
349	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt										119.100
350	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt										170.000
351	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	đ/lít	JIS K 5962:1993.	Lon 3 lít	nt	nt	nt	nt										187.000
352	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	đ/lít	JIS K 5962:1993.	Lon 0,8 lít	nt	nt	nt	nt										214.000
353	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	đ/kg	JIS K 5962:1993.	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt										136.400
354	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	đ/lít	JIS K 5962:1993.	Lon 3 lít	nt	nt	nt	nt										170.600
355	Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	đ/lít	JIS K 5962:1993.	Lon 0,8 lít	nt	nt	nt	nt										156.000
356	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	đ/lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt										114.100
357	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	đ/lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt										70.700
358	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	đ/lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt										241.000
359	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	đ/lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt										72.700
360	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	đ/lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt										102.900
361	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	đ/lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	nt	nt	nt	nt										46.400
362	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt										20.525

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
363	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 5kg	nt	nt	nt	nt										24.400
364	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt										16.150
365	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	SP FILLER Bột bả tường nội thất	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt										13.725
366	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	SP FILLER Bột bả tường nội thất	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 25kg	nt	nt	nt	nt										13.920
367	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt										10.300
368	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Bột bả tường nội thất JOLIA	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt										12.050
369	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc	Bột bả tường nội thất JOLIA	đ/kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Bao 25kg	nt	nt	nt	nt										12.000
370	Sơn các loại	Sơn lót kháng kiềm nội thất	đ/lít	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty Cổ phần Sơn SPOST	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại cửa hàng VLXD Giáng Thanh, xã Tân Uyên				195.000						
371	Sơn các loại	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/lít	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	nt	nt	nt	nt				262.000						
372	Sơn các loại	Sơn mịn nội thất	đ/lít	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	nt	nt	nt	nt				107.000						
373	Sơn các loại	Sơn chống thấm màu	đ/lít	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2023/BXD	Lon 5l	nt	nt	nt	nt				117.000						

PHỤ LỤC 7: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	50W	Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	230.000	230.000	228.000	230.000	228.000	240.000	240.000	235.000	235.000	
2	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	40W	nt	nt	nt	nt	200.000	200.000	190.000	200.000	195.000	210.000	210.000	200.000	195.000	
3	Vật tư thiết bị điện	Bóng đèn led trụ Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	30W	nt	nt	nt	nt	160.000	160.000	127.273	160.000	156.000	170.000	170.000	160.000	155.000	
4	Vật tư thiết bị điện	Bóng dèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	20W	nt	nt	nt	nt	100.000	100.000	90.909	100.000	98.000	110.000	105.000	100.000	100.000	
5	Vật tư thiết bị điện	Bóng dèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	15W	nt	nt	nt	nt	85.000	85.000	72.727	80.000	80.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
6	Vật tư thiết bị điện	Bóng dèn led tròn Rạng Đông	đ/cái	TCVN 8782:2017	12W	nt	nt	nt	nt	70.000	70.000	63.936	65.000	70.000	80.000	80.000	75.000	75.000	
7	Vật tư thiết bị điện	Bóng tuýp led 1,2m	đ/cái	TCVN 8782:2017		nt	nt	nt	nt	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
8	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014		Công ty CP Cơ điện Trần Phú	nt	Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán tại Công ty cửa hàng Liêm Hồng (Phường Đoàn Kết)										
9	**DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC- Cu/PVC**		đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x1,0	nt	nt	nt	nt										6.200
10	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x1,5	nt	nt	nt	nt										8.500
11	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x2,5	nt	nt	nt	nt										13.800
12	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x4	nt	nt	nt	nt										21.000
13	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x6	nt	nt	nt	nt										30.700
14	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	CV-V75- Đơn 1x10	nt	nt	nt	nt										50.900
15	**II. DÂY ĐƠN PVC- Cu/PVC (ruột đồng cách**					nt	nt	nt	nt										
16	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x0,75	nt	nt	nt	nt										4.800
17	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x1,0	nt	nt	nt	nt										6.100
18	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x1,5	nt	nt	nt	nt										9.000
19	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x2,5	nt	nt	nt	nt										14.600
20	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x4	nt	nt	nt	nt										22.600
21	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x6	nt	nt	nt	nt										33.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
22	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm- Đơn 1x10	nt	nt	nt	nt										53.900
23	**III. DÂY DẸT PVC- Cu/PVC (ruột đồng cách**					nt	nt	nt	nt										
24	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2015	VCm-D-Dẹt 2x0,75	nt	nt	nt	nt										11.000
25	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x1	nt	nt	nt	nt										14.000
26	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x1,5	nt	nt	nt	nt										19.300
27	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x2,5	nt	nt	nt	nt										31.600
28	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x4	nt	nt	nt	nt										47.600
29	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 2x6	nt	nt	nt	nt										70.400
30	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-D-Dẹt 3x0,75	nt	nt	nt	nt										16.200
31	**IV. DÂY ĐƠN PVC- Cu/Rr-PVC-V90 (ruột**					nt	nt	nt	nt										
32	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x1,0	nt	nt	nt	nt										6.500
33	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x1,5	nt	nt	nt	nt										9.500
34	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x2,5	nt	nt	nt	nt										15.400
35	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x4	nt	nt	nt	nt										22.500
36	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x6	nt	nt	nt	nt										35.100
37	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-V90-Đơn 1x10	nt	nt	nt	nt										62.300
38	**V. DÂY DẸT PVC- Cu/Rr-PVC-3V-V90 (ruột**					nt	nt	nt	nt										
39	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x1,0	nt	nt	nt	nt										14.600
40	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x1,5	nt	nt	nt	nt										20.100
41	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x2,5	nt	nt	nt	nt										33.200
42	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x4	nt	nt	nt	nt										49.800
43	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	FV-VCm-D-3V-90-Dẹt 2x6	nt	nt	nt	nt										73.800
44	**VI. DÂY XÚP - Cu/PVC màu dây trắng**					nt	nt	nt	nt										
45	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x0,5	nt	nt	nt	nt										7.300
46	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x0,75	nt	nt	nt	nt										9.500
47	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x1	nt	nt	nt	nt										12.200
48	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x1,5	nt	nt	nt	nt										17.400
49	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-X-V75-Xúp 2x2,5	nt	nt	nt	nt										28.200
50	**VII. DÂY TRÒN (2,3,4) RUỘT MỀM -**					nt	nt	nt	nt										
51	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x0,75	nt	nt	nt	nt										12.400
52	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x1	nt	nt	nt	nt										15.100
53	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x1,5	nt	nt	nt	nt										21.100
54	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x2,5	nt	nt	nt	nt										34.000
55	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x4	nt	nt	nt	nt										51.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
56	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 2x6	nt	nt	nt	nt										76.700
57	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x0,75	nt	nt	nt	nt										17.400
58	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x1	nt	nt	nt	nt										21.500
59	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x1,5	nt	nt	nt	nt										30.000
60	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x2,5	nt	nt	nt	nt										48.900
61	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x4	nt	nt	nt	nt										73.900
62	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 3x6	nt	nt	nt	nt										110.500
63	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x0,75	nt	nt	nt	nt										22.600
64	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x1	nt	nt	nt	nt										28.400
65	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x1,5	nt	nt	nt	nt										39.400
66	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x2,5	nt	nt	nt	nt										63.600
67	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x4	nt	nt	nt	nt										96.900
68	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	VCm-T-Tròn 4x6	nt	nt	nt	nt										143.600
69	**VIII. CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
70	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV- 10	nt	nt	nt	nt										46.111
71	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV- 16	nt	nt	nt	nt										75.000
72	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV- 25	nt	nt	nt	nt										119.352
73	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-25	nt	nt	nt	nt										163.704
74	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-50	nt	nt	nt	nt										227.315
75	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-70	nt	nt	nt	nt										320.463
76	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-95	nt	nt	nt	nt										439.815
77	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-120	nt	nt	nt	nt										552.315
78	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-150	nt	nt	nt	nt										688.704
79	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-185	nt	nt	nt	nt										863.704
80	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-240	nt	nt	nt	nt										1.124.630
81	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-200	nt	nt	nt	nt										1.376.759
82	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CV-400	nt	nt	nt	nt										1.770.903
83	**IX. CÁP 1 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
84	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×2.5	nt	nt	nt	nt										16.944
85	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×4	nt	nt	nt	nt										24.630
86	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×6	nt	nt	nt	nt										34.815
87	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×10	nt	nt	nt	nt										51.204
88	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×16	nt	nt	nt	nt										82.222

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
89	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×25	nt	nt	nt	nt										131.852
90	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×35	nt	nt	nt	nt										179.444
91	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×50	nt	nt	nt	nt										242.315
92	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×70	nt	nt	nt	nt										342.685
93	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×95	nt	nt	nt	nt										478.611
94	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×120	nt	nt	nt	nt										601.481
95	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×150	nt	nt	nt	nt										755.185
96	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×185	nt	nt	nt	nt										947.778
97	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×240	nt	nt	nt	nt										1.888.426
98	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-1×300	nt	nt	nt	nt										1.568.333
99	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây điện CVV-×400	nt	nt	nt	nt										1.955.926
100	**X. CÁP 2 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
101	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×2.5	nt	nt	nt	nt										31.296
102	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×4	nt	nt	nt	nt										50.000
103	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×6	nt	nt	nt	nt										69.352
104	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×10	nt	nt	nt	nt										105.463
105	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×16	nt	nt	nt	nt										178.981
106	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×25	nt	nt	nt	nt										261.667
107	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×35	nt	nt	nt	nt										369.630
108	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×50	nt	nt	nt	nt										500.093
109	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×70	nt	nt	nt	nt										688.519
110	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×95	nt	nt	nt	nt										942.407
111	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×120	nt	nt	nt	nt										1.157.685
112	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×150	nt	nt	nt	nt										1.373.333
113	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×185	nt	nt	nt	nt										1.705.370
114	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×240	nt	nt	nt	nt										2.230.093
115	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×300	nt	nt	nt	nt										2.759.000
116	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×400	nt	nt	nt	nt										3.562.037
117	**XI. CÁP 3 LÕI HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
118	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5	nt	nt	nt	nt										44.907
119	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4	nt	nt	nt	nt										73.704
120	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6	nt	nt	nt	nt										102.315
121	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10	nt	nt	nt	nt										152.778

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
122	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16	nt	nt	nt	nt										239.907
123	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25	nt	nt	nt	nt										374.630
124	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35	nt	nt	nt	nt										504.630
125	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-50×50	nt	nt	nt	nt										736.296
126	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70	nt	nt	nt	nt										967.870
127	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95	nt	nt	nt	nt										1.309.537
128	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120	nt	nt	nt	nt										1.636.759
129	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150	nt	nt	nt	nt										2.106.019
130	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185	nt	nt	nt	nt										2.540.926
131	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240	nt	nt	nt	nt										3.179.074
132	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300	nt	nt	nt	nt										4.195.556
133	**XII. CÁP 3+1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
134	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+1×1.5	nt	nt	nt	nt										64.167
135	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+1×2.5	nt	nt	nt	nt										94.167
136	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+1×4	nt	nt	nt	nt										131.204
137	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+1×6	nt	nt	nt	nt										201.481
138	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+1×10	nt	nt	nt	nt										303.019
139	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+1×16	nt	nt	nt	nt										516.481
140	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×16	nt	nt	nt	nt										678.148
141	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×25	nt	nt	nt	nt										694.167
142	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×25	nt	nt	nt	nt										946.574
143	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×35	nt	nt	nt	nt										1.003.426
144	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.311.759
145	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.430.000
146	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×50	nt	nt	nt	nt										1.610.185
147	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×70	nt	nt	nt	nt										1.706.296
148	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×70	nt	nt	nt	nt										2.038.611
149	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×95	nt	nt	nt	nt										2.171.574
150	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×70	nt	nt	nt	nt										2.452.315
151	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×95	nt	nt	nt	nt										2.592.870
152	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×120	nt	nt	nt	nt										2.703.426
153	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×95	nt	nt	nt	nt										3.102.315

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
154	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×120	nt	nt	nt	nt										3.242.685
155	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×150	nt	nt	nt	nt										3.374.074
156	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×120	nt	nt	nt	nt										4.027.593
157	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×150	nt	nt	nt	nt										4.180.093
158	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×185	nt	nt	nt	nt										4.352.593
159	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×150	nt	nt	nt	nt										5.042.778
160	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×180	nt	nt	nt	nt										5.215.370
161	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×240	nt	nt	nt	nt										5.483.611
162	**XIII. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
163	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×2.5	nt	nt	nt	nt										59.074
164	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×4	nt	nt	nt	nt										95.463
165	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×6	nt	nt	nt	nt										132.407
166	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×10	nt	nt	nt	nt										201.852
167	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×16	nt	nt	nt	nt										313.704
168	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×25	nt	nt	nt	nt										493.611
169	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×35	nt	nt	nt	nt										654.722
170	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×50	nt	nt	nt	nt										862.685
171	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điệnCVV-4×70	nt	nt	nt	nt										1.240.926
172	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×95	nt	nt	nt	nt										1.736.111
173	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×120	nt	nt	nt	nt										2.155.556
174	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điệnCVV-4×150	nt	nt	nt	nt										2.555.093
175	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×185	nt	nt	nt	nt										3.342.222
176	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×240	nt	nt	nt	nt										4.186.019
177	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CVV-4×300	nt	nt	nt	nt										5.471.759
178	**XIV. CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
179	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×1.5	nt	nt	nt	nt										9.722
180	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×2.5	nt	nt	nt	nt										14.815
181	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×4	nt	nt	nt	nt										22.593
182	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×6	nt	nt	nt	nt										32.870
183	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×10	nt	nt	nt	nt										50.093
184	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×16	nt	nt	nt	nt										77.963
185	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×25	nt	nt	nt	nt										123.796
186	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×35	nt	nt	nt	nt										169.352

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
187	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×50	nt	nt	nt	nt										232.963
188	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×70	nt	nt	nt	nt										329.537
189	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×95	nt	nt	nt	nt										460.093
190	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×120	nt	nt	nt	nt										569.352
191	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×150	nt	nt	nt	nt										713.704
192	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×185	nt	nt	nt	nt										896.667
193	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×240	nt	nt	nt	nt										1.125.000
194	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×300	nt	nt	nt	nt										1.475.000
195	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-1×400	nt	nt	nt	nt										1.914.815
196	**XV. CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
197	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×1.5	nt	nt	nt	nt										21.759
198	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×2.5	nt	nt	nt	nt										33.704
199	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×4	nt	nt	nt	nt										47.685
200	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×6	nt	nt	nt	nt										69.352
201	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điệnCXV-2×10	nt	nt	nt	nt										106.852
202	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×16	nt	nt	nt	nt										163.981
203	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×25	nt	nt	nt	nt										250.000
204	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×35	nt	nt	nt	nt										340.370
205	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×50	nt	nt	nt	nt										465.833
206	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×70	nt	nt	nt	nt										676.204
207	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×95	nt	nt	nt	nt										922.685
208	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×120	nt	nt	nt	nt										1.125.000
209	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp điện CXV-2×150	nt	nt	nt	nt										1.404.537
210	**XVI. CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
211	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×1.5	nt	nt	nt	nt										33.611
212	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×2.5	nt	nt	nt	nt										48.519
213	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×4	nt	nt	nt	nt										70.833
214	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×6	nt	nt	nt	nt										101.019
215	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×10	nt	nt	nt	nt										157.047
216	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×16	nt	nt	nt	nt										236.019
217	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×25	nt	nt	nt	nt										375.370
218	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×35	nt	nt	nt	nt										510.370
219	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×50	nt	nt	nt	nt										715.833

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
220	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×70	nt	nt	nt	nt										1.000.000
221	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×95	nt	nt	nt	nt										1.339.815
222	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×120	nt	nt	nt	nt										1.657.963
223	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150	nt	nt	nt	nt										2.081.852
224	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185	nt	nt	nt	nt										2.613.704
225	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240	nt	nt	nt	nt										3.443.148
226	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300	nt	nt	nt	nt										4.301.204
227	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×400	nt	nt	nt	nt										5.559.167
228	**XVII. CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
229	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×2.5+1×1.5	nt	nt	nt	nt										56.389
230	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×4+1×2.5	nt	nt	nt	nt										82.593
231	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×6+1×4	nt	nt	nt	nt										119.352
232	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×10+1×6	nt	nt	nt	nt										183.704
233	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×16+1×10	nt	nt	nt	nt										284.167
234	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×25+1×10	nt	nt	nt	nt										406.296
235	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×25+1×16	nt	nt	nt	nt										460.185
236	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×35+1×16	nt	nt	nt	nt										588.704
237	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×35+1×25	nt	nt	nt	nt										659.167
238	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×50+1×25	nt	nt	nt	nt										806.852
239	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×50+1×35	nt	nt	nt	nt										897.685
240	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×70+1×35	nt	nt	nt	nt										1.185.185
241	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.238.704
242	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×95+1×50	nt	nt	nt	nt										1.635.185
243	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×95+1×70	nt	nt	nt	nt										1.727.315
244	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×120+1×70	nt	nt	nt	nt										2.051.204
245	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×120+1×95	nt	nt	nt	nt										2.170.463
246	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150+1×70	nt	nt	nt	nt										2.487.500
247	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150+1×95	nt	nt	nt	nt										2.611.296
248	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×150+1×120	nt	nt	nt	nt										2.750.000
249	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185+1×95	nt	nt	nt	nt										3.156.852
250	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185+1×120	nt	nt	nt	nt										3.267.037
251	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×185+1×150	nt	nt	nt	nt										3.431.852

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
252	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240+1×120	nt	nt	nt	nt										3.909.167
253	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240+1×150	nt	nt	nt	nt										4.101.204
254	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×240+1×185	nt	nt	nt	nt										4.375.000
255	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300+1×150	nt	nt	nt	nt										4.943.148
256	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300+1×185	nt	nt	nt	nt										5.352.315
257	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV-3×300+1×240	nt	nt	nt	nt										5.409.167
258	**XVIII. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
259	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×1.5	nt	nt	nt	nt										42.037
260	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×2.5	nt	nt	nt	nt										62.500
261	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×4	nt	nt	nt	nt										92.037
262	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×6	nt	nt	nt	nt										130.648
263	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×10	nt	nt	nt	nt										204.537
264	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×16	nt	nt	nt	nt										312.500
265	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×25	nt	nt	nt	nt										500.000
266	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×35	nt	nt	nt	nt										693.148
267	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×50	nt	nt	nt	nt										943.148
268	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×70	nt	nt	nt	nt										1.352.315
269	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×95	nt	nt	nt	nt										1.846.667
270	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×120	nt	nt	nt	nt										2.284.167
271	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×150	nt	nt	nt	nt										2.868.148
272	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×185	nt	nt	nt	nt										3.594.352
273	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×240	nt	nt	nt	nt										4.513.704
274	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×300	nt	nt	nt	nt										5.731.852
275	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-4×400	nt	nt	nt	nt										7.429.537
276	**XIX. CÁP 3+2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)**					nt	nt	nt	nt										
277	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+2×1.5	nt	nt	nt	nt										65.759
278	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+2×2.5	nt	nt	nt	nt										98.426
279	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+2×4	nt	nt	nt	nt										140.648
280	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+2×6	nt	nt	nt	nt										214.815
281	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+2×10	nt	nt	nt	nt										334.167
282	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+2×16	nt	nt	nt	nt										503.333
283	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×16	nt	nt	nt	nt										640.833
284	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×25	nt	nt	nt	nt										721.667

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
285	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×25	nt	nt	nt	nt										902.315
286	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×35	nt	nt	nt	nt										992.037
287	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×35	nt	nt	nt	nt										1.261.296
288	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×50	nt	nt	nt	nt										1.352.315
289	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×50	nt	nt	nt	nt										1.695.463
290	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×70	nt	nt	nt	nt										1.867.037
291	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×70	nt	nt	nt	nt										2.177.315
292	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×95	nt	nt	nt	nt										2.438.704
293	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×70	nt	nt	nt	nt										2.582.963
294	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×95	nt	nt	nt	nt										2.831.852
295	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×120	nt	nt	nt	nt										3.028.333
296	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×95	nt	nt	nt	nt										3.298.796
297	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×120	nt	nt	nt	nt										3.515.833
298	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×150	nt	nt	nt	nt										3.786.296
299	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×120	nt	nt	nt	nt										4.236.296
300	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×150	nt	nt	nt	nt										4.506.852
301	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×185	nt	nt	nt	nt										4.831.852
302	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×150	nt	nt	nt	nt										5.318.148
303	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×185	nt	nt	nt	nt										5.588.704
304	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×240	nt	nt	nt	nt										6.093.148
305	**XX. CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
306	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×25	nt	nt	nt	nt										142.037
307	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×35	nt	nt	nt	nt										187.500
308	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×50	nt	nt	nt	nt										250.000
309	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×70	nt	nt	nt	nt										363.704
310	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×95	nt	nt	nt	nt										488.704
311	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×120	nt	nt	nt	nt										607.963
312	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×150	nt	nt	nt	nt										750.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
313	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×185	nt	nt	nt	nt										943.148
314	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×240	nt	nt	nt	nt										1.193.148
315	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×300	nt	nt	nt	nt										1.534.167
316	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Dây cáp ngầm trần phú CXV/DATA-1×400	nt	nt	nt	nt										1.988.704
317	**XXI. CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
318	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×1.5	nt	nt	nt	nt										34.167
319	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×2.5	nt	nt	nt	nt										48.796
320	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×4	nt	nt	nt	nt										62.500
321	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×6	nt	nt	nt	nt										81.852
322	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×10	nt	nt	nt	nt										118.148
323	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×16	nt	nt	nt	nt										182.963
324	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×25	nt	nt	nt	nt										272.685
325	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×35	nt	nt	nt	nt										369.352
326	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×50	nt	nt	nt	nt										488.704
327	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×70	nt	nt	nt	nt										704.537
328	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×95	nt	nt	nt	nt										965.833
329	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×120	nt	nt	nt	nt										1.227.315
330	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-2×150	nt	nt	nt	nt										1.477.315
331	**XXII. CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
332	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×1.5	nt	nt	nt	nt										48.796
333	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5	nt	nt	nt	nt										62.500
334	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4	nt	nt	nt	nt										82.963
335	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6	nt	nt	nt	nt										113.704
336	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10	nt	nt	nt	nt										176.024
337	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16	nt	nt	nt	nt										255.648
338	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25	nt	nt	nt	nt										403.333
339	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35	nt	nt	nt	nt										545.463
340	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50	nt	nt	nt	nt										761.296
341	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70	nt	nt	nt	nt										1.068.148
342	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95	nt	nt	nt	nt										1.420.463
343	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120	nt	nt	nt	nt										1.730.648

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
344	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150	nt	nt	nt	nt										2.159.167
345	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185	nt	nt	nt	nt										2.704.537
346	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240	nt	nt	nt	nt										3.545.463
347	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300	nt	nt	nt	nt										4.318.148
348	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×400	nt	nt	nt	nt										5.568.148
349	**XXIII. CÁP NGẦM 3+1 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
350	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+1×1.5	nt	nt	nt	nt										69.352
351	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+1×2.5	nt	nt	nt	nt										101.204
352	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+1×4	nt	nt	nt	nt										142.037
353	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+1×6	nt	nt	nt	nt										204.537
354	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+1×10	nt	nt	nt	nt										306.852
355	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+1×10	nt	nt	nt	nt										440.833
356	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+1×16	nt	nt	nt	nt										500.000
357	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×16	nt	nt	nt	nt										625.000
358	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+1×25	nt	nt	nt	nt										676.204
359	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×25	nt	nt	nt	nt										875.000
360	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+1×35	nt	nt	nt	nt										943.148
361	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×35	nt	nt	nt	nt										1.250.000
362	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+1×50	nt	nt	nt	nt										1.306.852
363	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×50	nt	nt	nt	nt										1.715.833
364	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+1×70	nt	nt	nt	nt										1.829.537
365	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×70	nt	nt	nt	nt										2.159.167
366	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+1×95	nt	nt	nt	nt										2.272.685
367	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×70	nt	nt	nt	nt										2.556.852
368	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×95	nt	nt	nt	nt										2.693.148
369	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+1×120	nt	nt	nt	nt										2.795.463
370	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×95	nt	nt	nt	nt										3.261.296
371	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×120	nt	nt	nt	nt										3.386.296
372	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+1×150	nt	nt	nt	nt										3.522.685
373	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×120	nt	nt	nt	nt										3.977.315
374	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×150	nt	nt	nt	nt										4.227.315
375	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+1×185	nt	nt	nt	nt										4.448.796

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
376	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×150	nt	nt	nt	nt										5.056.852
377	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×185	nt	nt	nt	nt										5.397.685
378	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+1×240	nt	nt	nt	nt										5.625.000
379	**XXIV. CÁP NGẦM 3+2 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										
380	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×2.5+2×1.5	nt	nt	nt	nt										82.963
381	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×4+2×2.5	nt	nt	nt	nt										114.815
382	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×6+2×4	nt	nt	nt	nt										164.815
383	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×10+2×6	nt	nt	nt	nt										236.296
384	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×16+2×10	nt	nt	nt	nt										350.000
385	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×25+2×16	nt	nt	nt	nt										537.500
386	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×16	nt	nt	nt	nt										670.463
387	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×35+2×25	nt	nt	nt	nt										793.148
388	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×25	nt	nt	nt	nt										970.463
389	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×50+2×35	nt	nt	nt	nt										1.042.037
390	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×35	nt	nt	nt	nt										1.292.037
391	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×70+2×50	nt	nt	nt	nt										1.468.148
392	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×50	nt	nt	nt	nt										1.795.463
393	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×95+2×70	nt	nt	nt	nt										1.954.537
394	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×70	nt	nt	nt	nt										2.295.463
395	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×120+2×95	nt	nt	nt	nt										2.530.648
396	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×70	nt	nt	nt	nt										2.818.148
397	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×95	nt	nt	nt	nt										2.923.796
398	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×150+2×120	nt	nt	nt	nt										3.212.500
399	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×95	nt	nt	nt	nt										3.422.685
400	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×120	nt	nt	nt	nt										3.711.296
401	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×185+2×150	nt	nt	nt	nt										4.130.648
402	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×120	nt	nt	nt	nt										4.405.648
403	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×150	nt	nt	nt	nt										4.786.296
404	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×185	nt	nt	nt	nt										5.034.167
405	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×150	nt	nt	nt	nt										5.402.315
406	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×185	nt	nt	nt	nt										5.795.463
407	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×240	nt	nt	nt	nt										6.267.037
408	**XXV. CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ**					nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
409	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×1.5	nt	nt	nt	nt										56.852
410	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×2,5	nt	nt	nt	nt										77.315
411	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×4	nt	nt	nt	nt										104.537
412	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×6	nt	nt	nt	nt										144.352
413	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×10	nt	nt	nt	nt										223.796
414	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×25	nt	nt	nt	nt										340.833
415	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×35	nt	nt	nt	nt										545.463
416	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×50	nt	nt	nt	nt										738.704
417	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×70	nt	nt	nt	nt										1.079.537
418	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×95	nt	nt	nt	nt										1.443.148
419	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×120	nt	nt	nt	nt										1.988.704
420	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×150	nt	nt	nt	nt										2.443.148
421	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×185	nt	nt	nt	nt										3.772.685
422	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×240	nt	nt	nt	nt										4.715.833
423	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×300	nt	nt	nt	nt										5.926.204
424	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phú TRAFUCO	đ/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×400	nt	nt	nt	nt										7.670.463
425	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000	
426	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
427	Vật tư thiết bị điện	Băng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
428	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
429	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
430	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
431	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
432	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
433	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
434	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
435	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	
436	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
437	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
438	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
439	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
440	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tác	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
441	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tác 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
442	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tác 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
443	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
444	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
445	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
446	Vật tư thiết bị điện	Đế nổi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
447	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
448	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
449	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
450	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	
451	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sải cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
452	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
453	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
454	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
455	Vật tư thiết bị điện	Ống ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	
456	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	63.000	63.000	
457	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	28x10mm		nt	nt	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	48.000	48.000	45.000	45.000	
458	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	18x10mm		nt	nt	nt	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	35.000	30.000	30.000	
459	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần vina Wind	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	880.000	880.000	800.000	860.000	850.000	880.000	800.000	860.000	850.000	
460	Vật tư thiết bị điện	Quạt treo tường VinaWin	đ/bộ	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	550.000	550.000	500.000	530.000	520.000	550.000	500.000	530.000	520.000	
461	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019),		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Là mức Giá bán trên địa bàn khu vực toàn tỉnh Lai Châu										3.286.000
462	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.100.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
463	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.320.000
464	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										5.990.000
465	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.608.000
466	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.774.000
467	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.135.000
468	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.721.000
469	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.982.000
470	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.250.000
471	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.980.000
472	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.484.000
473	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.377.000
474	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.385.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
475	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.952.000
476	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.385.000
477	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										10.797.000
478	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.710.000
479	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										7.160.000
480	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										7.510.000
481	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.010.000
482	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										1.015.000
483	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.955.000
484	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.641.000
485	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.345.000
486	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										1.936.000
487	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.510.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
488	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.239.000
489	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-50W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.817.200
490	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-70W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.980.000
491	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.390.000
492	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-90W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.121.000
493	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.177.000
494	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.585.000
495	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.774.000
496	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt										3.258.000
497	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.235.000
498	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015) (QCVN 19:2019/BKHCN)		nt	nt	nt	nt										3.721.000
499	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.797.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
500	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.328.000
501	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.850.000
502	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.018.000
503	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.070.000
504	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.536.000
505	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.050.000
506	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.881.000
507	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.280.000
508	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										8.480.000
509	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.190.000
510	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.540.000
511	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										5.860.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
512	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.150.000
513	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										6.440.000
514	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.880.000
515	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.430.000
516	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										14.650.000
517	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.120.000
518	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.230.000
519	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										2.297.000
520	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.395.000
521	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										3.795.000
522	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										4.155.000
523	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.995.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
524	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.952.000
525	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										14.167.800
526	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	đ/cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)		nt	nt	nt	nt										16.667.800
527	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										300.000
528	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										325.000
529	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										343.000
530	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										500.000
531	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.985.000
532	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.480.000
533	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông m^30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.860.000
534	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông m^30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.850.000
535	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.115.000
536	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.685.000
537	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.120.000
538	Vật tư ngành điện	Đế gang DP03 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.116.000
539	Vật tư ngành điện	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.147.000
540	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.905.000
541	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.699.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
542	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.900.000
543	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.952.000
544	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.794.000
545	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.645.000
546	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.534.000
547	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.689.000
548	Vật tư ngành điện	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.513.000
549	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.178.000
550	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.026.000
551	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.758.000
552	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.524.000
553	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										972.000
554	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										834.000
555	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000
556	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.386.000
557	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.358.000
558	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.717.000
559	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.993.000
560	Vật tư ngành điện	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.593.900
561	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.731.000
562	Vật tư ngành điện	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.766.000
563	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.157.000
564	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.595.000
565	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										961.000
566	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.340.000
567	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										686.000
568	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.013.000
569	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.079.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
570	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.699.000
571	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.378.000
572	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.617.000
573	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.650.000
574	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										1.950.000
575	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.500.000
576	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.897.000
577	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.262.000
578	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.328.000
579	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.156.000
580	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.858.000
581	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.735.000
582	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.404.000
583	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.033.000
584	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.365.000
585	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.043.000
586	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.255.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
587	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										97.400.000
588	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										109.400.000
589	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										119.400.000
590	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										134.000.000
591	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										158.000.000
592	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										16.500.000
593	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										18.520.000
594	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										23.530.000
595	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										24.521.000
596	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										27.520.000
597	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										29.670.000
598	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										33.500.000
599	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.900.000
600	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.300.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
601	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.600.000
602	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										13.000.000
603	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										10.600.000
604	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	đ/cột	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.670.000
605	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										450.000
606	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.140.000
607	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										9.535.000
608	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										8.056.000
609	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.560.000
610	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.060.000
611	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										7.970.000
612	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.900.000
613	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.180.000
614	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.620.000
615	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										3.835.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
616	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										5.295.000
617	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										6.000.000
618	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										4.900.000
619	Vật tư ngành điện	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										2.950.000
620	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										52.500.000
621	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										32.500.000
622	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										11.850.000
623	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.450.000
624	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										13.950.000
625	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	đ/cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										12.850.000
626	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										14.950.000
627	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	đ/cái	(ISO 4001:2015), (ISO 9001:2015)		nt	nt	nt	nt										18.950.000
628	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136,	Philips	nt	nt	nt										9.675.000
629	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										9.797.000
630	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										9.990.000
631	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x136	nt	nt	nt	nt										10.973.000
632	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										11.933.000
633	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										11.170.000
634	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x136	nt	nt	nt	nt										13.183.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
635	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt										19.011.000
636	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt										21.869.000
637	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x136	nt	nt	nt	nt										20.057.000
638	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x136	nt	nt	nt	nt										22.361.000
639	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.546.000
640	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										11.902.000
641	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	355x230x182	nt	nt	nt	nt										12.183.000
642	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W,	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										13.393.000
643	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										17.231.000
644	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	404x230x182	nt	nt	nt	nt										14.427.000
645	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										20.713.000
646	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.218.000
647	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	519x297x182	nt	nt	nt	nt										21.320.000
648	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720x229x195	nt	nt	nt	nt										23.541.000
649	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										12.352.000
650	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										13.657.000
651	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.516.000
652	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										22.527.000
653	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										25.664.000
654	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										26.371.000
655	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										27.077.000
656	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	419x265x85	nt	nt	nt	nt										13.439.000
657	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										16.884.000
658	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	414x347x100	nt	nt	nt	nt										17.059.000
659	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										28.968.000
660	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	559x523x111	nt	nt	nt	nt										31.040.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
661	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV7020L	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										13.224.400
662	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV10030P	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										17.939.300
663	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV15040R	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										24.838.900
664	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV20060T	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										31.240.200
665	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun KV30080W	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										55.197.500
666	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UP20L - PV 70W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										10.500.400
667	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG40P - PV 150W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										16.386.400
668	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED năng lượng mặt trời Leadsun UPG60T - PV 200W/18V	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	CE/ RoHS	nt	nt	nt	nt										25.170.300
669	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	Công ty cổ phần Winco Việt Nam	nt	nt	nt										3.315.816
670	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										3.818.178
671	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.819.500
672	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.725.540
673	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										5.840.100
674	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.180.300
675	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.747.300
676	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										7.348.320
677	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										3.783.024
678	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										4.774.140
679	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										5.750.514
680	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										6.711.012

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
681	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										7.610.274
682	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019	ASTM A123	nt	nt	nt	nt										8.539.020
683	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.780.380
684	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.472.120
685	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.837.080
686	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.698.920
687	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.731.618
688	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.233.980
689	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.190.700
690	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.621.620
691	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.998.000
692	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.197.800
693	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.322.000
694	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.905.678
695	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										11.696.076
696	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.170.088
697	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.801.726
698	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										11.220.930
699	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.011.328
700	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										12.644.100
701	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										13.118.112

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
702	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										19.083.600
703	Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										21.384.000
704	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										22.725.360
705	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										30.882.948
706	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										44.838.360
707	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										4.354.560
708	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										4.932.900
709	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										6.293.700
710	Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.035.900
711	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										5.386.500
712	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										5.329.800
713	Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	đ/cột	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										10.773.000
714	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.530.900
715	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.676.700
716	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.154.600
717	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.891.700
718	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.190.700
719	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.587.600
720	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.417.500
721	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.644.300
722	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.984.500
723	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.891.700
724	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.181.991
725	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										1.924.171
726	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.322.750
727	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.664.900
728	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	đ/cái	TCVN 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt										2.324.700
729	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV;	nt	nt	nt	nt										8.748.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
730	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.910.000
731	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.018.000
732	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.666.000
733	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.584.000
734	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										11.880.000
735	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										12.582.000
736	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.878.000
737	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										14.580.000
738	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										16.740.000
739	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										17.820.000
740	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.328.800
741	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.534.000
742	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.750.000
743	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.966.000
744	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.182.000
745	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.506.000
746	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.100.000
747	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.018.000
748	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.622.800
749	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.801.000
750	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.919.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
751	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.632.600
752	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										11.642.400
753	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.068.000
754	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										13.840.200
755	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										15.265.800
756	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										16.038.000
757	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										18.414.000
758	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										19.602.000
759	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.961.680
760	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.187.400
761	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.425.000
762	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.662.600
763	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.900.200
764	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.256.600
765	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.910.000
766	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.919.800
767	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt										4.881.600
768	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										5.370.840
769	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.110.640

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
770	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.388.200
771	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										6.669.000
772	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.365.600
773	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										7.686.360
774	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.008.200
775	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.590.320
776	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										8.947.800
777	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.573.120
778	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.972.720
779	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										10.470.600
780	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :70;	nt	nt	nt	nt										11.518.200
781	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80	nt	nt	nt	nt										11.394.000
782	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.826.000
783	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										12.042.000
784	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.446.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
785	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.878.000
786	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										14.040.000
787	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										14.742.000
788	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.038.000
789	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.794.000
790	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										18.900.000
791	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										19.980.000
792	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.568.800
793	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.774.000
794	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										9.990.000
795	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.206.000
796	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.422.000
797	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										10.746.000
798	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.718.000
799	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80;	nt	nt	nt	nt										8.370.000
800	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Nt	nt	nt	nt	nt										9.374.400
801	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										11.232.000
802	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										13.500.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
803	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.740.000
804	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										21.060.000
805	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										24.300.000
806	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										25.380.000
807	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										27.540.000
808	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										29.700.000
809	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	đ/cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt										986.580
810	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										657.720
811	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										619.164
812	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										580.608
813	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										814.212
814	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										3.969.000
815	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m³0x1750x20T	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.633.700
816	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										18.392.346
817	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.742.000
818	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										17.649.576
819	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										14.175.000
820	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái	không có thông tin		nt	nt	nt	nt										86.400.000
821	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I -7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.779.000								
822	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt		1.932.000								
823	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt		2.019.000								
824	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.071.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
825	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
826	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-7,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-7,5-160-5.4	nt	nt	nt	nt		2.399.000								
827	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-2.5	nt	nt	nt	nt		2.320.000								
828	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-3.0	nt	nt	nt	nt		2.251.000								
829	Vật tư ngành điện	Cột BTL – PC.I-8	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.688.000								
830	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-2.5	nt	nt	nt	nt		2.427.000								
831	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-3.0	nt	nt	nt	nt		2.565.000								
832	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-8,5	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-8,5-160-4.3	nt	nt	nt	nt		2.949.000								
833	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-3.5	nt	nt	nt	nt		3.309.000								
834	Vật tư ngành điện	Cột BTLT –PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-4.3	nt	nt	nt	nt		3.550.000								
835	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-10	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.I-10-190-5.0	nt	nt	nt	nt		4.124.000								
836	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-5.4	nt	nt	nt	nt		5.019.000								
837	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-7.2	nt	nt	nt	nt		5.863.000								
838	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-9.0	nt	nt	nt	nt		6.998.000								
839	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-12	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-12-190-10.0	nt	nt	nt	nt		7.632.000								
840	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-8.5	nt	nt	nt	nt		9.386.000								
841	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-9.2	nt	nt	nt	nt		11.229.000								
842	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-11.0	nt	nt	nt	nt		12.488.000								
843	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-14	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-14-190-13.0	nt	nt	nt	nt		12.775.000								
844	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-9.2	nt	nt	nt	nt		13.402.000								
845	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-11.0	nt	nt	nt	nt		14.159.000								
846	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-16	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-16-190-13.0	nt	nt	nt	nt		14.792.000								
847	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.I-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-9.2	nt	nt	nt	nt		14.762.000								
848	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-11.0	nt	nt	nt	nt		15.262.000								
849	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-12.0	nt	nt	nt	nt		16.080.000								
850	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-18	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-18-190-13.0	nt	nt	nt	nt		17.378.000								
851	Vật tư ngành điện	Cột BTLT - PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-9.2	nt	nt	nt	nt		16.730.000								
852	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-11.0	nt	nt	nt	nt		17.622.000								
853	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PCI-20	đ/cột	TCVN 5847:2016	PCI-20-190-13.0	nt	nt	nt	nt		20.177.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
854	Vật tư ngành điện			QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần PMT.Quang Minh	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM&DV Minh Thắng, số 122, đường Trường Chinh, tổ 28, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu										
855	Vật tư ngành điện	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH																	
856	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D16 320N	đ/cây	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										20.000
857	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D16 750N	đ/cây	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										23.000
858	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D16 1250N	đ/cây	nt	1,7	nt	nt	nt	nt										27.000
859	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D20 320N	đ/cây	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										29.000
860	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D20 750N	đ/cây	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										32.500
861	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D20 1250N	đ/cây	nt	2	nt	nt	nt	nt										39.900
862	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D25 320N	đ/cây	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										39.000
863	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D25 750N	đ/cây	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										46.100
864	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D25 1250N	đ/cây	nt	2	nt	nt	nt	nt										51.700
865	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D32 320N	đ/cây	nt	1,86	nt	nt	nt	nt										74.500
866	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D32 750N	đ/cây	nt	2,1	nt	nt	nt	nt										85.700
867	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D32 1250N	đ/cây	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										114.500
868	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D40 320N	đ/cây	nt	2,1	nt	nt	nt	nt										122.700
869	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D40 750N	đ/cây	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										136.200
870	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D40 1250N	đ/cây	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										154.600
871	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D50 320N	đ/cây	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										147.300
872	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D50 750N	đ/cây	nt	2,6	nt	nt	nt	nt										181.600
873	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D50 1250N	đ/cây	nt	3,1	nt	nt	nt	nt										187.800
874	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D63 750N	đ/cây	nt	3	nt	nt	nt	nt										218.400
875	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D16 320N	đ/cây	nt	1,1	nt	nt	nt	nt										18.300
876	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D16 750N	đ/cây	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										20.900
877	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D20 320N	đ/cây	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										25.800
878	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D20 750N	đ/cây	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										30.900
879	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D25 320N	đ/cây	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										35.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
880	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D25 750N	đ/cây	nt	1,7	nt	nt	nt	nt										42.800
881	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D32 320N	đ/cây	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										70.900
882	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện D32 750N	đ/cây	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										81.600
883	Vật tư ngành điện	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
884	Vật tư ngành điện	Khớp nối ren	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										2.270
885	Vật tư ngành điện	Khớp nối ren	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										2.390
886	Vật tư ngành điện	Khớp nối ren	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										3.040
887	Vật tư ngành điện	Khớp nối ren	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										5.050
888	Vật tư ngành điện	Khớp nối ren	đ/cái	nt	D40	nt	nt	nt	nt										10.820
889	Vật tư ngành điện	Khớp nối ren	đ/cái	nt	D50	nt	nt	nt	nt										16.280
890	Vật tư ngành điện	Cút chữ L không nắp	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										2.170
891	Vật tư ngành điện	Cút chữ L không nắp	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										3.030
892	Vật tư ngành điện	Cút chữ L không nắp	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										5.050
893	Vật tư ngành điện	Cút chữ L không nắp	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										7.320
894	Vật tư ngành điện	Cút chữ L không nắp	đ/cái	nt	D40	nt	nt	nt	nt										12.980
895	Vật tư ngành điện	Cút chữ L không nắp	đ/cái	nt	D50	nt	nt	nt	nt										17.310
896	Vật tư ngành điện	Cút chữ L có nắp	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										3.490
897	Vật tư ngành điện	Cút chữ L có nắp	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										5.000
898	Vật tư ngành điện	Cút chữ L có nắp	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										8.240
899	Vật tư ngành điện	Cút chữ L có nắp	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										11.950
900	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										1.100
901	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										1.200
902	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										2.270
903	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										2.500
904	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống	đ/cái	nt	D40	nt	nt	nt	nt										5.630
905	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										930
906	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										1.010
907	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										1.650
908	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										2.270
909	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D40	nt	nt	nt	nt										9.070

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
910	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D50	nt	nt	nt	nt										13.190
911	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D60	nt	nt	nt	nt										14.220
912	Vật tư ngành điện	Măng sông	đ/cái	nt	D63	nt	nt	nt	nt										14.940
913	Vật tư ngành điện	Tê không nắp	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										3.150
914	Vật tư ngành điện	Tê không nắp	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										4.120
915	Vật tư ngành điện	Tê không nắp	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										5.530
916	Vật tư ngành điện	Tê không nắp	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										6.910
917	Vật tư ngành điện	Tê không nắp	đ/cái	nt	D40	nt	nt	nt	nt										15.560
918	Vật tư ngành điện	Tê không nắp	đ/cái	nt	D50	nt	nt	nt	nt										18.750
919	Vật tư ngành điện	Cút thu	đ/cái	nt	D20/16	nt	nt	nt	nt										2.270
920	Vật tư ngành điện	Cút thu	đ/cái	nt	D25/20	nt	nt	nt	nt										2.970
921	Vật tư ngành điện	Cút thu	đ/cái	nt	D32/25	nt	nt	nt	nt										3.490
922	Vật tư ngành điện	Tê có nắp	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										5.050
923	Vật tư ngành điện	Tê có nắp	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										7.060
924	Vật tư ngành điện	Tê có nắp	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										9.020
925	Vật tư ngành điện	Tê có nắp	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										11.540
926	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường PVC	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										6.290
927	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường PVC	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										6.490
928	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường PVC	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										7.320
929	Vật tư ngành điện	Hộp nối 1 đường PVC	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										10.100
930	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường PVC	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										6.290
931	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường PVC	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										6.490
932	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường PVC	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										7.320
933	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường PVC	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										10.100
934	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										6.290
935	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										6.490
936	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										7.320
937	Vật tư ngành điện	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										10.100
938	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường PVC	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										6.290
939	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường PVC	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										6.490
940	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường PVC	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										7.320
941	Vật tư ngành điện	Hộp nối 3 đường PVC	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										10.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
942	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường PVC	đ/cái	nt	D16	nt	nt	nt	nt										6.290
943	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường PVC	đ/cái	nt	D20	nt	nt	nt	nt										6.490
944	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường PVC	đ/cái	nt	D25	nt	nt	nt	nt										7.320
945	Vật tư ngành điện	Hộp nối 4 đường PVC	đ/cái	nt	D32	nt	nt	nt	nt										10.100
946	Vật tư ngành điện	Nắp đậy hộp chia ngả kiểu V (kèm vít)	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.650
947	Vật tư ngành điện	Hộp đế âm đơn	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										4.380
948	Vật tư ngành điện	Hộp đế âm đôi	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										10.820
949	Vật tư ngành điện	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										16.480
950	Vật tư ngành điện	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										20.600
951	Vật tư ngành điện	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										31.110
952	Vật tư ngành điện	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										43.060
953	Vật tư ngành điện	Hộp nối âm tường có lỗ chờ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										64.690
954	Vật tư ngành điện	SẢN PHẨM ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
955	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										19.250
956	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										21.000
957	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										22.000
958	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										24.120
959	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 1250N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										28.320
960	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										27.120
961	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										30.500
962	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										32.500
963	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										34.200
964	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN20 1250N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										42.000
965	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										37.120
966	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										41.000
967	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										44.950
968	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										48.500
969	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN25 1250N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										54.370
970	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										74.620
971	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										78.350

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
972	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										85.870
973	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										90.170
974	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN32 1250N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										120.500
975	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN40 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										129.150
976	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN40 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										143.357
977	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN40 1250N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										162.729
978	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN50 320N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										154.980
979	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN50 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										191.142
980	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN50 1250N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										197.600
981	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN63 750N	đ/cây	nt		nt	nt	nt	nt										229.887
982	Vật tư ngành điện	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
983	Vật tư ngành điện	Khớp Nối Trơn	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										900
984	Vật tư ngành điện	Khớp Nối Trơn	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										980
985	Vật tư ngành điện	Khớp Nối Trơn	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.600
986	Vật tư ngành điện	Khớp Nối Trơn	đ/cái	nt	32	nt	nt	nt	nt										2.200
987	Vật tư ngành điện	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										2.200
988	Vật tư ngành điện	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										2.320
989	Vật tư ngành điện	Khớp Nối Ren & Đầu Vặn Răng	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.950
990	Vật tư ngành điện	Kẹp Đỡ Ống	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										1.100
991	Vật tư ngành điện	Kẹp Đỡ Ống	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										1.200
992	Vật tư ngành điện	Kẹp Đỡ Ống	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.260
993	Vật tư ngành điện	Kẹp Đỡ Ống	đ/cái	nt	32	nt	nt	nt	nt										2.500
994	Vật tư ngành điện	Cút Chữ L Không Nắp	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										2.100
995	Vật tư ngành điện	Cút Chữ L Không Nắp	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										2.940
996	Vật tư ngành điện	Cút Chữ L Không Nắp	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										4.900
997	Vật tư ngành điện	Tê Không Nắp	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										3.050
998	Vật tư ngành điện	Tê Không Nắp	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										4.000
999	Vật tư ngành điện	Tê Không Nắp	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.360
1000	Vật tư ngành điện	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn)	đ/cái	nt	80*80*50	nt	nt	nt	nt										16.870
1001	Vật tư ngành điện	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn)	đ/cái	nt	110*110*50	nt	nt	nt	nt										21.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1002	Vật tư ngành điện	Hộp Nối Âm Tường (Có Lỗ Chờ Sẵn)	đ/cái	nt	160*160*50	nt	nt	nt	nt										44.500
1003	Vật tư ngành điện	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ)	đ/cái	nt	80*80*50	nt	nt	nt	nt										16.870
1004	Vật tư ngành điện	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ)	đ/cái	nt	110*110*50	nt	nt	nt	nt										21.500
1005	Vật tư ngành điện	Hộp Nối Âm Tường (Không Có Lỗ Chờ)	đ/cái	nt	160*160*50	nt	nt	nt	nt										44.500
1006	Vật tư ngành điện	Hộp Đế Âm Đơn	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										5.250
1007	Vật tư ngành điện	Hộp Đế Âm Vuông	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										7.500
1008	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 1 Đường	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										7.282
1009	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 1 Đường	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										7.503
1010	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 1 Đường	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.462
1011	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										7.503
1012	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										7.749
1013	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 2 Đường Vuông Góc	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.733
1014	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 3 Đường	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										7.503
1015	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 3 Đường	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										7.749
1016	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 3 Đường	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.733
1017	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 4 Đường	đ/cái	nt	16	nt	nt	nt	nt										7.503
1018	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 4 Đường	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										7.749
1019	Vật tư ngành điện	Hộp Chia Ngả 4 Đường	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.733
1020	Vật tư ngành điện	Nắp Đậy Hộp Chia Ngả Kiểu V	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										1.968
1021	Vật tư ngành điện	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)**		TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP VONTA Việt Nam	Việt Nam	Không	- Giá bán tại Công ty TNHH MTV Tân An, đường Trường Chinh, tổ 21, Phường Tân Phong (theo HĐ số 137/HĐ-NPP-VONTA ngày 01/5/2026 giữa Cty CP VON TA Việt Nam với Công ty TNHH MTV Tân An) - Giá trên có hiệu lực từ ngày 15/5/2026 đến khi có thông báo mới										
1022	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90W	nt	nt	nt	nt	6.100.000									
1023	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	nt	nt	nt	nt	8.530.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1024	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	nt	nt	nt	nt	8.530.000									
1025	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	nt	nt	nt	nt	8.990.000									
1026	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	nt	nt	nt	nt	9.130.000									
1027	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	nt	nt	nt	nt	9.850.000									
1028	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250W	nt	nt	nt	nt	10.650.000									
1029	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	15.500.000									
1030	Vật tư ngành điện	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)**				nt	nt	nt	nt										
1031	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	5.590.000									
1032	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	6.100.000									
1033	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	6.950.000									
1034	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	7.550.000									
1035	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	8.550.000									
1036	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	8.950.000									
1037	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	nt	nt	nt	nt	12.700.000									
1038	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33)				nt	nt	nt	nt										
1039	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	nt	nt	nt	nt	5.550.000									
1040	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	nt	nt	nt	nt	6.050.000									
1041	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	nt	nt	nt	nt	8.020.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1042	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	đ/cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	nt	nt	nt	nt	9.330.000									
1043	Vật tư ngành điện	**Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng**				nt	nt	nt	nt										
1044	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	đ/bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M24	nt	nt	nt	nt	445.000									
1045	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	đ/bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M24	nt	nt	nt	nt	435.000									
1046	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	đ/bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	nt	nt	nt	nt	240.000									
1047	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	đ/bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	nt	nt	nt	nt	255.000									
1048	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	đ/bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	nt	nt	nt	nt	280.000									
1049	Vật tư ngành điện	**Ống nhựa gân xoắn**				nt	nt	nt	nt										
1050	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	nt	nt	nt	nt	13.440									
1051	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	nt	nt	nt	nt	15.645									
1052	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	nt	nt	nt	nt	22.470									
1053	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	nt	nt	nt	nt	30.765									
1054	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	nt	nt	nt	nt	44.625									
1055	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	nt	nt	nt	nt	51.975									
1056	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	nt	nt	nt	nt	58.066									
1057	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	nt	nt	nt	nt	71.925									
1058	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	nt	nt	nt	nt	75.915									
1059	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	nt	nt	nt	nt	80.325									
1060	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	nt	nt	nt	nt	82.005									
1061	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	nt	nt	nt	nt	118.125									
1062	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	38.300									
1063	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	59.900									
1064	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	81.500									
1065	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	100.700									
1066	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	142.700									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1067	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	39.800									
1068	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	62.900									
1069	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	44.900									
1070	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	46.100									
1071	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	75.500									
1072	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	104.900									
1073	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	50.800									
1074	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	nt	nt	nt	nt	84.900									
1075	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	123.600									
1076	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	nt	nt	nt	nt	123.600									
1077	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	94.800									
1078	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	94.800									
1079	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	87.600									
1080	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	87.600									
1081	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	87.600									
1082	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	87.600									
1083	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	đ/bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	nt	nt	nt	nt	87.600									
1084	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	nt	nt	nt	nt	7.397									
1085	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	nt	nt	nt	nt	10.479									
1086	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	14.301									
1087	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	28.767									
1088	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D40VT 320N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	41.096									
1089	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	8.425									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1090	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	11.918									
1091	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	16.438									
1092	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	33.082									
1093	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D40 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	nt	nt	nt	nt	46.514									
1094	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	nt	nt	nt	nt	4.560									
1095	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	nt	nt	nt	nt	5.568									
1096	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	nt	nt	nt	nt	7.830									
1097	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	đ/m	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	nt	nt	nt	nt	17.088									
1098	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	nt	nt	nt	nt	396.000									
1099	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	nt	nt	nt	nt	433.000									
1100	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	nt	nt	nt	nt	490.000									
1101	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	nt	nt	nt	nt	656.000									
1102	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	ISO 9001:2015	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	nt	nt	nt	nt	420.000									
1103	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/cái	ISO 9001:2015	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	nt	nt	nt	nt	450.000									
1104	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng trong nhà**				nt	nt	nt	nt										
1105	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/cái	ISO 9001:2015	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	nt	nt	nt	nt	110.000									
1106	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/cái	ISO 9001:2015	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	nt	nt	nt	nt	105.000									

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1107	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	đ/cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 9w - Vonta	nt	nt	nt	nt	235.000									
1108	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	đ/cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 12w - Vonta	nt	nt	nt	nt	265.000									

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu VI3N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lửng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Văn xả tiểu nhấn VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiểu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sịnh và bồn cầu,chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn dễ vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
18	**Vật tư ngành nước**			QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Đại lý phân phối: Chi nhánh Công ty Cổ phần kim khí và gia dụng Tân Á tại Lai Châu										
19	**SẢN PHẨM BỒN INOX**																		
20	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 310	đ/cái	QCVN 12-3:2011/BYT	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.220.370
21	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.850.926
22	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 700	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.513.889
23	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.721.296
24	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.687.963
25	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										6.171.296
26	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.137.963
27	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										9.323.148
28	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										11.563.889
29	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										13.739.815
30	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										15.693.519
31	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										17.647.222
32	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										19.795.370
33	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										22.175.000
34	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										26.480.556
35	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 310	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.100.000
36	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.712.037
37	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 700	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.375.000
38	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.443.519
39	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1200	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.421.296
40	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1300	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.910.185
41	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 1500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.887.963
42	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										8.999.074
43	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 2500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										11.119.444
44	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										13.175.000
45	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 3500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										15.059.259

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
46	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										16.943.519
47	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 4500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										19.036.111
48	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 5000	đ/cái	nt	Dúng	nt	nt	nt	nt										21.387.963
49	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox 6000	đ/cái	nt	Dúng	nt	nt	nt	nt										25.313.889
50	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 8000 (1400)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										41.666.667
51	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (1400)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										48.148.148
52	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										48.148.148
53	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										51.851.852
54	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 12000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										63.888.889
55	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 15000 (1700)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										74.074.074
56	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 15000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										79.629.630
57	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 20000 (1700)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										100.000.000
58	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 20000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										107.407.407
59	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 25000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										134.259.259
60	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 30000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										161.111.111
61	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 35000 (2200)	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										161.111.111
62	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (1700)	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										44.444.444
63	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 10000 (2200)	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										48.148.148
64	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bồn inox TA 12000 (1700)	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										53.703.704
65	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										8.636.364
66	SẢN PHẨM BỒN INOX	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.818.182
67	**SẢN PHẨM BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI**																		
68	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 300 EX	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.253.704
69	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 400 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.591.667
70	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 500 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										1.892.593
71	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 700 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.424.074
72	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 750 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.585.185
73	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.221.296
74	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1500 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.883.333
75	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 2000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.350.926
76	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 3000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										9.063.889
77	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 4000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										11.869.444

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
78	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 5000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										15.737.037
79	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 10 000 EX	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										32.406.481
80	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 300 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.438.889
81	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 400 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.776.852
82	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 500 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										1.966.667
83	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 700 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.735.185
84	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1000 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										3.776.852
85	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 1500 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										5.901.852
86	SẢN PHẨM BỒN NHỰA	TA 2000 EX	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										7.647.222
87	**SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN**																		
88	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 500	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.133.333
89	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 1000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										3.767.593
90	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 1500	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.605.556
91	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 2000	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										7.313.889
92	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 500	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										2.337.037
93	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN	PL 1000	đ/cái	nt	Ngang	nt	nt	nt	nt										4.212.037
94	**SẢN PHẨM BỒN NHỰA TỰ HOẠI**																		
95	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 500 SE	đ/cái	QCVN 12-1:2011/BYT	Đứng	nt	nt	nt	nt										2.568.519
96	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.000 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										4.489.815
97	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.500 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										6.318.519
98	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 2.000 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										8.887.963
99	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 2.500 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										10.925.000
100	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.000 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										5.415.741
101	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 1.700 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										7.244.444
102	BỒN NHỰA TỰ HOẠI	ĐT 2.200 SE	đ/cái	nt	Đứng	nt	nt	nt	nt										9.813.889
103	**SẢN PHẨM MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á**																		
104	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 160	đ/bộ	QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										8.008.333
105	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 180	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										8.332.407

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
106	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 200	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										9.258.333
107	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 230	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										10.739.815
108	MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á	TA8 260	đ/bộ	nt		nt	nt	nt	nt										11.573.148
109	**SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30**																		
110	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SL	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN và 1:20I 6 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										3.573.148
111	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SL	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.665.741
112	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SL	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.804.630
113	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 15SQ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.387.963
114	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 20SQ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.480.556
115	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI 30	Bình nước nóng Rossi 30 RA30 30SQ	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.619.444
116	**SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI**																		
117	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	QCVN 4:2009/BKHCN và 1:20I 6 QCVN 4:2009/BKHCN		nt	nt	nt	nt										2.971.296
118	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.063.889
119	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										3.202.778
120	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 15	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.739.815
121	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 20	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.832.407
122	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI	Bình nước nóng 30	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										2.971.296
123	**SẢN PHẨM MÁY LỌC NƯỚC**																		
124	MÁY LỌC NƯỚC	RO 8 lõi	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										7.776.852
125	MÁY LỌC NƯỚC	RO 9 lõi	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.054.630
126	MÁY LỌC NƯỚC	RO 10 lõi	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										8.517.593
127	Vật tư ngành nước					Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên toàn tỉnh Lai Châu										
128	**SẢN PHẨM ỐNG HDPE 80**					nt	nt	nt	nt										
129	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN6	đ/m	QCVN 16:2023/BXD	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
130	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN8	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229
131	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN10	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
132	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										7.723
133	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D20 PN16	đ/m	nt	2.3	nt	nt	nt	nt										9.172
134	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN6	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
135	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN08	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
136	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN10	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
137	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	đ/m	nt	2.3	nt	nt	nt	nt										11.665
138	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D25 PN16	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
139	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN6	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067
140	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN08	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										13.455
141	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN10	đ/m	nt	2.4	nt	nt	nt	nt										16.090
142	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN12.5	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										18.909
143	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D32 PN16	đ/m	nt	3.6	nt	nt	nt	nt										22.636
144	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN06	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										16.895
145	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN08	đ/m	nt	2.4	nt	nt	nt	nt										20.112
146	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN10	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										24.273
147	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN12.5	đ/m	nt	3.7	nt	nt	nt	nt										29.766
148	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D40 PN16	đ/m	nt	4.5	nt	nt	nt	nt										34.636
149	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN06	đ/m	nt	2.4	nt	nt	nt	nt										25.818
150	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN08	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										31.273
151	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN10	đ/m	nt	3.7	nt	nt	nt	nt										37.364
152	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN12.5	đ/m	nt	4.6	nt	nt	nt	nt										45.182
153	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D50 PN16	đ/m	nt	5.6	nt	nt	nt	nt										54.706
154	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN06	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226
155	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN08	đ/m	nt	3.8	nt	nt	nt	nt										49.880
156	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN10	đ/m	nt	4.7	nt	nt	nt	nt										60.338
157	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN12.5	đ/m	nt	5.8	nt	nt	nt	nt										71.818
158	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D63 PN16	đ/m	nt	7.1	nt	nt	nt	nt										86.887
159	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN06	đ/m	nt	3.6	nt	nt	nt	nt										57.120
160	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN08	đ/m	nt	4.5	nt	nt	nt	nt										70.796
161	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN10	đ/m	nt	5.6	nt	nt	nt	nt										85.278

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
162	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN12.5	đ/m	nt	6.8	nt	nt	nt	nt										102.977
163	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D75 PN16	đ/m	nt	8.4	nt	nt	nt	nt										122.285
164	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN06	đ/m	nt	4.3	nt	nt	nt	nt										91.273
165	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN08	đ/m	nt	5.4	nt	nt	nt	nt										101.909
166	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN10	đ/m	nt	6.7	nt	nt	nt	nt										120.818
167	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN12.5	đ/m	nt	8.2	nt	nt	nt	nt										146.420
168	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D90 PN16	đ/m	nt	10.1	nt	nt	nt	nt										176.991
169	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN06	đ/m	nt	5.3	nt	nt	nt	nt										120.676
170	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN08	đ/m	nt	6.6	nt	nt	nt	nt										152.856
171	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN10	đ/m	nt	8.1	nt	nt	nt	nt										182.545
172	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN12.5	đ/m	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
173	MB ỐNG HDPE 80	Ống HDPE 80 D110 PN16	đ/m	nt	12.3	nt	nt	nt	nt										265.487
174	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN**			nt		nt		nt											
175	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN08	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										4.666
176	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN10	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										5.229
177	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										6.838
178	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN16	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										7.727
179	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D20 PN20	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										9.172
180	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN06	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										6.034
181	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN08	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										6.838
182	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN10	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										8.850
183	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										9.818
184	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN16	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										11.727
185	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D25 PN20	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										14.642
186	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN06	đ/m	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										9.252
187	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN08	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										12.067

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
188	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN10	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										13.182
189	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										16.091
190	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN16	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										18.906
191	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D32 PN20	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										22.636
192	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN06	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										16.090
193	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN08	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										16.895
194	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN10	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										20.112
195	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										24.273
196	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN16	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										29.766
197	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D40 PN20	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										34.636
198	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN06	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										24.135
199	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN8	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										25.818
200	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN10	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										30.818
201	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										37.091
202	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN16	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										45.273
203	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D50 PN20	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										54.706
204	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN06	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										40.226
205	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN08	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										40.226
206	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN10	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										49.880
207	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										60.338
208	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN16	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										71.601

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
209	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D63 PN20	đ/m	nt	7,1	nt	nt	nt	nt										86.887
210	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN6	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										53.500
211	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN8	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										57.119
212	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN10	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										70.796
213	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										85.278
214	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN16	đ/m	nt	6,8	nt	nt	nt	nt										102.977
215	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D75 PN20	đ/m	nt	8,4	nt	nt	nt	nt										122.285
216	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN6	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										80.450
217	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN8	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										90.104
218	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN10	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										100.563
219	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										120.676
220	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN16	đ/m	nt	8,2	nt	nt	nt	nt										146.420
221	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D90 PN20	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										176.991
222	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN06	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										97.273
223	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN08	đ/m	nt	5,3	nt	nt	nt	nt										120.818
224	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN10	đ/m	nt	6,6	nt	nt	nt	nt										152.856
225	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										181.013
226	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN16	đ/m	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										221.239
227	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D110 PN20	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										265.487
228	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN6	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										125.818
229	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN8	đ/m	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										156.879

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
230	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN10	đ/m	nt	7,4	nt	nt	nt	nt										193.081
231	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN12.5	đ/m	nt	9,2	nt	nt	nt	nt										233.306
232	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN16	đ/m	nt	11,4	nt	nt	nt	nt										285.599
233	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN	Ống HDPE 100 D125 PN20	đ/m	nt	14,0	nt	nt	nt	nt										337.892
234	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA HDPE STROMAN**			nt															
235	CÚT	20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
236	CÚT	25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										27.273
237	CÚT	32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
238	CÚT	40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
239	CÚT	50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
240	CÚT	63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										127.273
241	CÚT	75	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										181.818
242	CÚT	90	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										309.091
243	CÚT REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										14.545
244	CÚT REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
245	CÚT REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
246	CÚT REN NGOÀI	25x1	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
247	CÚT REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										15.455
248	CÚT REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
249	CÚT REN TRONG	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
250	TÊ	20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										24.545
251	TÊ	25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364
252	TÊ	32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										40.909
253	TÊ	40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
254	TÊ	50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										122.727
255	TÊ	63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										150.000
256	TÊ	75	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
257	TÊ	90	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										454.545
258	TÊ REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
259	TÊ REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
260	TÊ REN TRONG	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
261	TÊ REN TRONG	25x1	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
262	TÊ REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										23.636
263	TÊ REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
264	TÊ REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										30.909
265	CÔN THU	32-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										40.000
266	CÔN THU	40-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273
267	CÔN THU	40-32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										47.273
268	CÔN THU	50-40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										63.636
269	TÊ THU	25-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										43.636
270	TÊ THU	32-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
271	TÊ THU	32-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										59.091
272	TÊ THU	40-20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
273	TÊ THU	40-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
274	TÊ THU	40-32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										77.273
275	TÊ THU	50-25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										90.909
276	TÊ THU	63-40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										131.818
277	TÊ THU	75-50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
278	TÊ THU	75-63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										240.909
279	MĂNG SÔNG	20	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.091
280	MĂNG SÔNG	25	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										29.091
281	MĂNG SÔNG	32	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										36.364

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
282	MĂNG SÔNG	40	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										54.545
283	MĂNG SÔNG	50	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										72.727
284	MĂNG SÔNG	63	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										95.455
285	MĂNG SÔNG	75	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										154.545
286	MĂNG SÔNG	90	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										272.727
287	MĂNG SÔNG REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										12.727
288	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
289	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										17.273
290	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										13.636
291	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
292	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										16.364
293	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	50x1.1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										61.818
294	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR STROMAN**			nt															
295	ỐNG PPR	20	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										9.346
296	ỐNG PPR	20	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										10.400
297	ỐNG PPR	25	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										16.691
298	ỐNG PPR	25	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										19.200
299	ỐNG PPR	32	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										21.636
300	ỐNG PPR	32	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										26.000
301	ỐNG PPR	40	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										29.018
302	ỐNG PPR	40	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										35.200
303	ỐNG PPR	50	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										42.509
304	ỐNG PPR	50	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										56.000
305	ỐNG PPR	63	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										67.600
306	ỐNG PPR	63	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										88.000
307	ỐNG PPR	75	đ/m	nt	6,8	nt	nt	nt	nt										94.000
308	ỐNG PPR	75	đ/m	nt	10,3	nt	nt	nt	nt										120.000
309	ỐNG PPR	90	đ/m	nt	8,2	nt	nt	nt	nt										137.200
310	ỐNG PPR	90	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										168.000
311	ỐNG PPR	110	đ/m	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										219.600
312	ỐNG PPR	110	đ/m	nt	15,1	nt	nt	nt	nt										256.000
313	ỐNG PPR UV	20	đ/m	nt	4,1	nt	nt	nt	nt										12.800
314	ỐNG PPR UV	25	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										16.691
315	ỐNG PPR UV	25	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										20.291
316	ỐNG PPR UV	32	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										21.636
317	ỐNG PPR UV	40	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										29.018
318	ỐNG PPR UV	50	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										42.509
319	ỐNG PPR UV	50	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										71.818
320	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										
321	CÚT	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.327
322	CÚT	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.091
323	CÚT	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.418
324	CÚT	40	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.800
325	CÚT	50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										15.454
326	CÚT	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										47.273
327	CÚT REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										23.818
328	CÚT REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										26.909
329	CÚT REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										17.091
330	CÚT REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										21.007
331	TÊ	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.727
332	TÊ	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										4.218
333	TÊ	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										6.909
334	TÊ	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										53.200
335	TÊ REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										21.018

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
336	TÊ REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.800
337	TÊ REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										17.091
338	TÊ REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.546
339	CHẾCH	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.927
340	CHẾCH	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.091
341	CHẾCH	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										4.654
342	CHẾCH	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										40.400
343	CÔN THU	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.927
344	CÔN THU	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.727
345	CÔN THU	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.727
346	CÔN THU	63-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
347	CÔN THU	63-32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
348	CÔN THU	63-40	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
349	CÔN THU	63-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										14.654
350	CÔN THU	90-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										37.818
351	CÔN THU	90-63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										48.146
352	CÔN THU	90-75	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										48.146
353	TÊ THU	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										4.218
354	TÊ THU	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										7.418
355	TÊ THU	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										7.418
356	TÊ THU	63-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
357	TÊ THU	63-32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
358	TÊ THU	63-40	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
359	TÊ THU	63-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										50.291
360	TÊ THU	90-50	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										108.000
361	TÊ THU	90-63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										116.000
362	TÊ THU	90-75	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										127.600
363	MĂNG SÔNG	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.236
364	MĂNG SÔNG	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.073
365	MĂNG SÔNG	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.200
366	MĂNG SÔNG	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.400
367	MĂNG SÔNG REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										15.273
368	MĂNG SÔNG REN TRONG	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.618
369	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										19.200
370	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.218
371	NÚT BỊT	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.164
372	NÚT BỊT	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.000
373	NÚT BỊT	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.618
374	ZẮC CO	20	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										15.200
375	ZẮC CO	25	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										22.400
376	ZẮC CO	32	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										32.218
377	ZẮC CO REN TRONG	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										36.364
378	ZẮC CO REN NGOÀI	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										42.182
379	ZẮC CO REN NGOÀI	25x3/4	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										67.273
380	ỐNG TRÁNH	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										6.000
381	VAN CHẶN	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										65.454
382	VAN CHẶN	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										80.800
383	VAN CHẶN	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										93.200
384	VAN MỞ CỬA 100%	20	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										80.000
385	VAN MỞ CỬA 100%	25	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										92.000
386	VAN MỞ CỬA 100%	32	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										138.182
387	VAN BI	25	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										38.873
388	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN NHỰA PPR UV STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
389	CÚT PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.787
390	CÚT PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.665
391	CÚT PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										6.415
392	CÚT REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										28.484
393	CÚT REN NGOÀI PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										32.225
394	CÚT REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										20.236
395	CÚT REN TRONG PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.985
396	TÊ PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.284
397	TÊ PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.040
398	TÊ PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.285
399	TÊ REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										25.162
400	TÊ REN NGOÀI PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										27.262
401	TÊ REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										20.389
402	TÊ REN TRONG PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										21.840
403	CHẾCH PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.291
404	CHẾCH PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.704
405	CHẾCH PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.536
406	CÔN THU PPR UV	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.291
407	CÔN THU PPR UV	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.284
408	CÔN THU PPR UV	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.284
409	TÊ THU PPR UV	25-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										5.040
410	TÊ THU PPR UV	32-20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.858
411	TÊ THU PPR UV	32-25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										8.858
412	MĂNG SÔNG PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.489
413	MĂNG SÔNG PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.520
414	MĂNG SÔNG PPR UV	32	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										3.856
415	MĂNG SÔNG PPR UV	63	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										23.329
416	MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										18.213
417	MĂNG SÔNG REN TRONG PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										22.489
418	MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										23.062
419	MĂNG SÔNG REN NGOÀI PPR UV	25x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										26.956
420	NÚT BỊT PPR UV	20	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										1.375
421	NÚT BỊT PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										2.405
422	ỐNG TRÁNH PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										10.222
423	ZẮC CO PPR UV	20	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										18.251
424	ZẮC CO PPR UV	25	đ/cái	nt	10	nt	nt	nt	nt										28.331
425	ZẮC CO REN TRONG PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										43.375
426	ZẮC CO REN NGOÀI PPR UV	20x1/2	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										46.238

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
427	ZẮC CO REN NGOÀI PPR UV	25x3/4	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										69.262
428	ỐNG TRÁNH PPR UV	25	đ/cái	nt	25	nt	nt	nt	nt										10.222
429	VAN MỞ CỬA 100% PPR UV	20	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										95.493
430	VAN MỞ CỬA 100% PPR UV	25	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										111.605
431	VAN MỞ CỬA 100% PPR UV	32	đ/cái	nt	20	nt	nt	nt	nt										158.416
432	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										
433	Ống uPVC thoát D21	21	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										6.783
434	Ống uPVC C0 D21	21	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										8.390
435	Ống uPVC C1 D21	21	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										9.104
436	Ống uPVC C2 D21	21	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										10.979
437	Ống uPVC C3 D21	21	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										12.853
438	Ống uPVC thoát D27	27	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										8.479
439	Ống uPVC C0 D27	27	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										10.621
440	Ống uPVC C1 D27	27	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										12.496
441	Ống uPVC C2 D27	27	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										13.924
442	Ống uPVC C3 D27	27	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										19.726
443	Ống uPVC thoát D34	34	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										10.979
444	Ống uPVC C0 D34	34	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										12.853
445	Ống uPVC C1 D34	34	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										15.798
446	Ống uPVC C2 D34	34	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										19.190
447	Ống uPVC C3 D34	34	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										21.957
448	Ống uPVC thoát D42	42	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										16.423
449	Ống uPVC C0 D42	42	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										18.387
450	Ống uPVC C1 D42	42	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										21.600
451	Ống uPVC C2 D42	42	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										24.635
452	Ống uPVC C3 D42	42	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										28.919
453	Ống uPVC thoát D48	48	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										19.190
454	Ống uPVC C0 D48	48	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										22.492
455	Ống uPVC C1 D48	48	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										25.706
456	Ống uPVC C2 D48	48	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										29.633
457	Ống uPVC C3 D48	48	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										35.881
458	Ống uPVC thoát D60	60	đ/m	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										24.992
459	Ống uPVC C0 D60	60	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										29.901
460	Ống uPVC C1 D60	60	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										36.506
461	Ống uPVC C2 D60	60	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										42.486
462	Ống uPVC C3 D60	60	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										51.323
463	Ống uPVC thoát D75	75	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										35.077
464	Ống uPVC C0 D75	75	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										40.879
465	Ống uPVC C1 D75	75	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										46.324
466	Ống uPVC C2 D75	75	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										60.338
467	Ống uPVC C3 D75	75	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										74.797
468	Ống uPVC thoát D90	90	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										42.753
469	Ống uPVC C0 D90	90	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										48.912
470	Ống uPVC C1 D90	90	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										57.213
471	Ống uPVC C2 D90	90	đ/m	nt	2,7	nt	nt	nt	nt										66.139
472	Ống uPVC C3 D90	90	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										86.757
473	Ống uPVC C5 D90	90	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										133.795
474	Ống uPVC thoát D110	110	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										64.621
475	Ống uPVC C0 D110	110	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										73.101

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
476	Ống uPVC C1 D110	110	đ/m	nt	2,7	nt	nt	nt	nt										85.150
477	Ống uPVC C2 D110	110	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										96.932
478	Ống uPVC C3 D110	110	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										135.848
479	Ống uPVC thoát D125	125	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										71.315
480	Ống uPVC C0 D125	125	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										89.881
481	Ống uPVC C1 D125	125	đ/m	nt	3,1	nt	nt	nt	nt										105.323
482	Ống uPVC C2 D125	125	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										124.691
483	Ống uPVC C3 D125	125	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										158.341
484	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN UPVC STROMAN**			nt		nt	nt	nt	nt										
485	BẠC CHUYỂN BẬC	75-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
486	BẠC CHUYỂN BẬC	75-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
487	BẠC CHUYỂN BẬC	75-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
488	BẠC CHUYỂN BẬC	75-60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.005
489	BẠC CHUYỂN BẬC	90-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.668
490	BẠC CHUYỂN BẬC	90-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										11.311
491	BẠC CHUYỂN BẬC	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										12.146
492	BẠC CHUYỂN BẬC	90-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.797
493	BẠC CHUYỂN BẬC	110-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										21.207
494	BẠC CHUYỂN BẬC	110-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.107
495	BẠC CHUYỂN BẬC	110-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										23.585
496	BẠC CHUYỂN BẬC	110-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										24.935
497	BỊT XẢ THÔNG TẮC	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										8.354
498	BỊT XẢ THÔNG TẮC	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										13.624
499	BỊT XẢ THÔNG TẮC	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										17.544
500	BỊT XẢ THÔNG TẮC	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248
501	BỊT XẢ THÔNG TẮC	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										48.198
502	CHẾCH	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
503	CHẾCH	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.349
504	CHẾCH	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
505	CHẾCH	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.022
506	CHẾCH	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
507	CHẾCH	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
508	CHẾCH	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
509	CHẾCH	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.905
510	CHẾCH	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
511	CHẾCH	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										17.930
512	CHẾCH	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										27.376
513	CHẾCH	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										48.455
514	CÔN THU	27-21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										964

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
515	CÔN THU	34-21	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
516	CÔN THU	34-27	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										1.735
517	CÔN THU	42-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.992
518	CÔN THU	42-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
519	CÔN THU	42-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.249
520	CÔN THU	48-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
521	CÔN THU	48-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.892
522	CÔN THU	48-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
523	CÔN THU	48-42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.021
524	CÔN THU	60-21	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										3.728
525	CÔN THU	60-27	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
526	CÔN THU	60-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
527	CÔN THU	60-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.563
528	CÔN THU	60-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										4.820
529	CÔN THU	75-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
530	CÔN THU	75-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
531	CÔN THU	75-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.198
532	CÔN THU	75-60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.583
533	CÔN THU	90-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										9.061
534	CÔN THU	90-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
535	CÔN THU	90-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										9.961
536	CÔN THU	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.282
537	CÔN THU	90-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										11.182
538	CÔN THU	110-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.745
539	CÔN THU	110-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
540	CÔN THU	110-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.102
541	CÔN THU	110-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										15.809
542	CÔN THU	110-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										16.002
543	CÔN THU	110-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										16.388
544	CÔN THU	125-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.248
545	CÔN THU	125-110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										26.928
546	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										11.510
547	CÚT REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.542
548	CÚT REN NGOÀI	21x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.930
549	CÚT REN NGOÀI	27x1	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.974
550	CÚT REN NGOÀI	27x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.335
551	CÚT REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
552	CÚT REN NGOÀI	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										5.861
553	CÚT REN NGOÀI	34x3/4	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										4.428
554	CÚT REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										8.933
555	CÚT REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										12.017
556	CÚT REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										14.331
557	CÚT REN TRONG ĐỒNG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										20.758
558	CÚT REN TRONG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.735
559	CÚT REN TRONG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
560	CÚT REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										4.087
561	CÚT THU	27-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.179
562	CÚT THU	34-21	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.859
563	CÚT THU	34-27	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										3.271
564	CÚT THU	42-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
565	CÚT THU	42-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.315
566	CÚT THU	60-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										10.289
567	CÚT THU	60-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										12.332
568	CÚT THU	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.218
569	CÚT	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
570	CÚT	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
571	CÚT	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
572	CÚT	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.828
573	CÚT	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
574	CÚT	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.570
575	CÚT	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.984
576	CÚT	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
577	CÚT	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										9.254
578	CÚT	60	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										12.789
579	CÚT	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
580	CÚT	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										21.786
581	CÚT	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										34.832
582	CÚT	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										61.116
583	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										933
584	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										964
585	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.167
586	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
587	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
588	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	42x1x1/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
589	MĂNG SÔNG REN NGOÀI	48x1x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
590	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										8.419
591	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										11.992
592	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										17.351
593	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										24.523
594	MĂNG SÔNG REN TRONG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										964
595	MĂNG SÔNG REN TRONG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
596	MĂNG SÔNG REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.099
597	MĂNG SÔNG REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
598	MĂNG SÔNG REN TRONG	42x1x1/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.956
599	MĂNG SÔNG REN TRONG	48x1x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.241
600	MĂNG SÔNG	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.029
601	MĂNG SÔNG	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.542
602	MĂNG SÔNG	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.285
603	MĂNG SÔNG	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
604	MĂNG SÔNG	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.249
605	MĂNG SÔNG	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.414
606	MĂNG SÔNG	34	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.249
607	MĂNG SÔNG	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
608	MĂNG SÔNG	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.149
609	MĂNG SÔNG	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										5.398
610	MĂNG SÔNG	60	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										11.889
611	MĂNG SÔNG	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.391
612	MĂNG SÔNG	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										10.025
613	MĂNG SÔNG	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										12.660
614	MĂNG SÔNG	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
615	NÚT BỊT REN NGOÀI	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										514
616	NÚT BỊT REN NGOÀI	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										771
617	NÚT BỊT REN NGOÀI	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										1.349
618	NÚT BỊT	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										771
619	NÚT BỊT	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										1.221
620	NÚT BỊT	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.056
621	NÚT BỊT	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.671
622	NÚT BỊT	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.442
623	NÚT BỊT	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.358
624	NÚT BỊT	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.647
625	NÚT BỊT	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										8.354
626	NÚT BỊT	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										17.351
627	NÚT BỊT	114	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										36.239
628	SIPHONG	60x3/4	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										22.550
629	SIPHONG	75x1	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										42.916
630	SIPHONG	90x1	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										58.654
631	SIPHONG	110x1	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										81.680
632	TÊ CONG	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										32.087
633	TÊ CONG	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										53.403
634	TÊ CONG	114	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										56.675
635	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										12.127
636	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										18.733
637	TÊ REN TRONG ĐỒNG	21x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										10.732
638	TÊ REN TRONG ĐỒNG	27x1/2	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
639	TÊ REN TRONG ĐỒNG	27x3/4	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										15.102
640	TÊ REN TRONG ĐỒNG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										37.942
641	TÊ REN TRONG	21x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.697
642	TÊ REN TRONG	27x1/2	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.952
643	TÊ REN TRONG	27x3/4	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.222
644	TÊ REN TRONG	34x1	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										6.131
645	TÊ THU	27-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.056
646	TÊ THU	27-21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.056
647	TÊ THU	34-21	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.763
648	TÊ THU	34-27	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										2.956
649	TÊ THU	42-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.599
650	TÊ THU	42-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.048
651	TÊ THU	42-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										4.820
652	TÊ THU	48-21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.848
653	TÊ THU	48-27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.977
654	TÊ THU	48-34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.234
655	TÊ THU	48-42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										8.033
656	TÊ THU	60-21	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										7.326
657	TÊ THU	60-27	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										8.226
658	TÊ THU	60-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										8.997
659	TÊ THU	60-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										9.961
660	TÊ THU	60-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										10.411
661	TÊ THU	75-34	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										13.689
662	TÊ THU	75-42	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										14.652
663	TÊ THU	75-48	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										16.581
664	TÊ THU	75-60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										18.508
665	TÊ THU	90-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.621
666	TÊ THU	90-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										18.380
667	TÊ THU	90-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										22.364
668	TÊ THU	90-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										27.248
669	TÊ THU	90-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
670	TÊ THU	110-34	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.212

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
671	TÊ THU	110-42	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.534
672	TÊ THU	110-48	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										29.883
673	TÊ THU	110-60	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										33.096
674	TÊ THU	110-75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										34.960
675	TÊ THU	110-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										41.901
676	TÊ THU	125x75	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										50.000
677	TÊ THU	125-90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										56.500
678	TÊ THU	125-110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										60.820
679	TÊ	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										1.607
680	TÊ	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										2.956
681	TÊ	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										2.763
682	TÊ	27	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										3.728
683	TÊ	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										3.655
684	TÊ	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										3.856
685	TÊ	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										5.270
686	TÊ	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										7.776
687	TÊ	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										12.339
688	TÊ	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										21.079
689	TÊ	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										28.983
690	TÊ	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										49.291
691	TÊ	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										81.423
692	TỨ CHẠC CONG	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										43.314
693	TỨ CHẠC CONG	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										75.061
694	VAN CẦU	21	đ/cái	nt	16,0	nt	nt	nt	nt										19.922
695	VAN CẦU	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										23.392
696	VAN CẦU	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										35.345
697	Y THU	90-60	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										25.776
698	Y THU	90-75	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										32.184
699	Y THU	110-60	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										35.136
700	Y THU	110-75	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										44.496
701	Y THU	110-90	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										47.232
702	Y THU	125x110	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										84.143
703	Y	34	đ/cái	nt	12,5	nt	nt	nt	nt										7.288
704	Y	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
705	Y	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										11.581
706	Y	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										15.739
707	Y	75	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										30.044
708	Y	90	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										36.445
709	Y	110	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										55.043
710	Y	125	đ/cái	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										102.997
711	ZẮC CO	21	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										6.266
712	ZẮC CO	27	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										8.650
713	ZẮC CO	34	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										12.191
714	ZẮC CO	42	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										14.986
715	ZẮC CO	48	đ/cái	nt	10,0	nt	nt	nt	nt										25.070
716	ZẮC CO	49	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										25.070
717	ZẮC CO	60	đ/cái	nt	8,0	nt	nt	nt	nt										36.374
718	KEO DÁN ỐNG NHỰA	25 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										3.259
719	KEO DÁN ỐNG NHỰA	30 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										3.862
720	KEO DÁN ỐNG NHỰA	50 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										6.152
721	KEO DÁN ỐNG NHỰA	100 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										10.198
722	KEO DÁN ỐNG NHỰA	200 Gram	đ/tuýt	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										28.080
723	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển										12.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
724	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.800
725	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
726	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.700
727	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.300
728	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.900
729	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.500
730	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.700
731	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.800
732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.100
733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.600
734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.500
735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.400
736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.300
737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.000
738	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.800
739	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										60.700
740	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.400
741	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.000
742	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										64.900
743	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.800
744	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										96.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
745	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										116.800
746	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										138.500
747	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.200
748	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										114.400
749	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										138.500
750	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										163.200
751	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										196.300
752	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										148.300
753	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										165.600
754	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										196.300
755	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										234.800
756	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										281.900
757	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										195.600
758	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										240.700
759	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										296.600
760	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.500
761	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										426.600
762	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										252.100
763	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										307.700
764	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										378.400
765	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										457.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
766	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										546.800
767	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										313.200
768	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										385.900
769	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										471.900
770	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										564.200
771	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										683.300
772	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										411.500
773	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										503.300
774	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										618.900
775	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										741.600
776	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										896.800
777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										517.600
778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										638.300
779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										782.600
780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										940.600
781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.133.400
782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										643.300
783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										793.100
784	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										974.200
785	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.160.400
786	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.409.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
787	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										811.100
788	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.001.500
789	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.203.200
790	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.451.400
791	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.743.900
792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										992.300
793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.230.700
794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.487.900
795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.814.900
796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.154.100
797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.248.700
798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.545.100
799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.866.300
800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.274.500
801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.698.700
802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.569.600
803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.955.800
804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.361.300
805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.843.000
806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.433.200
807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.007.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.464.900
809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.997.800
810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.607.500
811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.358.100
812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.529.900
813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.147.800
814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.811.500
815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.578.400
816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.544.500
817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.229.300
818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.958.500
819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.826.300
820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.786.400
821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.005.200
822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.950.100
823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.919.100
824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.985.100
825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.198.500
826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.680.900
827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.415.700
828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.649.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.116.100
830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.803.200
831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.842.700
832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.422.000
833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.258.200
834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.646.800
835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.724.800
836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.702.900
837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.051.800
838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.800.900
839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.058.900
840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.571.800
841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.939.500
842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.992.700
843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.167.300
844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.974.300
845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.288.600
846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.216.600
847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.883.200
848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.226.400
849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.800
851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.000
853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.300
854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.400
855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.100
856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.600
857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.800
858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.100
859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.600
860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.500
861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.400
862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.300
863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.000
864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.100
865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										60.300
866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.500
867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.000
868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.100
869	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.000
870	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										97.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
871	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										115.700
872	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										138.500
873	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.700
874	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										114.200
875	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										137.700
876	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										164.300
877	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										196.200
878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										146.300
879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										162.000
880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										195.800
881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										235.200
882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										281.500
883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										158.000
884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										196.300
885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										245.600
886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										293.300
887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										354.300
888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										426.400
889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										204.500
890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										253.500
891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										310.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										377.700
893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										458.300
894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										546.500
895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										256.600
896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										315.700
897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										386.900
898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										468.600
899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										568.100
900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										683.300
901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										336.200
902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										414.600
903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										508.400
904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										611.500
905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										751.400
906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										896.400
907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										420.100
908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										521.900
909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										640.100
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										779.500
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										945.100
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.133.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										521.800
914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										650.100
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										802.100
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										955.300
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.182.500
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.410.000
919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										654.600
920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										818.800
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										986.000
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.207.600
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.445.800
924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.743.900
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										810.900
926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										999.100
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.221.500
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.501.400
929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.798.700
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.152.100
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.005.600
932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.274.500
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.522.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.882.400
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.254.300
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.695.600
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.282.300
938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.596.500
939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.938.200
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.354.300
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.853.500
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.433.900
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.628.700
944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.007.700
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.463.000
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.986.000
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.622.500
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.356.200
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.054.700
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.574.600
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.129.800
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.780.400
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.616.700
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.548.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.625.900
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.231.700
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.954.800
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.779.700
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.843.400
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.013.600
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.197.900
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.009.100
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.918.000
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.948.300
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.243.500
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.675.100
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.392.000
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.415.700
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.649.300
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.116.100
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.803.200
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo vỡ	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.564.800
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.842.700
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.422.000
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.258.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.646.800
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.085.000
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.724.800
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.702.900
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.051.800
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.800.900
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.973.000
983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.058.900
984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.571.800
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.939.500
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.348.400
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.992.700
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.167.300
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.974.300
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.003.000
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.288.600
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.216.600
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.546.400
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.169.300
995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.883.200
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.226.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.418.800
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.977.600
999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.743.400
1000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.371.900
1001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.200.900
1002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										63.623.900
1003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.818.000
1004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										66.019.400
1005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										66.501.000
1006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										81.516.000
1007	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.700
1008	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.500
1009	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.800
1010	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										79.900
1011	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.000
1012	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										137.000
1013	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										219.000
1014	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										382.400
1015	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.200
1016	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.100
1017	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										58.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1018	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.700
1019	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.400
1020	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										70.900
1021	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										72.900
1022	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										74.900
1023	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										94.000
1024	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										99.300
1025	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										117.600
1026	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										129.900
1027	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										131.400
1028	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										212.700
1029	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										248.200
1030	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										284.200
1031	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										382.900
1032	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.800
1033	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.600
1034	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										72.700
1035	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										115.200
1036	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										172.900
1037	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN110 _PN10,16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										230.000
1038	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										280.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1039	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										358.900
1040	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										428.400
1041	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										716.300
1042	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.300
1043	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.200
1044	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.800
1045	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.600
1046	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										110.700
1047	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										185.900
1048	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										256.900
1049	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										436.900
1050	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										174.700
1051	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.300
1052	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.300
1053	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.100
1054	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.000
1055	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.900
1056	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										67.000
1057	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										96.300
1058	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										149.000
1059	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1060	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.000
1061	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.900
1062	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										113.000
1063	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										181.200
1064	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										217.100
1065	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										344.300
1066	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										642.400
1067	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										63.600
1068	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										86.300
1069	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
1070	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										103.400
1071	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										113.600
1072	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										106.000
1073	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										125.900
1074	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										160.500
1075	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										155.400
1076	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										178.900
1077	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										181.500
1078	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										189.800
1079	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										192.200
1080	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										379.400
1081	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										343.900
1082	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										612.700
1083	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										658.700
1084	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.100
1085	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1086	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.700
1087	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.300
1088	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										69.300
1089	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										103.900
1090	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										157.100
1091	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										249.200
1092	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.500
1093	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.500
1094	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.600
1095	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.600
1096	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.600
1097	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.200
1098	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.400
1099	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.000
1100	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.100
1101	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.100
1102	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.200
1103	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.200
1104	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										84.300
1105	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.700
1106	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.600
1107	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.600
1108	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										99.700
1109	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.100
1110	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										158.000
1111	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										149.700
1112	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										220.300
1113	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										227.400
1114	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										243.100
1115	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.100
1116	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.800
1117	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1118	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr>_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.400
1119	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										93.500
1120	Vật tư ngành nước	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.900
1121	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.300
1122	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.300
1123	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.400
1124	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.400
1125	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										61.500
1126	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										61.500
1127	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										61.500
1128	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
1129	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
1130	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DNvó_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
1131	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4"_PN16 0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										93.500
1132	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										110.700
1133	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										110.700
1134	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										110.700
1135	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										117.600
1136	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										117.600
1137	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										122.300
1138	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										132.600
1139	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										132.600
1140	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										132.600
1141	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										132.600
1142	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										137.300
1143	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										137.300
1144	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										210.000
1145	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										210.000
1146	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										199.300
1147	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										185.000
1148	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										185.000
1149	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2"_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										199.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1150	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.200
1151	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										120.000
1152	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										118.300
1153	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										141.600
1154	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										143.700
1155	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										199.700
1156	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										222.100
1157	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										218.800
1158	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										282.000
1159	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										313.900
1160	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										81.900
1161	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.400
1162	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										106.400
1163	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-25 _PN16 0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										116.400
1164	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.400
1165	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.400
1166	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.400
1167	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.400
1168	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN90_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										165.800
1169	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.000
1170	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.000
1171	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.000
1172	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.000
1173	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN110_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										311.500
1174	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										961.800
1175	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										961.800
1176	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										961.800
1177	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										961.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1178	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN160_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										922.300
1179	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.828.900
1180	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.828.900
1181	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.828.900
1182	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.828.900
1183	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN200_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.789.300
1184	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.251.900
1185	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.251.900
1186	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.251.900
1187	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.251.900
1188	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN250_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.212.400
1189	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.922.400
1190	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.922.400
1191	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN280_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.882.900
1192	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.929.700
1193	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.929.700
1194	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE100_DN315_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.890.300
1195	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.700
1196	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.700
1197	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.700
1198	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.700
1199	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN90_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										162.400
1200	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1201	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1202	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1203	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1204	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN110_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										189.900
1205	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										754.500
1206	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										754.500
1207	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										754.500
1208	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										754.500
1209	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN160_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										715.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1210	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.283.000
1211	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.283.000
1212	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.283.000
1213	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.283.000
1214	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN200_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.243.500
1215	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.250.200
1216	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.250.200
1217	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.250.200
1218	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.250.200
1219	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE100_DN250_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.210.700
1220	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.000
1221	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.000
1222	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.000
1223	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.000
1224	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN90_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										217.600
1225	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										475.800
1226	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										475.800
1227	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										475.800
1228	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										475.800
1229	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN110_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										416.600
1230	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.285.700
1231	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.285.700
1232	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.285.700
1233	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.285.700
1234	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN160_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.226.500
1235	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.580.700
1236	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.580.700
1237	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.580.700
1238	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.580.700
1239	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN200_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.521.800
1240	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.667.500
1241	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.667.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1242	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.608.300
1243	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.324.000
1244	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN225_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.264.800
1245	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.755.400
1246	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.755.400
1247	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.755.400
1248	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.755.400
1249	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN250_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.696.100
1250	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.567.400
1251	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.567.400
1252	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN280_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.508.200
1253	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.817.800
1254	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.817.800
1255	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE100_DN315_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.758.600
1256	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.500
1257	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.500
1258	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.500
1259	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.500
1260	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100_DN110-63_PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										287.300
1261	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.400
1262	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.400
1263	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										205.400
1264	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN90_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										165.800
1265	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.000
1266	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.000
1267	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										351.000
1268	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN110_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										311.500
1269	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										961.800
1270	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										961.800
1271	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										961.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1272	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN160_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										922.300
1273	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.828.900
1274	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.828.900
1275	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.828.900
1276	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN200_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.789.300
1277	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.251.900
1278	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.251.900
1279	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.251.900
1280	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN250_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.212.400
1281	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN280_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.922.400
1282	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN280_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.882.900
1283	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN315_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.929.700
1284	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ phun PE80_DN315_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.890.300
1285	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.700
1286	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.700
1287	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.700
1288	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN90_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										162.400
1289	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1290	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1291	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1292	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN110_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										189.900
1293	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										754.500
1294	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										754.500
1295	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										754.500
1296	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN160_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										715.000
1297	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.283.000
1298	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.283.000
1299	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.283.000
1300	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN200_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.243.500
1301	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.250.200
1302	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.250.200
1303	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.250.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1304	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ phun PE80_DN250_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.210.700
1305	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.000
1306	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.000
1307	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.000
1308	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN90_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										217.600
1309	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										475.800
1310	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										475.800
1311	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										475.800
1312	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN110_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										416.600
1313	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.285.700
1314	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.285.700
1315	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.285.700
1316	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN160_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.226.500
1317	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.580.700
1318	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.580.700
1319	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.580.700
1320	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN200_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.521.800
1321	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.667.500
1322	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.608.300
1323	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.324.000
1324	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN225_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.264.800
1325	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.755.400
1326	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.755.400
1327	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.755.400
1328	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN250_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.696.100
1329	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN280_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.567.400
1330	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN280_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.508.200
1331	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN315_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.817.800
1332	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ phun PE80_DN315_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.758.600
1333	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.500
1334	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1335	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										346.500
1336	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80_DN110-63_PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										287.300
1337	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										233.400
1338	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										283.200
1339	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										345.700
1340	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										419.300
1341	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN160	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										502.300
1342	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										304.700
1343	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										372.500
1344	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										454.900
1345	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										548.200
1346	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										659.800
1347	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										514.900
1348	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										628.900
1349	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										771.300
1350	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										931.200
1351	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.112.200
1352	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										832.100
1353	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.020.500
1354	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.242.000
1355	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.503.900
1356	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.800.500
1357	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.715.200
1358	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.094.100
1359	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.549.700
1360	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.080.400
1361	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.703.100
1362	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.429.400
1363	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.993.400
1364	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.643.700
1365	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.396.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1366	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.285.200
1367	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.463.300
1368	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.271.800
1369	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.194.900
1370	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.272.500
1371	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.542.200
1372	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.652.400
1373	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.709.200
1374	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.968.600
1375	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.410.800
1376	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.117.100
1377	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.240.800
1378	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.660.900
1379	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.339.400
1380	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.297.500
1381	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.556.800
1382	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.186.900
1383	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.693.100
1384	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.002.200
1385	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.748.100
1386	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.858.500
1387	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.760.700
1388	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.418.100
1389	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.600.700
1390	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.257.800
1391	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.298.000
1392	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.823.900
1393	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.946.300
1394	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.666.200
1395	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.573.100
1396	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.243.000
1397	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.657.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1398	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.247.200
1399	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.874.300
1400	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.039.300
1401	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.119.100
1402	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.128.900
1403	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.749.300
1404	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.027.600
1405	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.226.200
1406	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										64.362.400
1407	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										79.073.800
1408	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										83.538.700
1409	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.210.300
1410	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										310.100
1411	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										376.500
1412	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										459.600
1413	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										557.000
1414	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										667.700
1415	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										400.400
1416	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										489.700
1417	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										597.300
1418	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										720.700
1419	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										867.000
1420	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										696.100
1421	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										851.300
1422	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.043.400
1423	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.259.400
1424	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.505.500
1425	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.153.500
1426	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.413.600
1427	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.721.300
1428	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.084.500
1429	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.495.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1430	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.317.100
1431	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.829.700
1432	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.445.100
1433	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.162.600
1434	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.003.600
1435	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.325.600
1436	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.097.800
1437	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.987.700
1438	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.018.500
1439	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.235.900
1440	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.138.100
1441	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.336.700
1442	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.706.600
1443	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.304.800
1444	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.189.000
1445	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.674.300
1446	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.189.300
1447	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.996.200
1448	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN12 5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.065.400
1449	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.513.900
1450	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.782.600
1451	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.780.900
1452	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.143.000
1453	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.898.300
1454	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.078.600
1455	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.355.900
1456	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.382.600
1457	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.488.400
1458	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.181.900
1459	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.366.000
1460	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.120.700
1461	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.763.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1462	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.127.200
1463	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.140.300
1464	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.915.000
1465	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.966.600
1466	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.872.200
1467	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.633.800
1468	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.930.300
1469	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.951.900
1470	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.092.800
1471	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.000.500
1472	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.544.500
1473	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.304.300
1474	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										63.512.300
1475	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										60.203.500
1476	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.814.700
1477	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										90.043.400
1478	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										82.409.400
1479	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										101.560.700
1480	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										124.774.600
1481	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										135.392.600
1482	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										159.170.000
1483	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										482.700
1484	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										583.800
1485	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										697.700
1486	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										613.800
1487	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										739.000
1488	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										889.200
1489	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.060.100
1490	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.278.500
1491	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.534.700
1492	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.183.400
1493	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.640.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1494	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.161.200
1495	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.817.900
1496	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.404.800
1497	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.075.600
1498	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.672.300
1499	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.434.800
1500	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.336.600
1501	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.746.300
1502	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.149.700
1503	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.804.600
1504	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.793.700
1505	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.651.100
1506	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.791.800
1507	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.483.300
1508	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.900.900
1509	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.666.500
1510	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.589.100
1511	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.655.300
1512	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.158.200
1513	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.237.300
1514	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.065.100
1515	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.370.200
1516	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.615.700
1517	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.900.200
1518	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.691.800
1519	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.053.600
1520	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										78.037.700
1521	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										106.480.000
1522	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										258.000
1523	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										308.500
1524	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										369.400
1525	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										414.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1526	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										497.500
1527	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										597.300
1528	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										564.800
1529	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										684.300
1530	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										819.600
1531	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										741.200
1532	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										894.800
1533	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.075.900
1534	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.060.100
1535	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.287.800
1536	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.537.900
1537	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.502.200
1538	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.813.300
1539	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.167.600
1540	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.988.800
1541	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.411.300
1542	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.897.000
1543	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.725.300
1544	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.300.400
1545	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.950.700
1546	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.488.700
1547	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.218.000
1548	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.051.100
1549	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.516.300
1550	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.456.900
1551	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.558.700
1552	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.160.900
1553	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.433.800
1554	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.937.600
1555	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.054.800
1556	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.725.400
1557	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.694.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1558	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.230.900
1559	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.555.900
1560	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.306.600
1561	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.106.500
1562	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.273.200
1563	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.928.800
1564	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.459.600
1565	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.414.000
1566	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.025.900
1567	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										35.430.800
1568	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.793.000
1569	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.745.600
1570	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.566.800
1571	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										68.996.800
1572	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										83.827.000
1573	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.170.700
1574	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										127.799.300
1575	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										175.537.400
1576	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.400
1577	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										275.400
1578	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										329.100
1579	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										382.900
1580	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										460.400
1581	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										552.300
1582	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										550.600
1583	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										666.100
1584	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										799.000
1585	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										689.800
1586	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										830.700
1587	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.001.500
1588	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										990.400
1589	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.202.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1590	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.436.600
1591	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.409.800
1592	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.700.800
1593	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.034.600
1594	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.871.800
1595	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.268.700
1596	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.727.600
1597	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.520.400
1598	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.052.000
1599	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.653.100
1600	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.230.700
1601	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.904.700
1602	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.676.900
1603	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.072.500
1604	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.922.200
1605	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.915.700
1606	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.485.400
1607	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.618.200
1608	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.956.700
1609	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.258.900
1610	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.763.700
1611	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.538.700
1612	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.079.900
1613	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.165.200
1614	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.633.400
1615	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.953.000
1616	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.878.500
1617	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.253.300
1618	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.397.100
1619	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.127.800
1620	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.486.400
1621	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.621.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1622	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.607.700
1623	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.749.400
1624	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										44.780.700
1625	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.991.200
1626	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										64.871.900
1627	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										78.815.500
1628	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.978.500
1629	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.944.400
1630	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										118.743.300
1631	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										144.977.100
1632	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										164.473.000
1633	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										197.366.000
1634	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										283.200
1635	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										345.700
1636	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										419.300
1637	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										502.300
1638	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										372.500
1639	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										454.900
1640	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										548.200
1641	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										659.800
1642	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										628.900
1643	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										771.300
1644	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										931.200
1645	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.112.200
1646	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.020.500
1647	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.242.000
1648	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.503.900
1649	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.800.500
1650	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.094.100
1651	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.549.700
1652	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.080.400
1653	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.703.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1654	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.993.400
1655	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.643.700
1656	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.396.000
1657	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.285.200
1658	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.271.800
1659	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.194.900
1660	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.272.500
1661	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.542.200
1662	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.709.200
1663	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.968.600
1664	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.410.800
1665	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN12 5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.117.100
1666	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.660.900
1667	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.339.400
1668	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.297.500
1669	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.556.800
1670	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.693.100
1671	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.002.200
1672	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.748.100
1673	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.858.500
1674	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.418.100
1675	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.600.700
1676	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.257.800
1677	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.823.900
1678	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.946.300
1679	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.666.200
1680	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.243.000
1681	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.657.700
1682	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.247.200
1683	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.039.300
1684	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.119.100
1685	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.749.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1686	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.027.600
1687	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										64.362.400
1688	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										79.073.800
1689	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.210.300
1690	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										376.500
1691	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										459.600
1692	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										557.000
1693	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										667.700
1694	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										489.700
1695	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										597.300
1696	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										720.700
1697	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										867.000
1698	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										851.300
1699	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										1.043.400
1700	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										1.259.400
1701	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										1.505.500
1702	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										1.413.600
1703	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										1.721.300
1704	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										2.084.500
1705	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										2.495.200
1706	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										2.829.700
1707	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										3.445.100
1708	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN4	nt	nt	nt	nt										4.162.600
1709	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										5.003.600
1710	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										4.097.800
1711	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										4.987.700
1712	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										6.018.500
1713	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										7.235.900
1714	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										6.336.700
1715	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										7.706.600
1716	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										9.304.800
1717	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										11.189.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1718	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										8.189.300
1719	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										9.996.200
1720	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										12.065.400
1721	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										14.513.900
1722	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										10.780.900
1723	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										13.143.000
1724	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN8	nt	nt	nt	nt										15.898.300
1725	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	SN12	nt	nt	nt	nt										19.078.600
1726	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										14.382.600
1727	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										17.488.400
1728	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD	Bằng nhựa PVC	nt	nt	nt	nt										21.181.900
1729	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.366.000
1730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.763.700
1731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.127.200
1732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.140.300
1733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.966.600
1734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.872.200
1735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.633.800
1736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.951.900
1737	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.092.800
1738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.000.500
1739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.304.300
1740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										63.512.300
1741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.814.700
1742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										90.043.400
1743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										101.560.700
1744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										124.774.600
1745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										159.170.000
1746	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										583.800
1747	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										697.700
1748	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										739.000
1749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										889.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1750	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.278.500
1751	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.534.700
1752	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.640.700
1753	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.161.200
1754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.404.800
1755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.075.600
1756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.434.800
1757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.336.600
1758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.149.700
1759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.804.600
1760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.651.100
1761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.791.800
1762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.900.900
1763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.666.500
1764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.655.300
1765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.158.200
1766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.065.100
1767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.615.700
1768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.691.800
1769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										308.500
1770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										369.400
1771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										497.500
1772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										597.300
1773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125_PN60	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										684.300
1774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										819.600
1775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										894.800
1776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.075.900
1777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.287.800
1778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.537.900
1779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.813.300
1780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180_PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.167.600
1781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200_PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.411.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.897.000
1783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.300.400
1784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.950.700
1785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.218.000
1786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.051.100
1787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.456.900
1788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.558.700
1789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.433.800
1790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.937.600
1791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.725.400
1792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.694.600
1793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.555.900
1794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.306.600
1795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.273.200
1796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.928.800
1797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.414.000
1798	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.025.900
1799	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.793.000
1800	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.566.800
1801	Vật tư ngành nước	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										83.827.000
1802	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										275.400
1803	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										329.100
1804	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										460.400
1805	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										552.300
1806	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										666.100
1807	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										799.000
1808	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										830.700
1809	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.001.500
1810	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.202.500
1811	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.436.600
1812	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.700.800
1813	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.034.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1814	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.268.700
1815	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.727.600
1816	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.052.000
1817	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.653.100
1818	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.904.700
1819	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.676.900
1820	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.922.200
1821	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.915.700
1822	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.618.200
1823	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.956.700
1824	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.763.700
1825	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.538.700
1826	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.165.200
1827	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.633.400
1828	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.878.500
1829	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.253.300
1830	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.127.800
1831	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.486.400
1832	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.607.700
1833	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.749.400
1834	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.991.200
1835	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										78.815.500
1836	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.944.400
1837	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										144.977.100
1838	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										197.366.000
1839	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										768.200
1840	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.169.800
1841	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.215.000
1842	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.262.800
1843	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.321.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1844	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.389.900
1845	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.212.700
1846	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.267.400
1847	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.328.600
1848	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.405.800
1849	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.485.100
1850	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.412.700
1851	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.515.800
1852	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.628.900
1853	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.768.200
1854	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.918.000
1855	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.525.600
1856	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.660.300
1857	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.800.300
1858	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.967.000
1859	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.173.400
1860	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.922.900
1861	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.221.900
1862	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.467.400
1863	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.751.900
1864	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.100.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1865	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.280.900
1866	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.568.000
1867	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.874.700
1868	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.230.300
1869	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.679.000
1870	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.137.300
1871	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.561.200
1872	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.064.200
1873	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.620.900
1874	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.327.000
1875	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.556.300
1876	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.118.400
1877	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.733.700
1878	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.440.300
1879	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.301.000
1880	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.681.800
1881	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.125.000
1882	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.085.200
1883	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.425.000
1884	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.803.200
1885	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.050.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1886	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.005.700
1887	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.000.000
1888	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.605.700
1889	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.960.200
1890	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.613.600
1891	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.863.600
1892	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.818.200
1893	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.329.500
1894	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.022.700
1895	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.295.500
1896	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										27.329.500
1897	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.068.200
1898	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.977.300
1899	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.931.800
1900	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.977.300
1901	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.193.200
1902	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.704.500
1903	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.034.100
1904	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.965.900
1905	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.409.100
1906	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.181.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1907	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.056.800
1908	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.534.100
1909	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.965.900
1910	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.875.000
1911	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										739.400
1912	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										828.800
1913	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										975.000
1914	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.092.000
1915	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.048.200
1916	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.300.000
1917	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.803.800
1918	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										2.377.400
1919	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										2.697.500
1920	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										3.900.000
1921	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										4.043.000
1922	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										4.894.500
1923	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										6.877.000
1924	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										9.090.300
1925	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										13.422.500
1926	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										422.600
1927	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										503.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1928	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										664.300
1929	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										744.700
1930	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										810.200
1931	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										968.600
1932	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.409.100
1933	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										1.743.700
1934	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										2.201.600
1935	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										2.589.200
1936	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										3.187.900
1937	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										3.698.600
1938	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										5.583.400
1939	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										6.270.200
1940	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										8.260.500
1941	Vật tư ngành nước	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12	đ/m	TCVN 11821-3:2017/ISO 21138-3:2007		nt	nt	nt	nt										9.863.300
1942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										24.200
1943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										34.800
1944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										47.700
1945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										69.100
1946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										89.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										126.900
1948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										197.300
1949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										269.400
1950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										401.700
1951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm	đ/m	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										480.200
1952	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										16.700
1953	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										19.500
1954	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										24.200
1955	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										28.600
1956	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										35.300
1957	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										44.400
1958	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										53.900
1959	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										57.200
1960	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										75.600
1961	Vật tư ngành nước	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										78.000
1962	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										15.800
1963	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										18.400
1964	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										27.300
1965	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										42.300
1966	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										46.000
1967	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										55.400
1968	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										73.300
1969	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										84.400
1970	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										131.800
1971	Vật tư ngành nước	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										176.800
1972	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										24.400
1973	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										30.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1974	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										45.600
1975	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										48.100
1976	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										67.400
1977	Vật tư ngành nước	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										79.300
1978	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 63	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										32.000
1979	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 75	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										39.800
1980	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 90	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										43.100
1981	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN110	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										53.700
1982	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN125	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										36.200
1983	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 140	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										48.000
1984	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 160	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										69.900
1985	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 180	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										48.800
1986	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										108.100
1987	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 225	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										104.800
1988	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 250	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										151.200
1989	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 280	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										124.300
1990	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN315	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										263.300
1991	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN355	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										351.000
1992	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN400	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										419.300
1993	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 450	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										663.000
1994	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN500	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										560.700
1995	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 560	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										809.300
1996	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 630	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										599.700
1997	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN710	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										901.900
1998	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 800	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.145.700
1999	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 900	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.335.800
2000	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1000	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.560.000
2001	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										2.145.000
2002	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1400	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										5.362.500
2003	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1600	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										6.459.400
2004	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 1800	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										7.515.700
2005	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su cho bích HDPE_DN 2000	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										8.734.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2006	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 200	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										143.800
2007	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 250	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										187.700
2008	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 300	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										297.400
2009	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 400	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										560.700
2010	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 500	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.072.500
2011	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 600	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										1.560.000
2012	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 800	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										3.802.500
2013	Vật tư ngành nước	Gioăng cho ống gân sóng HDPE (Unicor)_DN 1000	đ/cái	TCVN 7997:2009		nt	nt	nt	nt										6.727.500
2014	Vật tư ngành nước	Ống PPR				Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Giá trên áp dụng từ ngày 29/6/2026 đến khi có Thông báo mới										
2015	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.200
2016	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.100
2017	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.100
2018	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.200
2019	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										29.000
2020	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.300
2021	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										35.200
2022	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.900
2023	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.600
2024	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.200
2025	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										51.800
2026	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										57.000
2027	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.400
2028	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										61.200
2029	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.300
2030	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.100
2031	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.900
2032	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										97.300
2033	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										124.700
2034	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										139.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2035	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										117.400
2036	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										152.900
2037	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										196.600
2038	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										218.800
2039	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										163.300
2040	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										208.400
2041	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										272.300
2042	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										309.100
2043	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										238.300
2044	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										291.800
2045	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										407.100
2046	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										444.600
2047	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										381.400
2048	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										444.600
2049	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										573.100
2050	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										660.000
2051	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										472.400
2052	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										576.600
2053	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										771.200
2054	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										885.700
2055	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										582.900
2056	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										701.600
2057	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										979.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2058	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.167.100
2059	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										795.400
2060	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										972.600
2061	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.302.600
2062	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.511.600
2063	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.253.300
2064	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.742.300
2065	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.048.000
2066	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.353.600
2067	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.520.600
2068	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.154.900
2069	Vật tư ngành nước	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.521.800
2070	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.100
2071	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.600
2072	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.600
2073	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.900
2074	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
2075	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.000
2076	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.600
2077	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										90.700
2078	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										147.100
2079	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										282.900
2080	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										403.800
2081	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										565.700
2082	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.005.400
2083	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*36.400*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2084	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*44.400*
2085	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*49.600*
2086	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*80.900*
2087	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*200.400*
2088	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*265.900*
2089	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*538.000*
2090	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*765.800*
2091	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*1.535.800*
2092	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*46.000*
2093	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*53.100*
2094	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*64.100*
2095	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*94.700*
2096	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*275.400*
2097	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*344.300*
2098	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*583.400*
2099	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*894.100*
2100	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*1.807.400*
2101	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*3.040.800*
2102	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.400
2103	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.900
2104	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.000
2105	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										64.300
2106	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										96.600
2107	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										223.700
2108	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*121.200*
2109	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*194.100*
2110	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*284.500*
2111	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*445.800*
2112	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*776.500*
2113	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*1.034.800*
2114	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*129.300*
2115	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*201.500*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2116	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*316.700*
2117	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*469.900*
2118	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*829.400*
2119	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*1.121.900*
2120	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.300
2121	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.700
2122	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.700
2123	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.300
2124	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.300
2125	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.300
2126	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.200
2127	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.200
2128	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.200
2129	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.200
2130	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.500
2131	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.500
2132	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.500
2133	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.500
2134	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										44.400
2135	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										52.300
2136	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.400
2137	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.400
2138	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.700
2139	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										83.700
2140	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										83.700
2141	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										127.600
2142	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										171.700
2143	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										164.200
2144	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										171.700
2145	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										273.300
2146	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										391.100
2147	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										614.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2148	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										582.400
2149	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										590.900
2150	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.047.000
2151	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.300
2152	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.400
2153	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.100
2154	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
2155	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.600
2156	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										70.200
2157	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										107.900
2158	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										128.500
2159	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										223.800
2160	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.100
2161	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.400
2162	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.400
2163	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.300
2164	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.900
2165	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										82.100
2166	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										107.200
2167	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										165.300
2168	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										336.900
2169	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										546.100
2170	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										728.100
2171	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.092.100
2172	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.123.600
2173	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*40.400*
2174	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*46.000*
2175	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*61.800*
2176	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*114.300*
2177	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*56.900*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2178	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*64.300*
2179	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*76.000*
2180	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*121.000*
2181	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*80.900*
2182	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*102.100*
2183	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.700
2184	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.300
2185	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.100
2186	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.700
2187	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.900
2188	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.400
2189	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										138.800
2190	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										215.400
2191	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										333.500
2192	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										708.800
2193	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										759.500
2194	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.299.500
2195	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*40.800*
2196	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*43.600*
2197	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*63.600*
2198	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*138.800*
2199	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*267.700*
2200	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*50.200*
2201	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*54.500*
2202	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*66.000*
2203	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*138.600*
2204	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2205	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.900
2206	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.900
2207	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.300
2208	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.300
2209	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.300
2210	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.700
2211	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.700
2212	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.700
2213	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.700
2214	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
2215	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
2216	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
2217	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.300
2218	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										119.500
2219	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										119.500
2220	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										128.500
2221	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										119.500
2222	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										187.600
2223	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.500
2224	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										221.700
2225	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										319.600
2226	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										319.600
2227	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										319.600
2228	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.054.500
2229	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.266.400
2230	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*142.500*
2231	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*193.200*
2232	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*222.800*
2233	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*345.200*
2234	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*588.100*
2235	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*191.200*
2236	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*220.000*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2237	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*315.600*
2238	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*531.200*
2239	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*828.400*
2240	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*1.276.500*
2241	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*178.700*
2242	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*220.000*
2243	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*191.200*
2244	Vật tư ngành nước	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*220.000*
2245	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										125.100
2246	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										154.800
2247	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										239.500
2248	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										273.500
2249	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										359.500
2250	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										586.900
2251	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										550.200
2252	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										779.400
2253	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.109.600
2254	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.696.500
2255	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.576.300
2256	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.000
2257	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.500
2258	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.500
2259	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.800
2260	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.900
2261	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.600
2262	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										111.200
2263	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										125.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2264	Vật tư ngành nước	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										137.500
2265	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.300
2266	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.700
2267	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.400
2268	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.100
2269	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.500
2270	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.400
2271	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.100
2272	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.500
2273	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.800
2274	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.500
2275	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.400
2276	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.700
2277	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.500
2278	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.900
2279	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.200
2280	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.100
2281	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.400
2282	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.500
2283	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*18.100*
2284	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*20.100*
2285	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*25.800*
2286	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*44.200*
2287	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*44.200*
2288	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*55.200*
2289	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*62.700*
2290	Vật tư ngành nước	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*81.000*
2291	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.500
2292	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.600
2293	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2294	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.700
2295	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.000
2296	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.300
2297	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.000
2298	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										54.200
2299	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.200
2300	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										60.400
2301	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.400
2302	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										96.300
2303	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										88.700
2304	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										116.700
2305	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										149.600
2306	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										140.900
2307	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										183.400
2308	Vật tư ngành nước	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										235.900
2309	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.600
2310	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.300
2311	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.800
2312	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.700
2313	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.200
2314	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2315	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*43.600*
2316	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*53.300*
2317	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*59.600*
2318	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*96.900*
2319	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*240.400*
2320	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*319.100*
2321	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*645.500*
2322	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*55.100*
2323	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*63.700*
2324	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*76.900*
2325	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*113.700*
2326	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*330.500*
2327	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*413.100*
2328	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*699.900*
2329	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.700
2330	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.700
2331	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										67.100
2332	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.100
2333	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										115.900
2334	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										268.500
2335	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*145.400*
2336	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*232.900*
2337	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*341.400*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2338	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*535.000*
2339	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*931.800*
2340	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*155.000*
2341	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*241.900*
2342	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*380.000*
2343	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*563.800*
2344	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*995.200*
2345	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*1.346.300*
2346	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.100
2347	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.700
2348	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.800
2349	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.800
2350	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.700
2351	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.800
2352	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.800
2353	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.600
2354	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.800
2355	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.800
2356	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.600
2357	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.800
2358	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2359	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.600
2360	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.100
2361	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.400
2362	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.700
2363	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.300
2364	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.700
2365	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										84.200
2366	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.900
2367	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.400
2368	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.300
2369	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0.	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.400
2370	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.200
2371	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.500
2372	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*48.600*
2373	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*55.100*
2374	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*74.200*
2375	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*137.100*
2376	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*68.300*
2377	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*77.300*
2378	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*91.300*
2379	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*145.200*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2380	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR-chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*122.600*
2381	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.700
2382	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.800
2383	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.500
2384	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.500
2385	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										44.200
2386	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										110.900
2387	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR-chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*48.900*
2388	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR-chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*52.400*
2389	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR-chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*76.300*
2390	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong PPR-chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*166.600*
2391	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR-chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*60.300*
2392	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR-chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*65.300*
2393	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR-chống UV : DN25-3/4" _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*79.100*
2394	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR-chống UV : DN32-1" _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*166.300*
2395	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN25-20-25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.800
2396	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN32-20-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.400
2397	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN40-20-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.900
2398	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN50-20-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.600
2399	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN32-25-32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.400
2400	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN40-25-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2401	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN50-25-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.600
2402	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN63-25-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.800
2403	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN40-32-40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.900
2404	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN50-32-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.600
2405	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN50-40-50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.600
2406	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN63-32-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.800
2407	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN63-40-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.800
2408	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR-chống UV : DN63-50-63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										104.800
2409	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.500
2410	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.200
2411	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.400
2412	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.200
2413	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										15.400
2414	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.100
2415	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*171.000*
2416	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*231.800*
2417	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*267.400*
2418	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*414.300*
2419	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*705.700*
2420	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*229.500*
2421	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*263.900*
2422	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*378.600*
2423	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*637.400*
2424	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*994.000*
2425	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										*1.531.700*

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2426	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										150.100
2427	Vật tư ngành nước	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										185.700
2428	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.500
2429	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR - chống UV : DN25 _PN20.0	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.400
2430	Vật tư ngành nước	Ống uPVC				Công ty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Giá trên áp dụng từ ngày 18/6/2026 đến khi có Thông báo mới										
2431	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.100
2432	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.600
2433	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.500
2434	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C2)_PN16.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.300
2435	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN21 (C3)_PN25.0_Độ dày 2.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.300
2436	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 Thoát __Độ dày 1,00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.800
2437	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C0)_PN10.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.100
2438	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C1)_PN12.5_Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.000
2439	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C2)_PN16.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.400
2440	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN27 (C3)_PN25.0_Độ dày 3.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										20.300
2441	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 Thoát __Độ dày 1.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.300
2442	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C0)_PN8.0_Độ dày 1.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.300
2443	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C1)_PN10.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.300
2444	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C2)_PN12.5_Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.900
2445	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C3)_PN16.0_Độ dày 2.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.600
2446	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN34 (C4)_PN25.0_Độ dày 3.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										33.600
2447	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 Thoát __Độ dày 1.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2448	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.000
2449	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.400
2450	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.500
2451	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.000
2452	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.000
2453	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN42 (C5)_PN25.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										49.900
2454	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.900
2455	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C0)_PN6.0_Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.300
2456	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C1)_PN8.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.600
2457	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C2)_PN10.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.700
2458	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C3)_PN12.5_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.200
2459	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C4)_PN16.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										46.600
2460	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN48 (C5)_PN25.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										66.900
2461	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 Thoát __Độ dày 1.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.900
2462	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.000
2463	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C1)_PN6.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.700
2464	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.900
2465	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C3)_PN10.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										53.100
2466	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C4)_PN12.5_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										66.600
2467	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C5)_PN16.0_Độ dày 4.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										80.000
2468	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN60 (C6)_PN25.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										117.500
2469	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.500
2470	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										35.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2471	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										44.600
2472	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										56.100
2473	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 3.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										69.600
2474	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN63 __Độ dày 4.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										85.000
2475	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.300
2476	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C0)_PN5.0_Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										42.300
2477	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C1)_PN6.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										48.000
2478	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C2)_PN8.0_Độ dày 2.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.500
2479	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C3)_PN10.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.400
2480	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C4)_PN12.5_Độ dày 4.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										97.300
2481	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C5)_PN16.0_Độ dày 5.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										117.500
2482	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN75 (C6)_PN25.0_Độ dày 8.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										169.700
2483	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 Thoát __Độ dày 1.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										44.200
2484	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C0)_PN4.0_Độ dày 1.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.500
2485	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										59.200
2486	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C2)_PN6.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										68.400
2487	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C3)_PN8.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										89.600
2488	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C4)_PN10.0_Độ dày 4.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										111.400
2489	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C5)_PN12.5_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										138.400
2490	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C6)_PN16.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										167.200
2491	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN90 (C7)_PN25.0_Độ dày 10.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										241.300
2492	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 Thoát __Độ dày 1.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										66.900
2493	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.600
2494	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C1)_PN5.0_Độ dày 2.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										88.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2495	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										100.300
2496	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										140.400
2497	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C4)_PN10.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										168.100
2498	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C5)_PN12.5_Độ dày 6.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										207.500
2499	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C6)_PN16.0_Độ dày 8.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										251.500
2500	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN110 (C7)_PN25.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										357.800
2501	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 Thoát __Độ dày 2.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										73.800
2502	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										93.100
2503	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										108.900
2504	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C2)_PN6.0_Độ dày 3.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										129.100
2505	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C3)_PN8.0_Độ dày 4.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										163.700
2506	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										206.200
2507	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C5)_PN12.5_Độ dày 7.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										252.800
2508	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C6)_PN16.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										310.100
2509	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN125 (C7)_PN25.0_Độ dày 14.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										442.900
2510	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 Thoát __Độ dày 2.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										90.900
2511	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C0)_PN4.0_Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										115.700
2512	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C1)_PN5.0_Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										136.200
2513	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										160.500
2514	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C3)_PN8.0_Độ dày 5.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										214.700
2515	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C4)_PN10.0_Độ dày 6.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										262.700
2516	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C5)_PN12.5_Độ dày 8.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										323.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2517	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C6)_PN16.0_Độ dày 10.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										396.500
2518	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN140 (C7)_PN25.0_Độ dày 15.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										560.500
2519	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 Thoát __Độ dày 2.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										118.000
2520	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										154.400
2521	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										180.000
2522	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C2)_PN6.0_Độ dày 4.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										207.800
2523	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										268.700
2524	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C4)_PN10.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										341.000
2525	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C5)_PN12.5_Độ dày 9.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										418.600
2526	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C6)_PN16.0_Độ dày 11.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										514.800
2527	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN160 (C7)_PN25.0_Độ dày 17.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										729.500
2528	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 Thoát __Độ dày 2.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										148.300
2529	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										190.200
2530	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										220.600
2531	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										262.600
2532	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C3)_PN8.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										335.300
2533	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C4)_PN10.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										429.200
2534	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C5)_PN12.5_Độ dày 10.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										531.700
2535	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN180 (C6)_PN16.0_Độ dày 13.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										652.300
2536	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 Thoát __Độ dày 3.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										221.300
2537	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C0)_PN4.0_Độ dày 3.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										232.000
2538	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C1)_PN5.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										280.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2539	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C2)_PN6.0_Độ dày 5.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										326.100
2540	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C3)_PN8.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										416.100
2541	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C4)_PN10.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										533.200
2542	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C5)_PN12.5_Độ dày 11.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										657.100
2543	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN200 (C6)_PN16.0_Độ dày 14.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										802.600
2544	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 Thoát __Độ dày 3.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										229.900
2545	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										284.400
2546	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C1)_PN5.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										341.800
2547	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C2)_PN6.0_Độ dày 6.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										405.100
2548	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (Cò)_PN8.0_Độ dày 8.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										526.100
2549	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C4)_PN10.0_Độ dày 10.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										674.800
2550	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C5)_PN12.5_Độ dày 13.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										834.100
2551	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN225 (C6)_PN16.0_Độ dày 16.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										997.700
2552	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 Thoát __Độ dày 3.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										299.100
2553	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C0)_PN4.0_Độ dày 4.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										372.900
2554	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										449.600
2555	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C2)_PN6.0_Độ dày 7.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										524.600
2556	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C3)_PN8.0_Độ dày 9.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										678.100
2557	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C4)_PN10.0_Độ dày 11.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										857.200
2558	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C5)_PN12.5_Độ dày 14.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.061.600
2559	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN250 (C6)_PN16.0_Độ dày 18.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.294.900
2560	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C0)_PN4.0_Độ dày 5.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										447.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2561	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C1)_PN5.0_Độ dày 6.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										534.600
2562	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C2)_PN6.0_Độ dày 8.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										629.800
2563	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C3)_PN8.0_Độ dày 10.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										809.100
2564	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C4)_PN10.0_Độ dày 13.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.109.700
2565	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C5)_PN12.5_Độ dày 16.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.273.900
2566	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN280 (C6)_PN16.0_Độ dày 20.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.553.000
2567	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 __Độ dày 6.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										565.100
2568	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C1)_PN5.0_Độ dày 7.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										670.900
2569	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C2)_PN6.0_Độ dày 9.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										804.900
2570	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (Cò)_PN8.0_Độ dày 12.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.011.200
2571	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C4)_PN10.0_Độ dày 15.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.400.000
2572	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C5)_PN12.5_Độ dày 18.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.613.300
2573	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN315 (C6)_PN16.0_Độ dày 23.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.963.600
2574	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 __Độ dày 7.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										713.800
2575	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C1)_PN5.0_Độ dày 8.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										876.500
2576	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C2)_PN6.0_Độ dày 10.40mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.042.700
2577	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C3)_PN8.0_Độ dày 13.60mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.353.200
2578	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C4)_PN10.0_Độ dày 16.90mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.663.900
2579	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C5)_PN12.5_Độ dày 21.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.053.400
2580	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN355 (C6)_PN16.0_Độ dày 26.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.501.500
2581	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 7.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										895.900
2582	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C1)_PN5.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.113.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2583	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C2)_PN6.0_Độ dày 11.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.324.600
2584	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C3)_PN8.0_Độ dày 15.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.715.000
2585	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C4)_PN10.0_Độ dày 19.10mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.118.500
2586	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 (C5)_PN12.5_Độ dày 23.70mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.597.400
2587	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN400 __Độ dày 30.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.269.100
2588	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 __Độ dày 8.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.136.800
2589	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C1)_PN5.0_Độ dày 11.00mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.407.900
2590	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C2)_PN6.0_Độ dày 13.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.679.800
2591	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C3)_PN8.0_Độ dày 17.20mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.169.000
2592	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN450 (C4)_PN10.0_Độ dày 21.50mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.687.000
2593	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C0)_PN4.0_Độ dày 9.80mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.490.900
2594	Vật tư ngành nước	Ống uPVC : DN500 (C1)_PN5.0_Độ dày 12.30mm	đ/m	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.777.900
2595	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.400
2596	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN21 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.300
2597	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.800
2598	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN27 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.100
2599	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.100
2600	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN34 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.400
2601	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.500
2602	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN42 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.900
2603	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.500
2604	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN48 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.900
2605	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.700
2606	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN60 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.100
2607	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.600
2608	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.900
2609	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN6.	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2610	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										34.300
2611	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN90 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										37.900
2612	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.300
2613	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.800
2614	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN110 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										55.900
2615	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.000
2616	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										72.800
2617	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN125 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										88.700
2618	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										58.900
2619	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										84.200
2620	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN140 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										116.400
2621	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										83.800
2622	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN160 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										132.800
2623	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										185.300
2624	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										222.400
2625	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										224.600
2626	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.400
2627	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.900
2628	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN27 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.300
2629	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.000
2630	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN34 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.100
2631	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.400
2632	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN42 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.600
2633	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.000
2634	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN48 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.800
2635	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.900
2636	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.300
2637	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
2638	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN60 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.100
2639	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.700
2640	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.700
2641	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2642	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN75 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.200
2643	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										25.700
2644	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										35.800
2645	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN90 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										38.300
2646	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.400
2647	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										67.300
2648	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN110 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										72.000
2649	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										69.600
2650	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN125 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										93.600
2651	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										75.900
2652	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										86.400
2653	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										107.900
2654	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN140 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										115.200
2655	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										114.800
2656	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										131.900
2657	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN160 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										172.600
2658	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										203.900
2659	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										220.000
2660	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										317.800
2661	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN200 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										441.400
2662	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										311.800
2663	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										491.800
2664	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										509.900
2665	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN250 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										705.200
2666	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										707.500
2667	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.036.000
2668	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.400
2669	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN21 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.200
2670	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.300
2671	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN27 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.100
2672	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.500
2673	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN34 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2674	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.800
2675	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN42 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.200
2676	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.000
2677	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN48 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.600
2678	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.900
2679	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.300
2680	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.400
2681	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN60 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.600
2682	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.600
2683	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.900
2684	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.000
2685	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.300
2686	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.300
2687	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.000
2688	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN110 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.900
2689	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										87.800
2690	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN125 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										92.500
2691	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										127.300
2692	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN140 _PN12.5	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										263.800
2693	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										153.500
2694	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN160 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										308.300
2695	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										257.900
2696	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										314.400
2697	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										422.100
2698	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										431.000
2699	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										659.600
2700	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										719.500
2701	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										959.400
2702	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.642.900
2703	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN21x1/2 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.500
2704	Vật tư ngành nước	Nối góc ren trong : DN27x3/4 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.200
2705	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN21x1/2 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2706	Vật tư ngành nước	Nối góc ren ngoài : DN27x3/4 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.500
2707	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.500
2708	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ba nhánh : DN27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										6.800
2709	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.300
2710	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN21 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.300
2711	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.000
2712	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN27 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.400
2713	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.300
2714	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN34 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.500
2715	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.600
2716	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN42 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										16.000
2717	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.300
2718	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN48 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										22.600
2719	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.000
2720	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.800
2721	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN60 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										35.200
2722	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										28.700
2723	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.200
2724	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										45.500
2725	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.800
2726	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										72.000
2727	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										70.700
2728	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN110 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										98.400
2729	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										116.900
2730	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN125 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										147.500
2731	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										189.500
2732	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										219.400
2733	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										201.500
2734	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN160 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										324.100
2735	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN180 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										329.900
2736	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										473.800
2737	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										538.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2738	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN200 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										739.900
2739	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										521.600
2740	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN225 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										907.700
2741	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN250 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										903.000
2742	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN280 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.199.200
2743	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ : DN315 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.798.700
2744	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN27-21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.100
2745	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.000
2746	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN34-27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.300
2747	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.200
2748	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										5.800
2749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN42-34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										7.000
2750	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.500
2751	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										8.600
2752	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										9.000
2753	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN48-42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.600
2754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-21 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.400
2755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-27 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.800
2756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-34 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										13.000
2757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.300
2758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										17.100
2759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN60-48 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.900
2760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-27 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										18.900
2761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-34 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										19.700
2762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-42 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										21.100
2763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-48 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										23.900
2764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN75-60 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.600
2765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.500
2766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.900
2767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										26.500
2768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.000
2769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										32.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-48 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.000
2771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										39.200
2772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-60 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.800
2773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.000
2774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN90-75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										58.000
2775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-34 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										40.500
2776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-42 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										41.000
2777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										43.000
2778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-48 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										65.800
2779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										47.600
2780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-60 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										77.700
2781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-75 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										50.300
2782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN110-90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										60.200
2783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN125-110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										86.900
2784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										118.200
2785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN140-110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										129.500
2786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										162.000
2787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										176.400
2788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN160-140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										206.200
2789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										323.900
2790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN200-160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										400.500
2791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc : DN250-200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										704.100
2792	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.100
2793	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN21 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.100
2794	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.400
2795	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN27 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										1.700
2796	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.100
2797	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN34 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.100
2798	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										2.300
2799	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN42 _PN16	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										4.900
2800	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.500
2801	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN48 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										3.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2802	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN60 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										10.900
2803	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN8	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										11.100
2804	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN75 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										14.400
2805	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										12.000
2806	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN90 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.100
2807	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										24.800
2808	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN110 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										36.000
2809	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN125 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										30.200
2810	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										31.100
2811	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN140 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										67.400
2812	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										62.000
2813	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN160 _PN10	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										117.800
2814	Vật tư ngành nước	Đầu bịt : DN200 _PN6	đ/cái	QCVN 16/2023/BXD		nt	nt	nt	nt										142.700
2815	Vật tư ngành nước	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC)		TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										
2816	Vật tư ngành nước	110	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										117.700
2817	Vật tư ngành nước	125	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										130.900
2818	Vật tư ngành nước	140	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										148.000
2819	Vật tư ngành nước	160	đ/m	TCVN 14489		nt	nt	nt	nt										267.200
2820	Vật tư ngành nước	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2821	Vật tư ngành nước	34	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										27.000
2822	Vật tư ngành nước	42	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										34.300
2823	Vật tư ngành nước	48	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										39.900
2824	Vật tư ngành nước	60	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										50.000
2825	Vật tư ngành nước	75	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										63.900
2826	Vật tư ngành nước	90	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										76.900
2827	Vật tư ngành nước	110	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										101.600
2828	Vật tư ngành nước	125	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										116.100
2829	Vật tư ngành nước	140	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										129.700
2830	Vật tư ngành nước	160	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										149.300
2831	Vật tư ngành nước	180	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										186.800
2832	Vật tư ngành nước	200	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										223.700
2833	Vật tư ngành nước	250	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										349.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2834	Vật tư ngành nước	315	đ/m	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										557.500
2835	Vật tư ngành nước	Nối thẳng TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2836	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										26.600
2837	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										32.500
2838	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										47.300
2839	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										59.800
2840	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										75.400
2841	Vật tư ngành nước	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2842	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										8.800
2843	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										8.900
2844	Vật tư ngành nước	60-48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										9.500
2845	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										21.900
2846	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										22.000
2847	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										32.400
2848	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										30.200
2849	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2850	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										7.900
2851	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										9.700
2852	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										17.400
2853	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										30.000
2854	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										46.000
2855	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										60.800
2856	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										78.400
2857	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										96.300
2858	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										122.300
2859	Vật tư ngành nước	Nối góc 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2860	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										52.300
2861	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										71.500
2862	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										101.600
2863	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										131.300
2864	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										172.400
2865	Vật tư ngành nước	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2866	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										8.900
2867	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										11.300
2868	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										21.500
2869	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										37.400
2870	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										52.500
2871	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										76.400
2872	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										175.100
2873	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2874	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										20.300
2875	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										29.100
2876	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										37.700
2877	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										50.200
2878	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										65.100
2879	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2880	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										87.600
2881	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										126.100
2882	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										168.700
2883	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										231.200
2884	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										296.100
2885	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2886	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										79.600
2887	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										92.500
2888	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										109.200
2889	Vật tư ngành nước	125-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										96.200
2890	Vật tư ngành nước	125-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										112.300
2891	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										124.200
2892	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										145.400
2893	Vật tư ngành nước	140-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										128.600
2894	Vật tư ngành nước	140-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										132.100
2895	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										150.800
2896	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										172.900
2897	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										180.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2898	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										203.000
2899	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2900	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										55.400
2901	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										73.400
2902	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										104.500
2903	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										140.000
2904	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										193.500
2905	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										238.600
2906	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2907	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										74.800
2908	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										81.800
2909	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										95.000
2910	Vật tư ngành nước	125-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										94.800
2911	Vật tư ngành nước	125-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										101.800
2912	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										120.000
2913	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										118.800
2914	Vật tư ngành nước	140-60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										116.000
2915	Vật tư ngành nước	140-75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										127.300
2916	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										133.300
2917	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										144.900
2918	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										169.700
2919	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										179.100
2920	Vật tư ngành nước	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2921	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										104.700
2922	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										163.800
2923	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										208.900
2924	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										250.700
2925	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										351.400
2926	Vật tư ngành nước	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2927	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										144.500
2928	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										177.800
2929	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										168.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2930	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										197.600
2931	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										201.500
2932	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										246.600
2933	Vật tư ngành nước	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2934	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										86.800
2935	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										127.600
2936	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										172.400
2937	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										221.900
2938	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										295.200
2939	Vật tư ngành nước	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2940	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										136.000
2941	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										150.800
2942	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										157.100
2943	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										165.500
2944	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										188.900
2945	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										205.100
2946	Vật tư ngành nước	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2947	Vật tư ngành nước	90-60 (4 nhánh)	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										73.800
2948	Vật tư ngành nước	110-60 (4 nhánh)	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										76.400
2949	Vật tư ngành nước	Nối thẳng thăm TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2950	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										75.600
2951	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										95.800
2952	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										185.400
2953	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										228.900
2954	Vật tư ngành nước	Siphong TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2955	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										29.500
2956	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										40.300
2957	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										65.300
2958	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										114.100
2959	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										145.000
2960	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										161.000
2961	Vật tư ngành nước	Siphong U - TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2962	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										56.100
2963	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										142.700
2964	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										211.100
2965	Vật tư ngành nước	Bịt xả TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2966	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										27.900
2967	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										38.300
2968	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										56.700
2969	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										64.000
2970	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										76.800
2971	Vật tư ngành nước	Nối góc thăm TC ISO3633		ISO 3633		nt	nt	nt	nt										
2972	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										57.400
2973	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	ISO 3633		nt	nt	nt	nt										79.300
2974	Thiết bị vệ sinh	Bệt 2 khối nắp êm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	V113/V116	Công ty Sứ Hảo Cảnh	Việt Nam	nt	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Trung Luyến (phường Đoàn Kết)		1.100.000								
2975	Thiết bị vệ sinh	Lavabo âm bàn	Cái	TCVN ISO 9001:2015	C2019	Công ty Sứ Hảo Cảnh	nt	nt	nt		310.000								
2976	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam	Cái	TCVN ISO 9001:2015	T06	Công ty Sứ Hảo Cảnh	nt	nt	nt		380.000								
2977	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ	Cái	TCVN ISO 9001:2015	T12	Công ty Sứ Hảo Cảnh	nt	nt	nt		400.000								
2978	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	VG107	Viglacera	nt	nt	nt		460.000								
2979	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	VG102	Viglacera	nt	nt	nt		820.000								
2980	Thiết bị vệ sinh	Van tiểu nam	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	VG841	Viglacera	nt	nt	nt		760.000								
2981	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	VG101	Viglacera	nt	nt	nt		900.000								
2982	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm Rangos	Bộ	Không có thông tin	Không có thông tin	Rangos	Việt Nam	nt	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Nhượng Huyền (phường Đoàn Kết)		1.200.000								
2983	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		1.500.000								
2984	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		1.600.000								
2985	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		1.100.000								
2986	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		1.200.000								
2987	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		1.500.000								
2988	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		3.500.000								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
2989	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		4.500.000								
2990	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Rangos	Bộ	nt	nt	Rangos	nt	nt	nt		6.500.000								
2991	Thiết bị vệ sinh	Sen Tắm Inax	Bộ	nt	nt	Inax	nt	nt	nt		2.500.000								
2992	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu Inax	Bộ	nt	nt	Inax	nt	nt	nt		2.500.000								
2993	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Viglacera	Bộ	nt	nt	Viglacera	nt	nt	nt		2.500.000								
2994	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Viglacera	Bộ	nt	nt	Viglacera	nt	nt	nt		3.500.000								
2995	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Viglacera	Bộ	nt	nt	Viglacera	nt	nt	nt		5.500.000								
2996	Vật tư ngành nước			QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần PMT.Quang Minh	Việt Nam	nt	Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM&DV Minh Thắng, số 122, đường Trường Chinh, tổ 28, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu										
2997	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE PE100 NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt	1	nt	nt	nt	nt										
2998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN8	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										7.600
2999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN10	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										8.600
3000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										11.200
3001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										12.500
3002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										14.800
3003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN6	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										10.000
3004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN8	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										11.200
3005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN10	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										14.400
3006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										16.000
3007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										19.000
3008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										22.300
3009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN6	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										15.200
3010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN8	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										19.700
3011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										21.400
3012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										26.100
3013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										30.600
3014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										36.800
3015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN6	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										26.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										27.100
3017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										32.600
3018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										39.500
3019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										47.400
3020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										56.300
3021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN6	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										39.300
3022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										42.000
3023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										50.100
3024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										60.300
3025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										73.500
3026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN20	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										87.000
3027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN6	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										65.300
3028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										65.100
3029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										80.000
3030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										97.000
3031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										115.700
3032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	đ/m	nt	7,1	nt	nt	nt	nt										138.500
3033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN6	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										86.700
3034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										92.700
3035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										114.200
3036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										137.700
3037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	đ/m	nt	6,8	nt	nt	nt	nt										164.300
3038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN20	đ/m	nt	8,4	nt	nt	nt	nt										196.200
3039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN6	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										130.500
3040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										146.300
3041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										162.000
3042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										195.800
3043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	đ/m	nt	8,2	nt	nt	nt	nt										235.200
3044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN20	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										281.500
3045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										158.000
3046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	đ/m	nt	5,3	nt	nt	nt	nt										196.300
3047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	đ/m	nt	6,6	nt	nt	nt	nt										245.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										293.300
3049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	đ/m	nt	10	nt	nt	nt	nt										354.300
3050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN20	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										426.400
3051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										204.500
3052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	đ/m	nt	6	nt	nt	nt	nt										253.500
3053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	đ/m	nt	7,4	nt	nt	nt	nt										310.000
3054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	đ/m	nt	9,2	nt	nt	nt	nt										377.700
3055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	đ/m	nt	11,4	nt	nt	nt	nt										458.300
3056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN20	đ/m	nt	14	nt	nt	nt	nt										546.500
3057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										256.600
3058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										315.700
3059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										386.900
3060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	đ/m	nt	10,3	nt	nt	nt	nt										468.600
3061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	đ/m	nt	12,7	nt	nt	nt	nt										568.100
3062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN20	đ/m	nt	15,7	nt	nt	nt	nt										683.300
3063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										336.200
3064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										414.600
3065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	đ/m	nt	9,5	nt	nt	nt	nt										508.400
3066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	đ/m	nt	11,8	nt	nt	nt	nt										611.500
3067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	đ/m	nt	14,6	nt	nt	nt	nt										751.400
3068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN20	đ/m	nt	17,9	nt	nt	nt	nt										896.400
3069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										420.100
3070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										521.900
3071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										640.100
3072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	đ/m	nt	13,3	nt	nt	nt	nt										779.500
3073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	đ/m	nt	16,4	nt	nt	nt	nt										945.100
3074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN20	đ/m	nt	20,1	nt	nt	nt	nt										1.133.400
3075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										521.800
3076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										650.100
3077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										802.100
3078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	đ/m	nt	14,7	nt	nt	nt	nt										955.300
3079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	đ/m	nt	18,2	nt	nt	nt	nt										1.182.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN20	đ/m	nt	22,4	nt	nt	nt	nt										1.410.000
3081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										654.600
3082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8	đ/m	nt	10,8	nt	nt	nt	nt										818.800
3083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										986.000
3084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.207.600
3085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN16	đ/m	nt	20,5	nt	nt	nt	nt										1.445.800
3086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN20	đ/m	nt	25,2	nt	nt	nt	nt										1.743.900
3087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										810.900
3088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										999.100
3089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10	đ/m	nt	14,8	nt	nt	nt	nt										1.221.500
3090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	đ/m	nt	18,4	nt	nt	nt	nt										1.501.400
3091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN16	đ/m	nt	22,7	nt	nt	nt	nt										1.798.700
3092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN20	đ/m	nt	27,9	nt	nt	nt	nt										2.152.100
3093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										1.005.600
3094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										1.274.500
3095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.522.100
3096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	đ/m	nt	20,6	nt	nt	nt	nt										1.882.400
3097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN16	đ/m	nt	25,4	nt	nt	nt	nt										2.254.300
3098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN20	đ/m	nt	31,3	nt	nt	nt	nt										2.695.600
3099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6	đ/m	nt	12,1	nt	nt	nt	nt										1.282.300
3100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8	đ/m	nt	15,0	nt	nt	nt	nt										1.596.500
3101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10	đ/m	nt	18,7	nt	nt	nt	nt										1.938.200
3102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	đ/m	nt	23,2	nt	nt	nt	nt										2.354.300
3103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN16	đ/m	nt	28,6	nt	nt	nt	nt										2.853.500
3104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN20	đ/m	nt	35,2	nt	nt	nt	nt										3.433.900
3105	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN6	đ/m	nt	13,6	nt	nt	nt	nt										1.628.700
3106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN8	đ/m	nt	16,9	nt	nt	nt	nt										2.007.700
3107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN10	đ/m	nt	21,1	nt	nt	nt	nt										2.463.000
3108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	đ/m	nt	26,1	nt	nt	nt	nt										2.986.000
3109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN16	đ/m	nt	32,2	nt	nt	nt	nt										3.622.500
3110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN20	đ/m	nt	39,7	nt	nt	nt	nt										4.356.200
3111	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN6	đ/m	nt	15,3	nt	nt	nt	nt										2.054.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3112	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN8	đ/m	nt	19,1	nt	nt	nt	nt										2.574.600
3113	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN10	đ/m	nt	23,7	nt	nt	nt	nt										3.129.800
3114	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	đ/m	nt	29,4	nt	nt	nt	nt										3.780.400
3115	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN16	đ/m	nt	36,3	nt	nt	nt	nt										4.616.700
3116	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN20	đ/m	nt	44,7	nt	nt	nt	nt										5.548.000
3117	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN6	đ/m	nt	17,2	nt	nt	nt	nt										2.625.900
3118	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN8	đ/m	nt	21,5	nt	nt	nt	nt										3.231.700
3119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN10	đ/m	nt	26,7	nt	nt	nt	nt										3.954.800
3120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	đ/m	nt	33,1	nt	nt	nt	nt										4.779.700
3121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN16	đ/m	nt	40,9	nt	nt	nt	nt										5.843.400
3122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN20	đ/m	nt	50,3	nt	nt	nt	nt										7.013.600
3123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN6	đ/m	nt	19,1	nt	nt	nt	nt										3.197.900
3124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN8	đ/m	nt	23,9	nt	nt	nt	nt										4.009.100
3125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN10	đ/m	nt	29,7	nt	nt	nt	nt										4.918.000
3126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	đ/m	nt	36,8	nt	nt	nt	nt										5.948.300
3127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN16	đ/m	nt	45,4	nt	nt	nt	nt										7.243.500
3128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN20	đ/m	nt	55,8	nt	nt	nt	nt										8.675.100
3129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN6	đ/m	nt	21,4	nt	nt	nt	nt										4.392.000
3130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN8	đ/m	nt	26,7	nt	nt	nt	nt										5.415.700
3131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN10	đ/m	nt	33,2	nt	nt	nt	nt										6.649.300
3132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	đ/m	nt	41,2	nt	nt	nt	nt										8.116.100
3133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN16	đ/m	nt	50,8	nt	nt	nt	nt										9.803.200
3134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN6	đ/m	nt	24,1	nt	nt	nt	nt										5.564.800
3135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN8	đ/m	nt	30,0	nt	nt	nt	nt										6.842.700
3136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN10	đ/m	nt	37,4	nt	nt	nt	nt										8.422.000
3137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	đ/m	nt	46,3	nt	nt	nt	nt										10.258.200
3138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN16	đ/m	nt	57,2	nt	nt	nt	nt										11.646.800
3139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN6	đ/m	nt	27,2	nt	nt	nt	nt										7.085.000
3140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN8	đ/m	nt	33,9	nt	nt	nt	nt										8.724.800
3141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN10	đ/m	nt	42,1	nt	nt	nt	nt										10.702.900
3142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5	đ/m	nt	52,2	nt	nt	nt	nt										13.051.800
3143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN16	đ/m	nt	64,5	nt	nt	nt	nt										15.800.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN6	đ/m	nt	30,6	nt	nt	nt	nt										8.973.000
3145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN8	đ/m	nt	38,1	nt	nt	nt	nt										11.058.900
3146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN10	đ/m	nt	47,4	nt	nt	nt	nt										13.571.800
3147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5	đ/m	nt	58,8	nt	nt	nt	nt										13.939.500
3148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN6	đ/m	nt	34,4	nt	nt	nt	nt										11.348.400
3149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN8	đ/m	nt	42,9	nt	nt	nt	nt										13.992.700
3150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN10	đ/m	nt	53,3	nt	nt	nt	nt										17.167.300
3151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5	đ/m	nt	66,1	nt	nt	nt	nt										20.974.300
3152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6	đ/m	nt	38,2	nt	nt	nt	nt										14.003.000
3153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8	đ/m	nt	47,7	nt	nt	nt	nt										17.288.600
3154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10	đ/m	nt	59,3	nt	nt	nt	nt										21.216.600
3155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5	đ/m	nt	73,5	nt	nt	nt	nt										25.546.400
3156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6	đ/m	nt	45,9	nt	nt	nt	nt										20.169.300
3157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8	đ/m	nt	57,2	nt	nt	nt	nt										24.883.200
3158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10	đ/m	nt	71,1	nt	nt	nt	nt										29.226.400
3159	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
3160	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D21	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										8.200
3161	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										9.900
3162	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										10.900
3163	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										13.000
3164	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										15.300
3165	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D27	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										10.100
3166	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	đ/m	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										12.700
3167	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										14.900
3168	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										16.500
3169	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										23.300
3170	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D34	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										13.000
3171	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	đ/m	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										15.300
3172	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	đ/m	nt	1,7	nt	nt	nt	nt										18.700
3173	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										22.800
3174	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	đ/m	nt	2,6	nt	nt	nt	nt										25.900
3175	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D34	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										38.500
3176	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D42	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										19.500
3177	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										21.800
3178	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	đ/m	nt	1,7	nt	nt	nt	nt										25.700
3179	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										29.200
3180	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										34.300
3181	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D42	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										42.400
3182	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D42	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										57.100
3183	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D48	đ/m	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										22.800
3184	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										26.700
3185	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										30.500
3186	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										35.200
3187	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										42.600
3188	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D48	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										53.400
3189	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D48	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										76.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3190	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D60	đ/m	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										29.700
3191	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										35.500
3192	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										43.200
3193	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										50.300
3194	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										60.800
3195	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D60	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										76.300
3196	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D60	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										91.600
3197	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D60	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										134.500
3198	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D63	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										32.200
3199	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D63	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										38.000
3200	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D63	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										47.200
3201	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D63	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										59.200
3202	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D63	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										73.400
3203	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D63	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										89.600
3204	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D75	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										41.600
3205	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										48.500
3206	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										54.900
3207	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										71.500
3208	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										88.600
3209	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D75	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										111.400
3210	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D75	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										134.500
3211	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D75	đ/m	nt	8,4	nt	nt	nt	nt										194.300
3212	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D90	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										50.600
3213	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										57.800
3214	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										67.800
3215	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										78.300
3216	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										102.600
3217	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D90	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										127.600
3218	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										158.500
3219	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D90	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										191.400
3220	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D90	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										276.200
3221	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D110	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										76.600
3222	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										86.600
3223	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	đ/m	nt	2,7	nt	nt	nt	nt										100.900
3224	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	đ/m	nt	3,4	nt	nt	nt	nt										114.800
3225	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										160.700
3226	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D110	đ/m	nt	5,3	nt	nt	nt	nt										192.500
3227	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D110	đ/m	nt	6,6	nt	nt	nt	nt										237.500
3228	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D110	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										287.800
3229	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D110	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										409.500
3230	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D125	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										84.500
3231	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										106.700
3232	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	đ/m	nt	3,1	nt	nt	nt	nt										124.700
3233	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	đ/m	nt	3,9	nt	nt	nt	nt										147.800
3234	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										187.400
3235	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D125	đ/m	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										236.000
3236	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D125	đ/m	nt	7,4	nt	nt	nt	nt										289.400
3237	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D125	đ/m	nt	9,2	nt	nt	nt	nt										354.900
3238	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D125	đ/m	nt	14,0	nt	nt	nt	nt										506.900
3239	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D140	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										104.100
3240	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										132.700
3241	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										155.900
3242	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										183.700
3243	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										245.700
3244	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D140	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										300.700
3245	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D140	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										369.800
3246	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D140	đ/m	nt	10,3	nt	nt	nt	nt										453.900
3247	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D140	đ/m	nt	15,7	nt	nt	nt	nt										641.500
3248	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D160	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										135.100
3249	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										177.000
3250	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	đ/m	nt	4,0	nt	nt	nt	nt										206.000
3251	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	đ/m	nt	4,9	nt	nt	nt	nt										237.900
3252	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										307.600
3253	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D160	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										390.300
3254	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D160	đ/m	nt	9,5	nt	nt	nt	nt										479.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3255	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D160	đ/m	nt	11,8	nt	nt	nt	nt										589.200
3256	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D160	đ/m	nt	17,9	nt	nt	nt	nt										835.000
3257	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D180	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										169.800
3258	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										218.000
3259	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D180	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										252.500
3260	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										300.600
3261	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										383.800
3262	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D180	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										491.300
3263	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D180	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										608.600
3264	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D180	đ/m	nt	13,3	nt	nt	nt	nt										746.600
3265	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D200	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										253.300
3266	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	đ/m	nt	3,9	nt	nt	nt	nt										266.000
3267	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	đ/m	nt	4,9	nt	nt	nt	nt										320.900
3268	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										373.200
3269	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										476.200
3270	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D200	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										610.200
3271	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D200	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										752.100
3272	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D200	đ/m	nt	14,7	nt	nt	nt	nt										918.600
3273	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D225	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										263.100
3274	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										325.800
3275	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										391.200
3276	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										463.700
3277	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										602.200
3278	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D225	đ/m	nt	10,8	nt	nt	nt	nt										772.300
3279	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D225	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										954.700
3280	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D225	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.141.800
3281	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D250	đ/m	nt	3,9	nt	nt	nt	nt										342.300
3282	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	đ/m	nt	4,9	nt	nt	nt	nt										427.100
3283	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										514.500
3284	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										600.400
3285	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										776.100
3286	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D250	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										981.000
3287	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D250	đ/m	nt	14,8	nt	nt	nt	nt										1.214.900
3288	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D250	đ/m	nt	18,4	nt	nt	nt	nt										1.482.000
3289	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										512.100
3290	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D280	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										611.900
3291	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D280	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										720.800
3292	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D280	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										926.000
3293	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D280	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										1.270.000
3294	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D280	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.457.900
3295	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D280	đ/m	nt	20,6	nt	nt	nt	nt										1.777.400
3296	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D315	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										644.400
3297	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D315	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										767.800
3298	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D315	đ/m	nt	9,7	nt	nt	nt	nt										921.200
3299	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D315	đ/m	nt	12,1	nt	nt	nt	nt										1.157.400
3300	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D315	đ/m	nt	15,0	nt	nt	nt	nt										1.602.300
3301	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D315	đ/m	nt	18,7	nt	nt	nt	nt										1.846.300
3302	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355	đ/m	nt	7,0	nt	nt	nt	nt										817.800
3303	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D355	đ/m	nt	8,7	nt	nt	nt	nt										1.003.200
3304	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D355	đ/m	nt	10,9	nt	nt	nt	nt										1.193.400
3305	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D355	đ/m	nt	13,6	nt	nt	nt	nt										1.548.700
3306	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D355	đ/m	nt	16,9	nt	nt	nt	nt										1.904.300
3307	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D355	đ/m	nt	21,1	nt	nt	nt	nt										2.350.000
3308	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D355	đ/m	nt	26,1	nt	nt	nt	nt										2.862.800
3309	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400	đ/m	nt	7,8	nt	nt	nt	nt										1.026.400
3310	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D400	đ/m	nt	9,8	nt	nt	nt	nt										1.274.800
3311	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D400	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										1.516.000
3312	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D400	đ/m	nt	15,3	nt	nt	nt	nt										1.962.700
3313	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D400	đ/m	nt	19,1	nt	nt	nt	nt										2.424.600
3314	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D400	đ/m	nt	23,7	nt	nt	nt	nt										2.972.600
3315	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D450	đ/m	nt	8,8	nt	nt	nt	nt										1.302.500
3316	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D450	đ/m	nt	11,0	nt	nt	nt	nt										1.611.300
3317	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D450	đ/m	nt	13,8	nt	nt	nt	nt										1.922.400
3318	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D450	đ/m	nt	17,2	nt	nt	nt	nt										2.482.300
3319	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D450	đ/m	nt	21,5	nt	nt	nt	nt										3.075.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3320	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D500	đ/m	nt	9,8	nt	nt	nt	nt										1.706.300
3321	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D500	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										2.034.700
3322	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
3323	Vật tư ngành nước	Bạc Chuyển Bậc				nt	nt	nt	nt										11.900
3324	Vật tư ngành nước	75-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.100
3325	Vật tư ngành nước	75-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.100
3326	Vật tư ngành nước	75-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.200
3327	Vật tư ngành nước	75-60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										18.200
3328	Vật tư ngành nước	90-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										19.300
3329	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										20.600
3330	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										18.300
3331	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										36.000
3332	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										37.600
3333	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										40.200
3334	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										42.400
3335	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										49.900
3336	Vật tư ngành nước	140-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										66.200
3337	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										66.200
3338	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										99.200
3339	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										108.900
3340	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										
3341	Vật tư ngành nước	Bịt Xả Thông Tác		nt		nt	nt	nt	nt										
3342	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										14.200
3343	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										23.200
3344	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										29.800
3345	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										46.300
3346	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										81.800
3347	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										93.700
3348	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										135.000
3349	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										473.400
3350	Vật tư ngành nước	Chếch		nt		nt	nt	nt	nt										
3351	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.600
3352	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.300
3353	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										5.100
3354	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.600
3355	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.200
3356	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.300
3357	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										13.500
3358	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										23.400
3359	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										30.500
3360	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										46.600
3361	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										82.200
3362	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										89.600
3363	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										135.500
3364	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										375.000
3365	Vật tư ngành nước	Côn Thu		nt		nt	nt	nt	nt										
3366	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.700
3367	Vật tư ngành nước	34-21	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										2.300
3368	Vật tư ngành nước	34-27	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.100
3369	Vật tư ngành nước	42-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.600
3370	Vật tư ngành nước	42-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.600
3371	Vật tư ngành nước	42-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.900
3372	Vật tư ngành nước	48-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.800
3373	Vật tư ngành nước	48-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.100
3374	Vật tư ngành nước	48-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.200
3375	Vật tư ngành nước	48-42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.200
3376	Vật tư ngành nước	60-21	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										6.500
3377	Vật tư ngành nước	60-27	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										7.800
3378	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										7.800
3379	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										7.800
3380	Vật tư ngành nước	60-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										8.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3381	Vật tư ngành nước	75-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.200
3382	Vật tư ngành nước	75-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.200
3383	Vật tư ngành nước	75-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.200
3384	Vật tư ngành nước	75-60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										13.000
3385	Vật tư ngành nước	90-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										15.400
3386	Vật tư ngành nước	90-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.000
3387	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.000
3388	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.600
3389	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										19.100
3390	Vật tư ngành nước	110-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										26.700
3391	Vật tư ngành nước	110-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										25.700
3392	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										25.700
3393	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										25.700
3394	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										27.200
3395	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										28.000
3396	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										37.900
3397	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										45.800
3398	Vật tư ngành nước	140x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										57.400
3399	Vật tư ngành nước	140x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										60.700
3400	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										71.400
3401	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										74.200
3402	Vật tư ngành nước	200-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										179.800
3403	Vật tư ngành nước	200-140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										187.500
3404	Vật tư ngành nước	200-160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										197.400
3405	Vật tư ngành nước	200-180	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										207.400
3406	Vật tư ngành nước	Cút		nt		nt	nt	nt	nt										
3407	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										1.900
3408	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										4.000
3409	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.800
3410	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										4.900
3411	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.300
3412	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										4.500
3413	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.900
3414	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.700
3415	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										15.800
3416	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										21.900
3417	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										28.400
3418	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										37.000
3419	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										59.200
3420	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										103.700
3421	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										150.100
3422	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										181.200
3423	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										498.100
3424	Vật tư ngành nước	Cút Ren Ngoài Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
3425	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										19.600
3426	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.800
3427	Vật tư ngành nước	21x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.100
3428	Vật tư ngành nước	27x1	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.600
3429	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.800
3430	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.200
3431	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										10.000
3432	Vật tư ngành nước	34x3/4	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										7.600
3433	Vật tư ngành nước	Cút Ren Trong Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
3434	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										15.300
3435	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										20.500
3436	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										24.400
3437	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										35.300
3438	Vật tư ngành nước	Cút Ren Trong		nt		nt	nt	nt	nt										
3439	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.100
3440	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										4.000
3441	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										7.100
3442	Vật tư ngành nước	Cút Thu		nt		nt	nt	nt	nt										
3443	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.000
3444	Vật tư ngành nước	34-21	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										4.900
3445	Vật tư ngành nước	34-27	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										5.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3446	Vật tư ngành nước	42-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.100
3447	Vật tư ngành nước	42-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										9.200
3448	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										17.600
3449	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										21.100
3450	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.400
3451	Vật tư ngành nước	Măng Sông		nt		nt	nt	nt	nt										
3452	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										1.900
3453	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.800
3454	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.300
3455	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.600
3456	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										4.000
3457	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.500
3458	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										4.000
3459	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.000
3460	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.500
3461	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										9.200
3462	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										20.500
3463	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.600
3464	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.100
3465	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										19.300
3466	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										48.400
3467	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										69.600
3468	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										99.200
3469	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										218.700
3470	Vật tư ngành nước	Măng Sông Ren Ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
3471	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.700
3472	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.200
3473	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.600
3474	Vật tư ngành nước	42x1x1/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.200
3475	Vật tư ngành nước	48x1x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										7.400
3476	Vật tư ngành nước	Măng Sông Ren Trong Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
3477	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										14.400
3478	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										20.500
3479	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										29.600
3480	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										41.800
3481	Vật tư ngành nước	Măng Sông Ren Trong		nt		nt	nt	nt	nt										
3482	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.900
3483	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.100
3484	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.700
3485	Vật tư ngành nước	42x1x1/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.200
3486	Vật tư ngành nước	48x1x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										7.400
3487	Vật tư ngành nước	Nút Bịt Ren Ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
3488	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.000
3489	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.600
3490	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										2.300
3491	Vật tư ngành nước	Nút Bịt		nt		nt	nt	nt	nt										
3492	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.600
3493	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.100
3494	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.600
3495	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.900
3496	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.200
3497	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.600
3498	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										13.200
3499	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										14.400
3500	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										29.600
3501	Vật tư ngành nước	114	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										61.500
3502	Vật tư ngành nước	Xi Phông		nt		nt	nt	nt	nt										
3503	Vật tư ngành nước	60x3/4	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										38.500
3504	Vật tư ngành nước	75x1	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										72.900
3505	Vật tư ngành nước	90x1	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										99.500
3506	Vật tư ngành nước	110x1	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										138.500
3507	Vật tư ngành nước	Tê		nt		nt	nt	nt	nt										
3508	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.800
3509	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										5.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3510	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.900
3511	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										6.500
3512	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.500
3513	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										6.800
3514	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										9.200
3515	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										15.000
3516	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										21.100
3517	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										35.700
3518	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										49.200
3519	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										83.600
3520	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										138.200
3521	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										223.600
3522	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										237.800
3523	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										559.100
3524	Vật tư ngành nước	Tê Thu		nt		nt	nt	nt	nt										
3525	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.700
3526	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.700
3527	Vật tư ngành nước	34-21	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										4.900
3528	Vật tư ngành nước	34-27	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										5.200
3529	Vật tư ngành nước	42-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.100
3530	Vật tư ngành nước	42-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										7.100
3531	Vật tư ngành nước	42-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.300
3532	Vật tư ngành nước	48-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.100
3533	Vật tư ngành nước	48-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.300
3534	Vật tư ngành nước	48-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.600
3535	Vật tư ngành nước	48-42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										13.800
3536	Vật tư ngành nước	60-21	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.600
3537	Vật tư ngành nước	60-27	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										14.100
3538	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										15.300
3539	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										17.100
3540	Vật tư ngành nước	60-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										17.700
3541	Vật tư ngành nước	75-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										23.500
3542	Vật tư ngành nước	75-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										25.100
3543	Vật tư ngành nước	75-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										28.400
3544	Vật tư ngành nước	75-60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										31.500
3545	Vật tư ngành nước	90-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										38.500
3546	Vật tư ngành nước	90-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										31.500
3547	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										38.200
3548	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										46.400
3549	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										48.400
3550	Vật tư ngành nước	110-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										47.900
3551	Vật tư ngành nước	110-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										48.500
3552	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										50.700
3553	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										56.200
3554	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										59.500
3555	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										71.100
3556	Vật tư ngành nước	125x75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										84.800
3557	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										95.800
3558	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										103.100
3559	Vật tư ngành nước	140x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										128.100
3560	Vật tư ngành nước	140x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										140.700
3561	Vật tư ngành nước	160x75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										178.500
3562	Vật tư ngành nước	160x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										189.800
3563	Vật tư ngành nước	160x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										207.100
3564	Vật tư ngành nước	160x125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										216.900
3565	Vật tư ngành nước	160x140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										223.600
3566	Vật tư ngành nước	180x160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										402.600
3567	Vật tư ngành nước	200x75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										314.200
3568	Vật tư ngành nước	200x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										326.400
3569	Vật tư ngành nước	200x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										351.300
3570	Vật tư ngành nước	200x140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										399.600
3571	Vật tư ngành nước	200x160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										434.400
3572	Vật tư ngành nước	Tê Cong		nt		nt	nt	nt	nt										
3573	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										54.300
3574	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										90.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3575	Vật tư ngành nước	114	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										96.100
3576	Vật tư ngành nước	Tê Ren Ngoài Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
3577	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										20.800
3578	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										32.100
3579	Vật tư ngành nước	Tê Ren Trong Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
3580	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										18.300
3581	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										25.700
3582	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										25.700
3583	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										64.400
3584	Vật tư ngành nước	Tê Ren Trong		nt		nt	nt	nt	nt										
3585	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.600
3586	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.800
3587	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										7.400
3588	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										10.500
3589	Vật tư ngành nước	Tứ Chạc Cong		nt		nt	nt	nt	nt										
3590	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										73.600
3591	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										127.200
3592	Vật tư ngành nước	Van Cầu		nt		nt	nt	nt	nt										
3593	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										33.800
3594	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										39.700
3595	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										60.100
3596	Vật tư ngành nước	Zac Co		nt		nt	nt	nt	nt										
3597	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.700
3598	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										15.000
3599	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										20.800
3600	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										25.700
3601	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										42.700
3602	Vật tư ngành nước	49	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										42.700
3603	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										62.000
3604	Vật tư ngành nước	Y		nt		nt	nt	nt	nt										
3605	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										12.600
3606	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										15.000
3607	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										19.900
3608	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										26.800
3609	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										51.000
3610	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										62.000
3611	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										93.400
3612	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										174.800
3613	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										284.900
3614	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										402.600
3615	Vật tư ngành nước	Y Thu		nt		nt	nt	nt	nt										
3616	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										43.700
3617	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										54.600
3618	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										59.600
3619	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										75.400
3620	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										80.100
3621	Vật tư ngành nước	125x110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										142.700
3622	Vật tư ngành nước	140x90	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										180.300
3623	Vật tư ngành nước	140x110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										185.400
3624	Vật tư ngành nước	160x110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										339.000
3625	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
3626	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										30.600
3627	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										34.200
3628	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20	đ/m	nt	3,4	nt	nt	nt	nt										38.000
3629	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25	đ/m	nt	4,1	nt	nt	nt	nt										42.000
3630	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										54.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3631	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										63.000
3632	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										66.600
3633	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25	đ/m	nt	5,1	nt	nt	nt	nt										69.700
3634	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										71.000
3635	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										85.400
3636	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										98.000
3637	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25	đ/m	nt	6,5	nt	nt	nt	nt										107.700
3638	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										95.200
3639	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										115.600
3640	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										151.700
3641	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										164.600
3642	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										139.600
3643	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										183.800
3644	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										235.700
3645	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										262.500
3646	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										221.800
3647	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										288.800
3648	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20	đ/m	nt	10,5	nt	nt	nt	nt										371.300
3649	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25	đ/m	nt	12,7	nt	nt	nt	nt										413.400
3650	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
3651	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										36.000
3652	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										40.200
3653	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20	đ/m	nt	3,4	nt	nt	nt	nt										44.600
3654	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25	đ/m	nt	4,1	nt	nt	nt	nt										49.400
3655	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										64.400
3656	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										74.100
3657	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										78.300
3658	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25	đ/m	nt	5,1	nt	nt	nt	nt										81.900
3659	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										83.500
3660	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										100.400

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3661	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										115.200
3662	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25	đ/m	nt	6,5	nt	nt	nt	nt										126.600
3663	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										111.900
3664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										135.900
3665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										178.400
3666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										193.600
3667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										164.200
3668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										216.200
3669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										277.200
3670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										308.800
3671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										260.900
3672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										339.700
3673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20	đ/m	nt	10,5	nt	nt	nt	nt										436.800
3674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25	đ/m	nt	12,7	nt	nt	nt	nt										486.300
3675	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
3676	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng		nt		nt	nt	nt	nt										
3677	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										4.000
3678	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.700
3679	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										10.400
3680	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										16.600
3681	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										29.700
3682	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										
3683	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										70.200
3684	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										85.900
3685	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										95.800
3686	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										156.200
3687	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										386.800
3688	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										513.200
3689	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										102.500
3690	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										123.700
3691	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										182.800
3692	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										531.700
3693	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										664.500
3694	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa		nt		nt	nt	nt	nt										
3695	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										49.100
3696	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										72.400
3697	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										104.200
3698	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										119.600
3699	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										179.700
3700	Vật tư ngành nước	63	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										416.100
3701	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										
3702	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										234.000
3703	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										374.700
3704	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										549.200
3705	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										860.500
3706	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.498.800
3707	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3708	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										249.600
3709	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										389.000
3710	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										611.400
3711	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										907.000
3712	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.600.900
3713	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc		nt		nt	nt	nt	nt										
3714	Vật tư ngành nước	25-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.200
3715	Vật tư ngành nước	32-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.800
3716	Vật tư ngành nước	32-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.800
3717	Vật tư ngành nước	40-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
3718	Vật tư ngành nước	40-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
3719	Vật tư ngành nước	40-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
3720	Vật tư ngành nước	50-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.500
3721	Vật tư ngành nước	50-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.500
3722	Vật tư ngành nước	50-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.500
3723	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ		nt		nt	nt	nt	nt										
3724	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.200
3725	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										10.100
3726	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										15.100
3727	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										29.800
3728	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										57.000
3729	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										7.600
3730	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										10.100
3731	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										17.600
3732	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										28.500
3733	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										50.000
3734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										
3735	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										78.100
3736	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										88.700
3737	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										119.500
3738	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										220.600
3739	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										109.900
3740	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										124.200
3741	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										146.800
3742	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										233.700
3743	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ		nt		nt	nt	nt	nt										
3744	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.800
3745	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
3746	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										22.400
3747	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										34.900
3748	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										68.600
3749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										
3750	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										78.800
3751	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										84.200
3752	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										122.900
3753	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										268.000
3754	Vật tư ngành nước	50-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										516.800
3755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
3756	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										97.000
3757	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										105.300
3758	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										127.300
3759	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										267.700
3760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		nt		nt	nt	nt	nt										
3761	Vật tư ngành nước	25-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
3762	Vật tư ngành nước	32-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.000
3763	Vật tư ngành nước	32-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.000
3764	Vật tư ngành nước	40-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										52.700
3765	Vật tư ngành nước	40-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										52.700
3766	Vật tư ngành nước	40-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										52.700
3767	Vật tư ngành nước	50-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
3768	Vật tư ngành nước	50-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
3769	Vật tư ngành nước	50-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
3770	Vật tư ngành nước	50-40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
3771	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%)		nt		nt	nt	nt	nt										
3772	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										369.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3773	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										424.600
3774	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										609.200
3775	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.025.400
3776	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.599.000
3777	Vật tư ngành nước	Đầu bịt		nt		nt	nt	nt	nt										
3778	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										3.800
3779	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.500
3780	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.500
3781	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										12.800
3782	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.000
3783	Vật tư ngành nước	Ống tránh		nt		nt	nt	nt	nt										
3784	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										19.500
3785	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										36.300
3786	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU SOVITEK CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
3787	Vật tư ngành nước	Ống nhựa cam xoắn HDPE		nt		nt	nt	nt	nt										
3788	Vật tư ngành nước	Φ 40/30	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										13.600
3789	Vật tư ngành nước	Φ 65/50	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										27.200
3790	Vật tư ngành nước	Φ 112/90	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										61.430
3791	Vật tư ngành nước	Φ 130/100	đ/m	nt		nt	nt	nt	nt										65.000
3792	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE PE100 NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
3793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN8	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										7.600
3794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN10	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										8.600
3795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										11.200
3796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										12.500
3797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										14.800
3798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN6	đ/m	nt	1	nt	nt	nt	nt										10.000
3799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN8	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										11.200
3800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN10	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										14.400
3801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										16.000
3802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										19.000
3803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										22.300
3804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN6	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										15.200
3805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN8	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										19.700
3806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										21.400
3807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										26.100
3808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN16	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										30.600
3809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										36.800
3810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN6	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										26.200

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										27.100
3812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										32.600
3813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										39.500
3814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN16	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										47.400
3815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										56.300
3816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN6	đ/m	nt	2	nt	nt	nt	nt										39.300
3817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										42.000
3818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										50.100
3819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										60.300
3820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN16	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										73.500
3821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN20	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										87.000
3822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN6	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										65.300
3823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8	đ/m	nt	3	nt	nt	nt	nt										65.100
3824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										80.000
3825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										97.000
3826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN16	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										115.700
3827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	đ/m	nt	7,1	nt	nt	nt	nt										138.500
3828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN6	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										86.700
3829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										92.700
3830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										114.200
3831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										137.700
3832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN16	đ/m	nt	6,8	nt	nt	nt	nt										164.300
3833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN20	đ/m	nt	8,4	nt	nt	nt	nt										196.200
3834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN6	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										130.500
3835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										146.300
3836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										162.000
3837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										195.800
3838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN16	đ/m	nt	8,2	nt	nt	nt	nt										235.200
3839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN20	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										281.500
3840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										158.000
3841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8	đ/m	nt	5,3	nt	nt	nt	nt										196.300
3842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10	đ/m	nt	6,6	nt	nt	nt	nt										245.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										293.300
3844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN16	đ/m	nt	10	nt	nt	nt	nt										354.300
3845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN20	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										426.400
3846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										204.500
3847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8	đ/m	nt	6	nt	nt	nt	nt										253.500
3848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10	đ/m	nt	7,4	nt	nt	nt	nt										310.000
3849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5	đ/m	nt	9,2	nt	nt	nt	nt										377.700
3850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	đ/m	nt	11,4	nt	nt	nt	nt										458.300
3851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN20	đ/m	nt	14	nt	nt	nt	nt										546.500
3852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										256.600
3853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										315.700
3854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										386.900
3855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	đ/m	nt	10,3	nt	nt	nt	nt										468.600
3856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN16	đ/m	nt	12,7	nt	nt	nt	nt										568.100
3857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN20	đ/m	nt	15,7	nt	nt	nt	nt										683.300
3858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										336.200
3859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										414.600
3860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10	đ/m	nt	9,5	nt	nt	nt	nt										508.400
3861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5	đ/m	nt	11,8	nt	nt	nt	nt										611.500
3862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN16	đ/m	nt	14,6	nt	nt	nt	nt										751.400
3863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN20	đ/m	nt	17,9	nt	nt	nt	nt										896.400
3864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										420.100
3865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										521.900
3866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										640.100
3867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5	đ/m	nt	13,3	nt	nt	nt	nt										779.500
3868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN16	đ/m	nt	16,4	nt	nt	nt	nt										945.100
3869	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN20	đ/m	nt	20,1	nt	nt	nt	nt										1.133.400
3870	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										521.800
3871	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										650.100
3872	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										802.100
3873	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5	đ/m	nt	14,7	nt	nt	nt	nt										955.300
3874	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN16	đ/m	nt	18,2	nt	nt	nt	nt										1.182.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3875	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN20	đ/m	nt	22,4	nt	nt	nt	nt										1.410.000
3876	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										654.600
3877	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8	đ/m	nt	10,8	nt	nt	nt	nt										818.800
3878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										986.000
3879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.207.600
3880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN16	đ/m	nt	20,5	nt	nt	nt	nt										1.445.800
3881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN20	đ/m	nt	25,2	nt	nt	nt	nt										1.743.900
3882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										810.900
3883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										999.100
3884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10	đ/m	nt	14,8	nt	nt	nt	nt										1.221.500
3885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5	đ/m	nt	18,4	nt	nt	nt	nt										1.501.400
3886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN16	đ/m	nt	22,7	nt	nt	nt	nt										1.798.700
3887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN20	đ/m	nt	27,9	nt	nt	nt	nt										2.152.100
3888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										1.005.600
3889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										1.274.500
3890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.522.100
3891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5	đ/m	nt	20,6	nt	nt	nt	nt										1.882.400
3892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN16	đ/m	nt	25,4	nt	nt	nt	nt										2.254.300
3893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN20	đ/m	nt	31,3	nt	nt	nt	nt										2.695.600
3894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6	đ/m	nt	12,1	nt	nt	nt	nt										1.282.300
3895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8	đ/m	nt	15,0	nt	nt	nt	nt										1.596.500
3896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10	đ/m	nt	18,7	nt	nt	nt	nt										1.938.200
3897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5	đ/m	nt	23,2	nt	nt	nt	nt										2.354.300
3898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN16	đ/m	nt	28,6	nt	nt	nt	nt										2.853.500
3899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN20	đ/m	nt	35,2	nt	nt	nt	nt										3.433.900
3900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN6	đ/m	nt	13,6	nt	nt	nt	nt										1.628.700
3901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN8	đ/m	nt	16,9	nt	nt	nt	nt										2.007.700
3902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN10	đ/m	nt	21,1	nt	nt	nt	nt										2.463.000
3903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5	đ/m	nt	26,1	nt	nt	nt	nt										2.986.000
3904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN16	đ/m	nt	32,2	nt	nt	nt	nt										3.622.500
3905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN355 PN20	đ/m	nt	39,7	nt	nt	nt	nt										4.356.200
3906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN6	đ/m	nt	15,3	nt	nt	nt	nt										2.054.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN8	đ/m	nt	19,1	nt	nt	nt	nt										2.574.600
3908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN10	đ/m	nt	23,7	nt	nt	nt	nt										3.129.800
3909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5	đ/m	nt	29,4	nt	nt	nt	nt										3.780.400
3910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN16	đ/m	nt	36,3	nt	nt	nt	nt										4.616.700
3911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN400 PN20	đ/m	nt	44,7	nt	nt	nt	nt										5.548.000
3912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN6	đ/m	nt	17,2	nt	nt	nt	nt										2.625.900
3913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN8	đ/m	nt	21,5	nt	nt	nt	nt										3.231.700
3914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN10	đ/m	nt	26,7	nt	nt	nt	nt										3.954.800
3915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5	đ/m	nt	33,1	nt	nt	nt	nt										4.779.700
3916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN16	đ/m	nt	40,9	nt	nt	nt	nt										5.843.400
3917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN450 PN20	đ/m	nt	50,3	nt	nt	nt	nt										7.013.600
3918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN6	đ/m	nt	19,1	nt	nt	nt	nt										3.197.900
3919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN8	đ/m	nt	23,9	nt	nt	nt	nt										4.009.100
3920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN10	đ/m	nt	29,7	nt	nt	nt	nt										4.918.000
3921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5	đ/m	nt	36,8	nt	nt	nt	nt										5.948.300
3922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN16	đ/m	nt	45,4	nt	nt	nt	nt										7.243.500
3923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN500 PN20	đ/m	nt	55,8	nt	nt	nt	nt										8.675.100
3924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN6	đ/m	nt	21,4	nt	nt	nt	nt										4.392.000
3925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN8	đ/m	nt	26,7	nt	nt	nt	nt										5.415.700
3926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN10	đ/m	nt	33,2	nt	nt	nt	nt										6.649.300
3927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5	đ/m	nt	41,2	nt	nt	nt	nt										8.116.100
3928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN560 PN16	đ/m	nt	50,8	nt	nt	nt	nt										9.803.200
3929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN6	đ/m	nt	24,1	nt	nt	nt	nt										5.564.800
3930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN8	đ/m	nt	30,0	nt	nt	nt	nt										6.842.700
3931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN10	đ/m	nt	37,4	nt	nt	nt	nt										8.422.000
3932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5	đ/m	nt	46,3	nt	nt	nt	nt										10.258.200
3933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN630 PN16	đ/m	nt	57,2	nt	nt	nt	nt										11.646.800
3934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN6	đ/m	nt	27,2	nt	nt	nt	nt										7.085.000
3935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN8	đ/m	nt	33,9	nt	nt	nt	nt										8.724.800
3936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN10	đ/m	nt	42,1	nt	nt	nt	nt										10.702.900
3937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5	đ/m	nt	52,2	nt	nt	nt	nt										13.051.800
3938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN710 PN16	đ/m	nt	64,5	nt	nt	nt	nt										15.800.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN6	đ/m	nt	30,6	nt	nt	nt	nt										8.973.000
3940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN8	đ/m	nt	38,1	nt	nt	nt	nt										11.058.900
3941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN10	đ/m	nt	47,4	nt	nt	nt	nt										13.571.800
3942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5	đ/m	nt	58,8	nt	nt	nt	nt										13.939.500
3943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN6	đ/m	nt	34,4	nt	nt	nt	nt										11.348.400
3944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN8	đ/m	nt	42,9	nt	nt	nt	nt										13.992.700
3945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN10	đ/m	nt	53,3	nt	nt	nt	nt										17.167.300
3946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5	đ/m	nt	66,1	nt	nt	nt	nt										20.974.300
3947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6	đ/m	nt	38,2	nt	nt	nt	nt										14.003.000
3948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8	đ/m	nt	47,7	nt	nt	nt	nt										17.288.600
3949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10	đ/m	nt	59,3	nt	nt	nt	nt										21.216.600
3950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5	đ/m	nt	73,5	nt	nt	nt	nt										25.546.400
3951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6	đ/m	nt	45,9	nt	nt	nt	nt										20.169.300
3952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8	đ/m	nt	57,2	nt	nt	nt	nt										24.883.200
3953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10	đ/m	nt	71,1	nt	nt	nt	nt										29.226.400
3954	Vật tư ngành nước	**SẢN PHẨM ỐNG uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH**		nt		nt	nt	nt	nt										
3955	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D21	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										7.900
3956	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										9.600
3957	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										10.500
3958	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										12.600
3959	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	đ/m	nt	2,4	nt	nt	nt	nt										14.800
3960	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D27	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										9.800
3961	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	đ/m	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										12.300
3962	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										14.400
3963	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										16.000
3964	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										22.600
3965	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D34	đ/m	nt	1,0	nt	nt	nt	nt										12.600
3966	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	đ/m	nt	1,3	nt	nt	nt	nt										14.800
3967	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	đ/m	nt	1,7	nt	nt	nt	nt										18.100
3968	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										22.100
3969	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	đ/m	nt	2,6	nt	nt	nt	nt										25.100
3970	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D34	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										37.300
3971	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D42	đ/m	nt	1,2	nt	nt	nt	nt										18.900
3972	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										21.100
3973	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	đ/m	nt	1,7	nt	nt	nt	nt										24.900
3974	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										28.300
3975	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										33.300
3976	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D42	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										41.100
3977	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D42	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										55.400
3978	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D48	đ/m	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										22.100
3979	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										25.900
3980	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										29.600
3981	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										34.100
3982	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										41.300
3983	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D48	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										51.800
3984	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D48	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										74.300

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
3985	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D60	đ/m	nt	1,4	nt	nt	nt	nt										28.800
3986	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										34.400
3987	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										41.900
3988	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										48.800
3989	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										59.000
3990	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D60	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										74.000
3991	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D60	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										88.900
3992	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D60	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										130.500
3993	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D63	đ/m	nt	1,6	nt	nt	nt	nt										31.200
3994	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D63	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										36.800
3995	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D63	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										45.800
3996	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D63	đ/m	nt	3,0	nt	nt	nt	nt										57.400
3997	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D63	đ/m	nt	3,8	nt	nt	nt	nt										71.200
3998	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D63	đ/m	nt	4,7	nt	nt	nt	nt										86.900
3999	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D75	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										40.300
4000	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										47.000
4001	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										53.300
4002	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										69.400
4003	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										86.000
4004	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D75	đ/m	nt	4,5	nt	nt	nt	nt										108.100
4005	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D75	đ/m	nt	5,6	nt	nt	nt	nt										130.500
4006	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D75	đ/m	nt	8,4	nt	nt	nt	nt										188.600
4007	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D90	đ/m	nt	1,5	nt	nt	nt	nt										49.100
4008	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	đ/m	nt	1,8	nt	nt	nt	nt										56.100
4009	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										65.800
4010	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										76.000
4011	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										99.600
4012	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D90	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										123.800
4013	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D90	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										153.800
4014	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D90	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										185.800
4015	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D90	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										268.100
4016	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D110	đ/m	nt	1,9	nt	nt	nt	nt										74.300
4017	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										84.000
4018	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	đ/m	nt	2,7	nt	nt	nt	nt										97.900
4019	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	đ/m	nt	3,4	nt	nt	nt	nt										111.400
4020	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										156.000
4021	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D110	đ/m	nt	5,3	nt	nt	nt	nt										186.800
4022	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D110	đ/m	nt	6,6	nt	nt	nt	nt										230.500
4023	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D110	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										279.400
4024	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D110	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										397.500
4025	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D125	đ/m	nt	2,0	nt	nt	nt	nt										82.000
4026	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										103.500
4027	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	đ/m	nt	3,1	nt	nt	nt	nt										121.000
4028	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	đ/m	nt	3,9	nt	nt	nt	nt										143.400
4029	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	đ/m	nt	4,8	nt	nt	nt	nt										181.900
4030	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D125	đ/m	nt	6,0	nt	nt	nt	nt										229.100
4031	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D125	đ/m	nt	7,4	nt	nt	nt	nt										280.900
4032	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D125	đ/m	nt	9,2	nt	nt	nt	nt										344.500
4033	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D125	đ/m	nt	14,0	nt	nt	nt	nt										492.100
4034	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D140	đ/m	nt	2,2	nt	nt	nt	nt										101.000
4035	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										128.800
4036	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										151.300
4037	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	đ/m	nt	4,3	nt	nt	nt	nt										178.300
4038	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										238.500
4039	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D140	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										291.900
4040	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D140	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										359.000
4041	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D140	đ/m	nt	10,3	nt	nt	nt	nt										440.600
4042	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D140	đ/m	nt	15,7	nt	nt	nt	nt										622.800
4043	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D160	đ/m	nt	2,5	nt	nt	nt	nt										131.100
4044	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										171.800
4045	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	đ/m	nt	4,0	nt	nt	nt	nt										200.000
4046	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	đ/m	nt	4,9	nt	nt	nt	nt										230.900
4047	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										298.600
4048	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D160	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										378.900
4049	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D160	đ/m	nt	9,5	nt	nt	nt	nt										465.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4050	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D160	đ/m	nt	11,8	nt	nt	nt	nt										572.000
4051	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C7 D160	đ/m	nt	17,9	nt	nt	nt	nt										810.600
4052	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D180	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										164.800
4053	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	đ/m	nt	3,6	nt	nt	nt	nt										211.600
4054	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D180	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										245.100
4055	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										291.800
4056	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										372.600
4057	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D180	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										476.900
4058	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D180	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										590.800
4059	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D180	đ/m	nt	13,3	nt	nt	nt	nt										724.800
4060	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D200	đ/m	nt	3,2	nt	nt	nt	nt										245.900
4061	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	đ/m	nt	3,9	nt	nt	nt	nt										258.200
4062	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	đ/m	nt	4,9	nt	nt	nt	nt										311.500
4063	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										362.300
4064	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										462.300
4065	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D200	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										592.400
4066	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D200	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										730.100
4067	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D200	đ/m	nt	14,7	nt	nt	nt	nt										891.800
4068	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D225	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										255.400
4069	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										316.300
4070	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										379.800
4071	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										450.100
4072	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										584.600
4073	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D225	đ/m	nt	10,8	nt	nt	nt	nt										749.800
4074	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D225	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										926.800
4075	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D225	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.108.500
4076	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Thoát D250	đ/m	nt	3,9	nt	nt	nt	nt										332.300
4077	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	đ/m	nt	4,9	nt	nt	nt	nt										414.600
4078	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										499.500
4079	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										582.900
4080	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	đ/m	nt	9,6	nt	nt	nt	nt										753.400
4081	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D250	đ/m	nt	11,9	nt	nt	nt	nt										952.400
4082	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D250	đ/m	nt	14,8	nt	nt	nt	nt										1.179.500
4083	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D250	đ/m	nt	18,4	nt	nt	nt	nt										1.438.800
4084	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										497.100
4085	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D280	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										594.000
4086	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D280	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										699.800
4087	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D280	đ/m	nt	10,7	nt	nt	nt	nt										899.000
4088	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D280	đ/m	nt	13,4	nt	nt	nt	nt										1.233.000
4089	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D280	đ/m	nt	16,6	nt	nt	nt	nt										1.415.400
4090	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D280	đ/m	nt	20,6	nt	nt	nt	nt										1.725.600
4091	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D315	đ/m	nt	6,2	nt	nt	nt	nt										625.600
4092	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D315	đ/m	nt	7,7	nt	nt	nt	nt										745.400
4093	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D315	đ/m	nt	9,7	nt	nt	nt	nt										894.300
4094	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D315	đ/m	nt	12,1	nt	nt	nt	nt										1.123.600
4095	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D315	đ/m	nt	15,0	nt	nt	nt	nt										1.555.600
4096	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D315	đ/m	nt	18,7	nt	nt	nt	nt										1.792.500
4097	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355	đ/m	nt	7,0	nt	nt	nt	nt										793.900
4098	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D355	đ/m	nt	8,7	nt	nt	nt	nt										973.900
4099	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D355	đ/m	nt	10,9	nt	nt	nt	nt										1.158.600
4100	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D355	đ/m	nt	13,6	nt	nt	nt	nt										1.503.500
4101	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D355	đ/m	nt	16,9	nt	nt	nt	nt										1.848.800
4102	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D355	đ/m	nt	21,1	nt	nt	nt	nt										2.281.500
4103	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C6 D355	đ/m	nt	26,1	nt	nt	nt	nt										2.779.400
4104	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400	đ/m	nt	7,8	nt	nt	nt	nt										996.500
4105	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D400	đ/m	nt	9,8	nt	nt	nt	nt										1.237.600
4106	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D400	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										1.471.800
4107	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D400	đ/m	nt	15,3	nt	nt	nt	nt										1.905.500
4108	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D400	đ/m	nt	19,1	nt	nt	nt	nt										2.353.900
4109	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C5 D400	đ/m	nt	23,7	nt	nt	nt	nt										2.886.000
4110	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D450	đ/m	nt	8,8	nt	nt	nt	nt										1.264.500
4111	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D450	đ/m	nt	11,0	nt	nt	nt	nt										1.564.300
4112	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D450	đ/m	nt	13,8	nt	nt	nt	nt										1.866.400
4113	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D450	đ/m	nt	17,2	nt	nt	nt	nt										2.410.000
4114	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C4 D450	đ/m	nt	21,5	nt	nt	nt	nt										2.985.500

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4115	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D500	đ/m	nt	9,8	nt	nt	nt	nt										1.656.600
4116	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D500	đ/m	nt	12,3	nt	nt	nt	nt										1.975.400
4117	Vật tư ngành nước	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN uPVC HỆ MÉT NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH**		nt		nt	nt	nt	nt										
4118	Vật tư ngành nước	Bạc Chuyển Bậc				nt	nt	nt	nt										
4119	Vật tư ngành nước	75-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										11.700
4120	Vật tư ngành nước	75-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										11.900
4121	Vật tư ngành nước	75-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										11.900
4122	Vật tư ngành nước	75-60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.000
4123	Vật tư ngành nước	90-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.900
4124	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										18.900
4125	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										20.300
4126	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										18.000
4127	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										35.400
4128	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										36.900
4129	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										39.500
4130	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										41.700
4131	Vật tư ngành nước	140-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										49.100
4132	Vật tư ngành nước	140-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										65.100
4133	Vật tư ngành nước	140-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										65.100
4134	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										97.500
4135	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										107.100
4136	Vật tư ngành nước	Bịt Xả Thông Tắc		nt		nt	nt	nt	nt										
4137	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										14.000
4138	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										22.800
4139	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										29.300
4140	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										45.500
4141	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										80.400
4142	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										92.100
4143	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										132.800
4144	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										465.600
4145	Vật tư ngành nước	Chếch		nt		nt	nt	nt	nt										
4146	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.500
4147	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.300
4148	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										5.000
4149	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.500
4150	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.100
4151	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.100
4152	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										13.200
4153	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										23.000
4154	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										30.000
4155	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										45.800
4156	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										80.900
4157	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										88.100
4158	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										133.200
4159	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										368.900
4160	Vật tư ngành nước	Côn Thu		nt		nt	nt	nt	nt										
4161	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.700
4162	Vật tư ngành nước	34-21	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										2.300
4163	Vật tư ngành nước	34-27	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.000
4164	Vật tư ngành nước	42-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.500
4165	Vật tư ngành nước	42-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.500
4166	Vật tư ngành nước	42-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.800
4167	Vật tư ngành nước	48-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.700
4168	Vật tư ngành nước	48-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.000
4169	Vật tư ngành nước	48-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.100
4170	Vật tư ngành nước	48-42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.100
4171	Vật tư ngành nước	60-21	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										6.300
4172	Vật tư ngành nước	60-27	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										7.700
4173	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										7.700
4174	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										7.700
4175	Vật tư ngành nước	60-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										8.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4176	Vật tư ngành nước	75-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.000
4177	Vật tư ngành nước	75-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.000
4178	Vật tư ngành nước	75-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.000
4179	Vật tư ngành nước	75-60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.800
4180	Vật tư ngành nước	90-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										15.200
4181	Vật tư ngành nước	90-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										16.700
4182	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										16.700
4183	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.300
4184	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										18.800
4185	Vật tư ngành nước	110-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										26.300
4186	Vật tư ngành nước	110-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										25.200
4187	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										25.200
4188	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										25.200
4189	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										26.700
4190	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										27.500
4191	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										37.200
4192	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										45.000
4193	Vật tư ngành nước	140x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										56.400
4194	Vật tư ngành nước	140x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										59.700
4195	Vật tư ngành nước	160-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										70.200
4196	Vật tư ngành nước	160-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										72.900
4197	Vật tư ngành nước	200-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										176.900
4198	Vật tư ngành nước	200-140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										184.400
4199	Vật tư ngành nước	200-160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										194.100
4200	Vật tư ngành nước	200-180	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										204.000
4201	Vật tư ngành nước	Cút		nt		nt	nt	nt	nt										
4202	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										1.800
4203	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.900
4204	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.700
4205	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										4.800
4206	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.200
4207	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										4.400
4208	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.800
4209	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.500
4210	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										15.500
4211	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										21.500
4212	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										27.900
4213	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										36.300
4214	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										58.200
4215	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										102.000
4216	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										147.600
4217	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										178.200
4218	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										489.900
4219	Vật tư ngành nước	Cút Ren Ngoài Đồng	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										19.200
4220	Vật tư ngành nước	Cút Ren Ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
4221	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.700
4222	Vật tư ngành nước	21x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.000
4223	Vật tư ngành nước	27x1	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.400
4224	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.700
4225	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.100
4226	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										9.800
4227	Vật tư ngành nước	34x3/4	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										7.400
4228	Vật tư ngành nước	Cút Ren Trong Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
4229	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										15.000
4230	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										20.100
4231	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										24.000
4232	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										34.700
4233	Vật tư ngành nước	Cút Ren Trong		nt		nt	nt	nt	nt										
4234	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.000
4235	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.900
4236	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										6.900
4237	Vật tư ngành nước	Cút Thu		nt		nt	nt	nt	nt										
4238	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.900
4239	Vật tư ngành nước	34-21	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										4.800
4240	Vật tư ngành nước	34-27	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										5.600

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4241	Vật tư ngành nước	42-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.000
4242	Vật tư ngành nước	42-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										9.000
4243	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										17.300
4244	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										20.700
4245	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										17.100
4246	Vật tư ngành nước	Măng Sông		nt		nt	nt	nt	nt										
4247	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										1.800
4248	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.700
4249	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.300
4250	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.500
4251	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.900
4252	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.400
4253	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.900
4254	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.900
4255	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.400
4256	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										9.000
4257	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										20.100
4258	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.300
4259	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										16.800
4260	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										18.900
4261	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										47.600
4262	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										68.400
4263	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										97.500
4264	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										215.100
4265	Vật tư ngành nước	Măng Sông Ren Ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
4266	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.700
4267	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.100
4268	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.500
4269	Vật tư ngành nước	42x1x1/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.100
4270	Vật tư ngành nước	48x1x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										7.200
4271	Vật tư ngành nước	Măng Sông Ren Trong Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
4272	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										14.100
4273	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										20.100
4274	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										29.100
4275	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										41.100
4276	Vật tư ngành nước	Măng Sông Ren Trong		nt		nt	nt	nt	nt										
4277	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.800
4278	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.100
4279	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.600
4280	Vật tư ngành nước	42x1x1/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										5.100
4281	Vật tư ngành nước	48x1x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										7.200
4282	Vật tư ngành nước	Nút Bịt Ren Ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
4283	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										900
4284	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.500
4285	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										2.300
4286	Vật tư ngành nước	Nút Bịt		nt		nt	nt	nt	nt										
4287	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										1.500
4288	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										2.100
4289	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										3.500
4290	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.900
4291	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.100
4292	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.300
4293	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.900
4294	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										14.100
4295	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										29.100
4296	Vật tư ngành nước	114	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										60.500
4297	Vật tư ngành nước	Xi Phông		nt		nt	nt	nt	nt										
4298	Vật tư ngành nước	60x3/4	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										37.800
4299	Vật tư ngành nước	75x1	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										71.700
4300	Vật tư ngành nước	90x1	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										97.800
4301	Vật tư ngành nước	110x1	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										136.200
4302	Vật tư ngành nước	Tê		nt		nt	nt	nt	nt										
4303	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										2.700
4304	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										5.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4305	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										4.800
4306	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										6.300
4307	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.300
4308	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										6.600
4309	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										9.000
4310	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										14.700
4311	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										20.700
4312	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										35.100
4313	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										48.300
4314	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										82.200
4315	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										135.900
4316	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										219.900
4317	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										233.900
4318	Vật tư ngành nước	200	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										549.900
4319	Vật tư ngành nước	Tê Thu		nt		nt	nt	nt	nt										
4320	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										3.600
4321	Vật tư ngành nước	27-21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										3.600
4322	Vật tư ngành nước	34-21	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										4.800
4323	Vật tư ngành nước	34-27	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										5.100
4324	Vật tư ngành nước	42-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.000
4325	Vật tư ngành nước	42-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.900
4326	Vật tư ngành nước	42-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										8.100
4327	Vật tư ngành nước	48-21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										9.900
4328	Vật tư ngành nước	48-27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.100
4329	Vật tư ngành nước	48-34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.500
4330	Vật tư ngành nước	48-42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										13.500
4331	Vật tư ngành nước	60-21	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										12.300
4332	Vật tư ngành nước	60-27	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										13.800
4333	Vật tư ngành nước	60-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										15.000
4334	Vật tư ngành nước	60-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										16.800
4335	Vật tư ngành nước	60-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										17.400
4336	Vật tư ngành nước	75-34	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										23.100
4337	Vật tư ngành nước	75-42	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										24.600
4338	Vật tư ngành nước	75-48	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										27.900
4339	Vật tư ngành nước	75-60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										30.900
4340	Vật tư ngành nước	90-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										37.800
4341	Vật tư ngành nước	90-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										30.900
4342	Vật tư ngành nước	90-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										37.500
4343	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										45.600
4344	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										47.600
4345	Vật tư ngành nước	110-34	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										47.100
4346	Vật tư ngành nước	110-42	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										47.700
4347	Vật tư ngành nước	110-48	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										49.800
4348	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										55.200
4349	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										58.500
4350	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										69.900
4351	Vật tư ngành nước	125x75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										83.400
4352	Vật tư ngành nước	125-90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										94.200
4353	Vật tư ngành nước	125-110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										101.400
4354	Vật tư ngành nước	140x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										126.000
4355	Vật tư ngành nước	140x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										138.300
4356	Vật tư ngành nước	160x75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										175.500
4357	Vật tư ngành nước	160x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										186.600
4358	Vật tư ngành nước	160x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										203.700
4359	Vật tư ngành nước	160x125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										213.300
4360	Vật tư ngành nước	160x140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										219.900
4361	Vật tư ngành nước	180x160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										396.000
4362	Vật tư ngành nước	200x75	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										309.000
4363	Vật tư ngành nước	200x90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										321.000
4364	Vật tư ngành nước	200x110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										345.500
4365	Vật tư ngành nước	200x140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										393.000
4366	Vật tư ngành nước	200x160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										427.200
4367	Vật tư ngành nước	Tê Cong		nt		nt	nt	nt	nt										
4368	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										53.400
4369	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										89.100

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4370	Vật tư ngành nước	114	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										94.500
4371	Vật tư ngành nước	Tê Ren Ngoài Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
4372	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										20.400
4373	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										31.500
4374	Vật tư ngành nước	Tê Ren Trong Đồng		nt		nt	nt	nt	nt										
4375	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										18.000
4376	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										25.200
4377	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										25.200
4378	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										63.300
4379	Vật tư ngành nước	Tê Ren Trong		nt		nt	nt	nt	nt										
4380	Vật tư ngành nước	21x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.500
4381	Vật tư ngành nước	27x1/2	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										6.600
4382	Vật tư ngành nước	27x3/4	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										7.200
4383	Vật tư ngành nước	34x1	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										10.300
4384	Vật tư ngành nước	Tứ Chạc Cong		nt		nt	nt	nt	nt										
4385	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										72.300
4386	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										125.100
4387	Vật tư ngành nước	Van Cầu				nt	nt	nt	nt										
4388	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN16	nt	nt	nt	nt										33.300
4389	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										39.000
4390	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										59.100
4391	Vật tư ngành nước	Zac Co		nt		nt	nt	nt	nt										
4392	Vật tư ngành nước	21	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										10.500
4393	Vật tư ngành nước	27	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										14.700
4394	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										20.400
4395	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										25.200
4396	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										42.000
4397	Vật tư ngành nước	49	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										42.000
4398	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										60.900
4399	Vật tư ngành nước	Y		nt		nt	nt	nt	nt										12.300
4400	Vật tư ngành nước	34	đ/cái	nt	PN12.5	nt	nt	nt	nt										14.700
4401	Vật tư ngành nước	42	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										19.500
4402	Vật tư ngành nước	48	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										26.300
4403	Vật tư ngành nước	60	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										50.100
4404	Vật tư ngành nước	75	đ/cái	nt	PN8	nt	nt	nt	nt										60.900
4405	Vật tư ngành nước	90	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										91.800
4406	Vật tư ngành nước	110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										171.900
4407	Vật tư ngành nước	125	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										280.200
4408	Vật tư ngành nước	140	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										396.000
4409	Vật tư ngành nước	160	đ/cái	nt	PN6	nt	nt	nt	nt										
4410	Vật tư ngành nước	Y Thu		nt		nt	nt	nt	nt										43.000
4411	Vật tư ngành nước	90-60	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										53.700
4412	Vật tư ngành nước	90-75	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										58.600
4413	Vật tư ngành nước	110-60	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										74.200
4414	Vật tư ngành nước	110-75	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										78.800
4415	Vật tư ngành nước	110-90	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										140.300
4416	Vật tư ngành nước	125x110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										177.300
4417	Vật tư ngành nước	140x90	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										182.300
4418	Vật tư ngành nước	140x110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										333.400
4419	Vật tư ngành nước	160x110	đ/cái	nt	PN10	nt	nt	nt	nt										
4420	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 1 LỚP NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
4421	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN10	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										30.600
4422	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN16	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										34.200
4423	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN20	đ/m	nt	3,4	nt	nt	nt	nt										38.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4424	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D20 PN25	đ/m	nt	4,1	nt	nt	nt	nt										42.000
4425	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN10	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										54.800
4426	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN16	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										63.000
4427	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN20	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										66.600
4428	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D25 PN25	đ/m	nt	5,1	nt	nt	nt	nt										69.700
4429	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN10	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										71.000
4430	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN16	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										85.400
4431	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN20	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										98.000
4432	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D32 PN25	đ/m	nt	6,5	nt	nt	nt	nt										107.700
4433	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN10	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										95.200
4434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN16	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										115.600
4435	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN20	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										151.700
4436	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D40 PN25	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										164.600
4437	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN10	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										139.600
4438	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN16	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										183.800
4439	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN20	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										235.700
4440	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D50 PN25	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										262.500
4441	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN10	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										221.800
4442	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN16	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										288.800
4443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN20	đ/m	nt	10,5	nt	nt	nt	nt										371.300
4444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 1 lớp D63 PN25	đ/m	nt	12,7	nt	nt	nt	nt										413.400
4445	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR 2 LỚP KHÁNG KHUẨN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
4446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN10	đ/m	nt	2,3	nt	nt	nt	nt										36.000
4447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN16	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										40.200
4448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN20	đ/m	nt	3,4	nt	nt	nt	nt										44.600
4449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D20 PN25	đ/m	nt	4,1	nt	nt	nt	nt										49.400
4450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN10	đ/m	nt	2,8	nt	nt	nt	nt										64.400
4451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN16	đ/m	nt	3,5	nt	nt	nt	nt										74.100
4452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN20	đ/m	nt	4,2	nt	nt	nt	nt										78.300
4453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D25 PN25	đ/m	nt	5,1	nt	nt	nt	nt										81.900

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN10	đ/m	nt	2,9	nt	nt	nt	nt										83.500
4455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN16	đ/m	nt	4,4	nt	nt	nt	nt										100.400
4456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN20	đ/m	nt	5,4	nt	nt	nt	nt										115.200
4457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D32 PN25	đ/m	nt	6,5	nt	nt	nt	nt										126.600
4458	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN10	đ/m	nt	3,7	nt	nt	nt	nt										111.900
4459	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN16	đ/m	nt	5,5	nt	nt	nt	nt										135.900
4460	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN20	đ/m	nt	6,7	nt	nt	nt	nt										178.400
4461	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D40 PN25	đ/m	nt	8,1	nt	nt	nt	nt										193.600
4462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN10	đ/m	nt	4,6	nt	nt	nt	nt										164.200
4463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN16	đ/m	nt	6,9	nt	nt	nt	nt										216.200
4464	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN20	đ/m	nt	8,3	nt	nt	nt	nt										277.200
4465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D50 PN25	đ/m	nt	10,1	nt	nt	nt	nt										308.800
4466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN10	đ/m	nt	5,8	nt	nt	nt	nt										260.900
4467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN16	đ/m	nt	8,6	nt	nt	nt	nt										339.700
4468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN20	đ/m	nt	10,5	nt	nt	nt	nt										436.800
4469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR 2 lớp kháng khuẩn D63 PN25	đ/m	nt	12,7	nt	nt	nt	nt										486.300
4470	Vật tư ngành nước	**SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA PPR NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH**		nt		nt	nt	nt	nt										
4471	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng				nt	nt	nt	nt										
4472	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										4.000
4473	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.700
4474	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										10.400
4475	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										16.600
4476	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										29.700
4477	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										
4478	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										70.200
4479	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										85.900
4480	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										95.800
4481	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										156.200
4482	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										386.800
4483	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										513.200
4484	Vật tư ngành nước	Đầu nối ren ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
4485	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										102.500
4486	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										123.700
4487	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										182.800
4488	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										531.700
4489	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										664.500
4490	Vật tư ngành nước	Zắc co nhựa		nt		nt	nt	nt	nt										
4491	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										49.100
4492	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										72.400
4493	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										104.200
4494	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										119.600
4495	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										179.700
4496	Vật tư ngành nước	63	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										416.100
4497	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4498	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										234.000
4499	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										374.700
4500	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										549.200
4501	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										860.500
4502	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.498.800
4503	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
4504	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										249.600
4505	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										389.000
4506	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										611.400
4507	Vật tư ngành nước	40-1.1/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										907.000
4508	Vật tư ngành nước	50-1.1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.600.900
4509	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc		nt		nt	nt	nt	nt										
4510	Vật tư ngành nước	25-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.200
4511	Vật tư ngành nước	32-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.800
4512	Vật tư ngành nước	32-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.800
4513	Vật tư ngành nước	40-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
4514	Vật tư ngành nước	40-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
4515	Vật tư ngành nước	40-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
4516	Vật tư ngành nước	50-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.500
4517	Vật tư ngành nước	50-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.500
4518	Vật tư ngành nước	50-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.500
4519	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ		nt		nt	nt	nt	nt										
4520	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.200
4521	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										10.100
4522	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										15.100
4523	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										29.800
4524	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										57.000
4525	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ		nt		nt	nt	nt	nt										
4526	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										7.600
4527	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										10.100
4528	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										17.600
4529	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										28.500
4530	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										50.000
4531	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										
4532	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										78.100
4533	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										88.700
4534	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										119.500
4535	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										220.600
4536	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ ren ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
4537	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										109.900
4538	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										124.200
4539	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										146.800
4540	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										233.700
4541	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ		nt		nt	nt	nt	nt										
4542	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.800
4543	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
4544	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										22.400
4545	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										34.900
4546	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										68.600
4547	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren trong		nt		nt	nt	nt	nt										
4548	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										78.800
4549	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										84.200
4550	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										122.900
4551	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										268.000
4552	Vật tư ngành nước	50-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										516.800
4553	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ ren ngoài		nt		nt	nt	nt	nt										
4554	Vật tư ngành nước	20-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										97.000
4555	Vật tư ngành nước	25-1/2"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										105.300
4556	Vật tư ngành nước	25-3/4"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										127.300
4557	Vật tư ngành nước	32-1"	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										267.700
4558	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		nt		nt	nt	nt	nt										
4559	Vật tư ngành nước	25-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										13.600
4560	Vật tư ngành nước	32-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.000
4561	Vật tư ngành nước	32-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.000
4562	Vật tư ngành nước	40-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										52.700

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
4563	Vật tư ngành nước	40-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										52.700
4564	Vật tư ngành nước	40-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										52.700
4565	Vật tư ngành nước	50-20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
4566	Vật tư ngành nước	50-25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
4567	Vật tư ngành nước	50-32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
4568	Vật tư ngành nước	50-40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										92.500
4569	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%)		nt		nt	nt	nt	nt										
4570	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										369.200
4571	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										424.600
4572	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										609.200
4573	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.025.400
4574	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										1.599.000
4575	Vật tư ngành nước	Đầu bịt		nt		nt	nt	nt	nt										
4576	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										3.800
4577	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										6.500
4578	Vật tư ngành nước	32	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										8.500
4579	Vật tư ngành nước	40	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										12.800
4580	Vật tư ngành nước	50	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										24.000
4581	Vật tư ngành nước	Ống tránh		nt		nt	nt	nt	nt										
4582	Vật tư ngành nước	20	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										19.500
4583	Vật tư ngành nước	25	đ/cái	nt	PN25	nt	nt	nt	nt										36.300
4584	Vật tư ngành nước	SẢN PHẨM PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA CAM XOẮN NHÃN HIỆU HOA VINH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PMT.QUANG MINH		nt		nt	nt	nt	nt										
4585	Vật tư ngành nước	Ống nhựa cam xoắn HDPE	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										
4586	Vật tư ngành nước	Φ 40/30	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										13.600
4587	Vật tư ngành nước	Φ 65/50	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										27.200
4588	Vật tư ngành nước	Φ 112/90	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										61.430
4589	Vật tư ngành nước	Φ 130/100	đ/cái	nt		nt	nt	nt	nt										65.000

PHỤ LỤC 9: NHÓM VẬT TƯ NGÀNH GIAO THÔNG VÀ VẬT LIỆU KHÁC

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 3485/CB-SXD ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-50	đ/m²	TCVN 10544:2014	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	Công ty TNHH PRESTORUS - 39907, Liên bang Nga	Không có thông tin	Vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									150.373
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									213.510
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									288.455
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									360.027
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									417.863
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 330-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm	nt	nt	nt	nt									592.816
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									142.661
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									200.015
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									274.960
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 256mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									342.676
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									389.102
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm	nt	nt	nt	nt									549.198
13	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									126.757
14	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									196.882
15	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									243.392
16	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									304.119
17	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									353.039
18	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm	nt	nt	nt	nt									487.025

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
19	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									89.645
20	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									127.720
21	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									172.302
22	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									215.438
23	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									250.621
24	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (500x420) mm	nt	nt	nt	nt									344.845
25	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-50	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									74.463
26	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-75	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									106.032
27	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-100	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									143.143
28	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-120	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									178.809
29	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-150	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									207.726
30	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 712-200	đ/m²	nt	Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn (520x480) mm	nt	nt	nt	nt									285.805
31	Vật liệu khác	Đầu neo clip	đ/cái			nt	nt	nt	nt									7.504
32	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 9.5	đ/tấn	TCCS 09 : 2014/TCĐBVN		Công ty TNHH MTV TM và XD Châu Giang	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại Phường Đoàn Kết, Tân Phong	4.190.000								
33	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đ/tấn	nt		nt	nt	nt	nt	4.151.000								
34	Vật liệu khác	CarboncorAsphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	nt		nt	nt	nt	nt	3.373.000								
35	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 2320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	TCVN 5408:2007	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Công ty TNHH Thép Quang Thành	nt	Không có thông tin	Giá bán đến chân công trình									900.000
36	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 3320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.257.000
37	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 4320x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									2.370.000
38	Vật tư công trình giao thông	Tấm sóng 6330x310x3mm; thép SS400 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									4.680.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
39	Vật tư công trình giao thông	Tấm đầu, cuối mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									585.000
40	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D113x15000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									525.000
41	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x1450x4,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.150.000
42	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x1000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									800.000
43	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D141,3x4,5x2000mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.365.000
44	Vật tư công trình giao thông	Trụ thép tròn D126,8x4,5x700mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									345.000
45	Vật tư công trình giao thông	Trụ U160x160x5x1750mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									1.404.000
46	Vật tư công trình giao thông	Nắp bịt đầu cột	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									22.500
47	Vật tư công trình giao thông	Đệm cột 300x70x5mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									72.000
48	Vật tư công trình giao thông	Tấm đệm chữ U160x160x320mm	đ/cái	nt	Chất liệu: thép SS400; mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	nt	nt	nt	nt									255.000
49	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x35mm	đ/cái	TCVN 1916:1995	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									5.000
50	Vật tư công trình giao thông	Bulong M16x150mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									42.000
51	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x40mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									9.750
52	Vật tư công trình giao thông	Bulong M18x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									22.500
53	Vật tư công trình giao thông	Bulong M19x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									27.000
54	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x180mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									28.500
55	Vật tư công trình giao thông	Bulong M20x380mm	đ/cái	nt	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									54.000
56	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại <1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	QCVN 41:2024/BGTVT	mạ kẽm điện phân	nt	nt	nt	nt									2.900.000
57	Vật tư công trình giao thông	Biển báo hình chữ nhật loại >1m2, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/m2	nt	không có thông tin	nt	nt	nt	nt									2.800.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
58	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.150.000
59	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tam giác L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									950.000
60	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L875m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.950.000
61	Vật tư công trình giao thông	Biển báo tròn L700m, sử dụng tôn kẽm 2mm, dán màng PQ seri 3900	đ/cái	nt	mạ kẽm 2mm	nt	nt	nt	nt									1.250.000
62	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									370.000
63	Vật tư công trình giao thông	Cột biển báo D88,3x2,5mm, sơn trắng đỏ	đ/m	nt	Kt 88,5x2mm	nt	nt	nt	nt									420.000
64	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D800	đ/cái	Không có thông tin	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									3.200.000
65	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi PC D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									3.600.000
66	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D800	đ/cái	nt	Đường kính 800mm	nt	nt	nt	nt									6.000.000
67	Vật tư công trình giao thông	Gương cầu lồi inox D1000	đ/cái	nt	Đường kính 1000mm	nt	nt	nt	nt									7.500.000
68	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 140x150x24mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Không có thông tin	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									228.000
69	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 110x130x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									180.000
70	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang HLQ kích thước 100x100x24mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									145.000
71	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang hai mặt KT: 110x130mm	đ/cái	TCVN 12584:2019	Không có thông tin	Công ty Cổ phần ĐTXD và TM Đại Phú Hưng	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lai Châu									210.000
72	Vật tư ngành giao thông	Đinh phản quang hai mặt KT: 140x150mm	đ/cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt									255.000